



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) – MINISTRY OF CONSTRUCTION

HỒ SƠ NĂNG LỰC

THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH



Hà Nội - 2021

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
I	PHẦN 1. HỒ SƠ PHÁP LÝ	3
1.1	Giới thiệu về Viện Vật liệu xây dựng	3
1.2	Quyết định chức năng nhiệm vụ	9
1.3	Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ	15
1.4	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	17
1.5	Giấy chứng nhận ISO 9001:2015	22
1.6	Giấy chứng nhận ISO 17025/ VILAS 003	24
1.7	Giấy chứng nhận phòng thí nghiệm LAS XD 1133	53
II	PHẦN 2. HỒ SƠ NHÂN SỰ	81
2.1	Danh sách nhân sự	81
2.2	Bằng cấp và chứng chỉ nhân sự	87
III	PHẦN 3. NĂNG LỰC THIẾT BỊ	112
3.1	Danh sách các thiết bị	112
3.2	Hình ảnh các thiết bị điển hình	128
IV	PHẦN 4. HỒ SƠ KINH NGHIỆM	137
4.1	Danh sách dự án đã thực hiện	137
4.2	Thư phê duyệt của dự án	143
V	PHẦN 5. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH	147
5.1	Báo cáo tài chính	147

PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.1. GIỚI THIỆU VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

GIỚI THIỆU VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Tên: VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG – BỘ XÂY DỰNG

Tên giao dịch Quốc tế: Vietnam Institute for Building Materials (VIBM)

2. Ngày thành lập: Ngày 04 tháng 11 năm 1969

3. Căn cứ hoạt động

- Quyết định số 96/QĐ-BXD ngày 25/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Vật liệu xây dựng.

- Chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ số A664 do Bộ Khoa học & Công nghệ cấp ngày 01/10/2019.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký mã số thuế tổ chức khoa học và công nghệ số 0100105662 ngày 16/10/2019.

4. Trụ sở giao dịch

4.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 235, Đường Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Điện thoại : 024.38582217
- Fax : 024.38581112
- Email : vienvlxd@vibm.vn
- Website : www.vibm.vn

4.2. Đại diện tại phía Nam

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

5. Chức năng nhiệm vụ

5.1. Chức năng:

Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hợp tác quốc tế, thông tin, thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ và phục vụ công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác bao gồm: cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và môi trường xây dựng.

5.2. Nhiệm vụ:

(1) Lập kế hoạch 5 năm, hằng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ công tác của Viện, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ

kỹ thuật, phát triển và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác bao gồm: cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và môi trường xây dựng.

(2) Thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác bao gồm: cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và môi trường xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao hoặc cơ quan nhà nước đặt hàng:

- Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; Nghiên cứu xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, tổ chức nghiên cứu biên soạn, phổ biến, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kỹ thuật trong các lĩnh vực trên;

- Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; báo cáo công tác bảo vệ môi trường, kiểm kê phát thải khí nhà kính của ngành;

- Nghiên cứu các phương pháp thí nghiệm; phân tích kiểm nghiệm, kiểm định các nguyên, nhiên liệu dùng cho sản xuất; đánh giá tác động môi trường, cung cấp các dịch vụ môi trường, xử lý chất thải tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng; chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn; chứng nhận các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn.

(3) Tổ chức sản xuất, thực hiện xuất nhập khẩu, đầu tư kinh doanh các sản phẩm, vật tư, thiết bị thí nghiệm và thiết bị sản xuất.

(4) Nhận thầu và tổ chức thi công xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.

(5) Tổ chức thực hiện công tác tư vấn và dịch vụ kỹ thuật các dự án, công trình xây dựng:

- Lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất, môi trường, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng hợp dự toán; tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

- Nghiên cứu, đánh giá, kiểm tra và hướng dẫn việc sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng, vật liệu cho công trình biển; phát triển vật liệu xanh;

- Kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng, kỹ thuật hạ tầng; thiết kế sửa chữa, cải tạo, khắc phục sự cố kỹ thuật; bảo tồn, trùng tu công trình kiến trúc cổ, công trình di tích bằng các giải pháp công nghệ và vật liệu đặc thù.

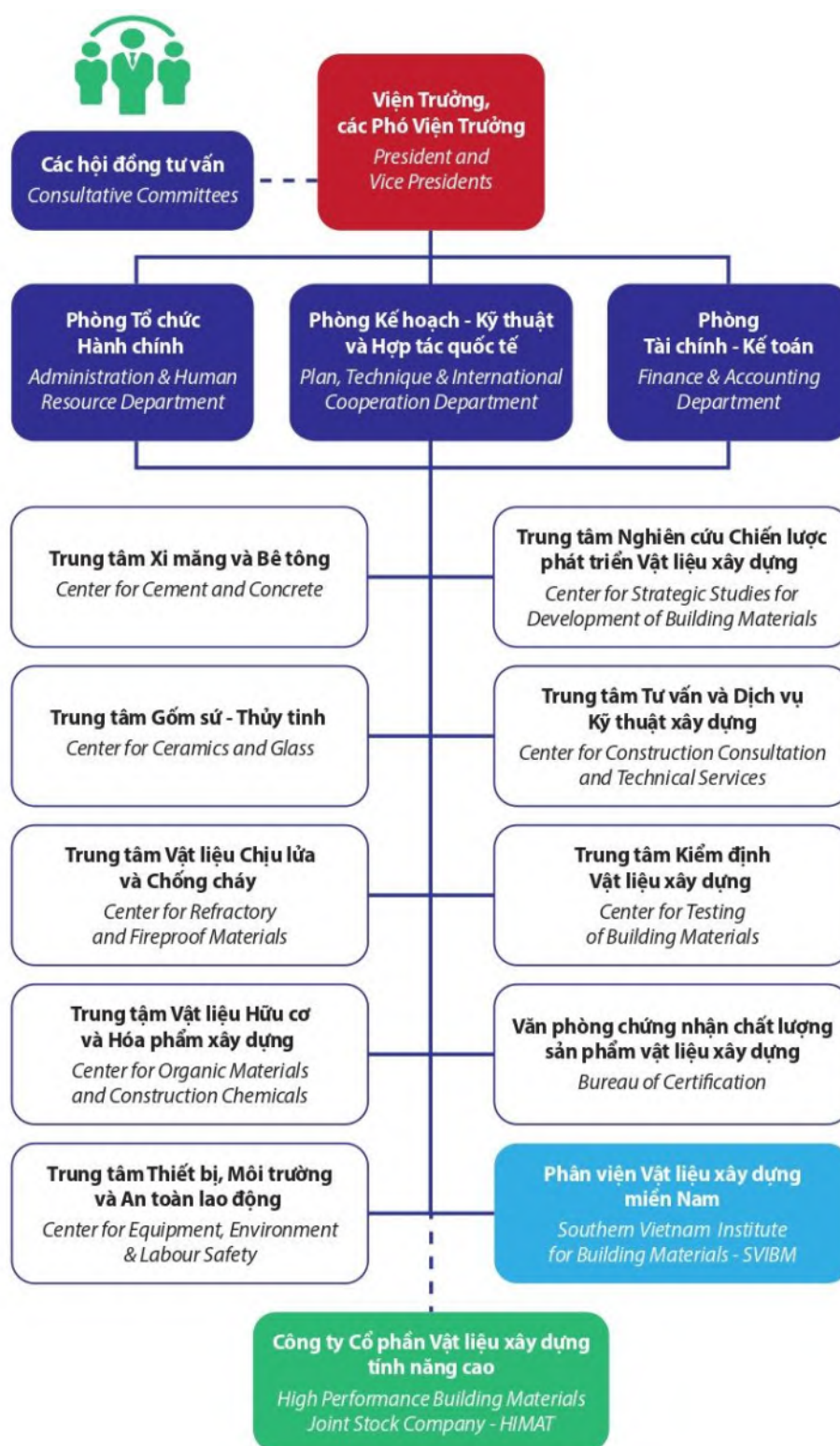
(6) Tổ chức đào tạo sau đại học chuyên ngành vật liệu xây dựng; đào tạo thí nghiệm viên, kỹ thuật viên, công nhân vận hành các dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng; bồi dưỡng nâng cao năng lực, tập huấn, phổ biến thông tin về khoa học công nghệ và hệ thống tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác bao gồm: cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và môi trường xây dựng.

(7) Thực hiện hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế về các lĩnh vực hoạt động của Viện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

(8) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao.

6. Cơ cấu tổ chức

- Sơ đồ tổ chức của Viện VLXD:



- Tổng số CBVC: 180 người, trong đó có 01 PGS, 65 tiến sỹ và thạc sỹ, 114 kỹ sư và kỹ thuật viên.

- Đội ngũ CBVC của Viện có trình độ chuyên môn chuyên sâu ở tất cả các lĩnh vực của ngành VLXD, có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu; tư vấn, chuyển giao công nghệ; thí nghiệm, kiểm định chất lượng VLXD và sản xuất các sản phẩm VLXD đặc biệt.

7. Năng lực thí nghiệm VLXD và kiểm định chất lượng công trình

7.1. Hệ thống phòng thí nghiệm

a) Các phòng thí nghiệm trực thuộc:

- Phòng thí nghiệm hợp chuẩn quốc gia VILAS 003
- Phòng thí nghiệm hợp chuẩn quốc gia VILAS 500
- Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 165
- Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1133

b) Các lĩnh vực chính:

- Xi măng và bê tông
- Vật liệu gạch ngói, gốm sứ, thủy tinh
- Vật liệu chịu lửa và chống cháy
- Vật liệu hữu cơ và hóa phẩm xây dựng
- Hóa và hóa lý vật liệu
- Thiết bị, môi trường và an toàn lao động
- Vật liệu tiết kiệm năng lượng
- Vật liệu cho công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật

c) Trang thiết bị thí nghiệm, kiểm định:

Với vai trò là cơ quan nghiên cứu đầu ngành về VLXD, Viện Vật liệu xây dựng đã được nhà nước quan tâm đầu tư đầy đủ, đồng bộ hệ thống các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, kiểm định chất lượng VLXD để đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý Nhà nước và phát triển ngành VLXD. Lĩnh vực phân tích kiểm định là lĩnh vực được đầu tư các trang thiết bị hiện đại, phục vụ cho công tác giám định chất lượng với vai trò trọng tài của ngành, kiểm định chất lượng VLXD và công trình trên phạm vi toàn quốc. Các trang thiết bị của Viện đáp ứng được hầu hết các phép thử trong lĩnh vực VLXD theo tiêu chuẩn TCVN và các tiêu chuẩn nước ngoài như ISO (Quốc tế), EN (Châu Âu), ASTM (Mỹ), AASHTO (Mỹ), BS (Anh), JIS (Nhật Bản), GB (Trung Quốc), ...

7.2. Năng lực về kiểm định chất lượng công trình

Với đội ngũ CBVC có trình độ chuyên môn chuyên sâu trong các lĩnh vực của ngành VLXD, giàu kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng VLXD cùng với các trang thiết bị được đầu tư đầy đủ, đồng bộ và hiện đại, Viện đã tham gia thí nghiệm VLXD và kiểm định chất lượng công trình cho nhiều đối tượng khách hàng trong phạm vi toàn quốc.

Đặc biệt, Viện đã thành lập nhiều phòng thí nghiệm hiện trường để phục vụ công tác thí nghiệm VLXD và kiểm định chất lượng công trình cho nhiều công trình lớn đòi hỏi nghiêm ngặt về quản lý chất lượng như công trình nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy thủy điện Tuyên Quang, Nhà máy thủy điện Huội Quảng, Nhà máy xi măng Cẩm Phả, Nhà máy nhiệt điện Ô Môn, Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, Nhà máy đạm Hà Bắc, Nhà máy nhiệt điện Long Phú, Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà Quốc hội Lào, Nhà máy lọc dầu Long Sơn, Cầu Cửa Lục 1, Dự án sửa chữa Cầu Thăng Long, đường cao tốc Bắc Nam ...

Với các điều kiện về năng lực con người và trang thiết bị, Viện Vật liệu xây dựng có thể thực hiện và đáp ứng công tác thí nghiệm VLXD và kiểm định chất lượng công trình cho các dự án xây dựng lớn trong phạm vi toàn quốc.

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.2. QUYẾT ĐỊNH CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Vật liệu xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Vật liệu xây dựng và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

Viện Vật liệu xây dựng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hợp tác quốc tế, thông tin, thực hiện các dịch vụ, kinh doanh và phục vụ công tác quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực: xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường xây dựng.

Viện Vật liệu xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và ngân hàng; hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Lập kế hoạch 5 năm, hàng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ công tác của Viện, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường.

2. Thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường được Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao hoặc cơ quan nhà nước đặt hàng, bao gồm:

2.1. Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường;

2.2. Nghiên cứu xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường;

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển Vật liệu xây dựng Việt Nam; quy hoạch phát triển xi măng; quy hoạch phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Xây dựng các chương trình, đề án quốc gia về vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường;

2.3. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, nghiên cứu phương pháp luận, hệ thống hoá tiêu chuẩn xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường ở trong nước và trên thế giới; tổ chức nghiên cứu biên soạn, phổ biến, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, quy trình kỹ thuật trong các lĩnh vực trên;

2.4. Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ngành;

2.5. Nghiên cứu các phương pháp thí nghiệm xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định các nguyên, nhiên liệu dùng cho sản xuất và các sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; đánh giá tác động môi trường tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm vật liệu xây dựng trong phạm vi được Bộ Xây dựng chỉ định;

2.6. Khảo sát, thăm dò trữ lượng tài nguyên khoáng sản đã được quy hoạch để sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện công tác tư vấn và dịch vụ kỹ thuật các dự án, công trình xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường, bao gồm:

3.1. Lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất, môi trường, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán; tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

3.2. Thẩm tra, đánh giá chất lượng, trình độ công nghệ; tư vấn, tiếp nhận, chuyển giao các hệ thống thiết bị, công nghệ mới;

3.3. Nghiên cứu, đánh giá, thẩm định về công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; công nghệ chế biến, chất lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

3.4. Nghiên cứu, xây dựng, thực hiện các đề án, nhiệm vụ, dịch vụ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

3.5. Nghiên cứu, đánh giá, kiểm tra và hướng dẫn việc sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng, vật liệu cho công trình biển; phát triển sản phẩm vật liệu xanh;

3.6. Kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng, kỹ thuật hạ tầng; thiết kế sửa chữa, cải tạo, khắc phục sự cố kỹ thuật; bảo tồn, trùng tu công trình kiến trúc cổ, công trình di tích bằng các giải pháp công nghệ và vật liệu đặc thù.

4. Tổ chức sản xuất, thực hiện xuất nhập khẩu, đầu tư kinh doanh các sản phẩm, vật tư, thiết bị thí nghiệm và thiết bị sản xuất.

5. Nhận thầu và tổ chức thi công xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường.

6. Tổ chức đào tạo sau đại học chuyên ngành vật liệu xây dựng; đào tạo thí nghiệm viên, kiểm định viên, kỹ thuật viên, công nhân vận hành thiết bị các dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng; bồi dưỡng nâng cao năng lực, tập huấn, phổ biến thông tin về khoa học công nghệ và hệ thống tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường.

7. Thực hiện hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế về các lĩnh vực hoạt động của Viện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Quản lý về tổ chức, cán bộ, thực hiện chế độ tiền lương, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ, viên chức, người lao động theo phân cấp và quy định của pháp luật.

9. Quản lý tài chính, tài sản được giao, quản lý các hoạt động của Viện theo quy định của pháp luật.

10. Viện Vật liệu xây dựng được quyền:

10.1. Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định, bao gồm cả việc liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước, thực hiện đa dạng hóa sở hữu các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản, nguồn nhân lực để phát triển Viện;

10.2. Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật;



10.3. Được hưởng mọi ưu đãi về hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Viện Vật liệu xây dựng

1. Các đơn vị trực thuộc:

1.1. Phòng Tổ chức - Hành chính;

1.2. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật;

1.3. Phòng Tài chính - Kế toán;

1.4. Trung tâm Thông tin - Tiêu chuẩn - Đào tạo - Hợp tác quốc tế;

1.5. Trung tâm Dự báo và Quy hoạch phát triển VLXD;

1.6. Trung tâm Xi măng và Bê tông;

1.7. Trung tâm Gốm sứ và Thủy tinh;

1.8. Trung tâm Vật liệu chịu lửa & Chống cháy;

1.9. Trung tâm Vật liệu hữu cơ & Hoá phẩm xây dựng;

1.10. Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ kỹ thuật xây dựng;

1.11. Trung tâm Thiết bị, Môi trường và An toàn lao động;

1.12. Trung tâm Kiểm định vật liệu xây dựng;

1.13. Văn phòng chứng nhận;

1.14. Phân viện Vật liệu xây dựng Miền Nam;

1.15. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng tính năng cao;

Các Công ty trực thuộc Viện: Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở Đề án thành lập kèm theo Điều lệ trình Bộ Xây dựng và có quyết định thành lập sau khi Đề án được duyệt và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Các Trung tâm và Phân viện trực thuộc Viện Vật liệu xây dựng là đơn vị sự nghiệp có thu, hạch toán phụ thuộc, được khắc con dấu theo mẫu quy định để giao dịch, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo sự uỷ quyền, phân cấp quản lý tài chính kế toán của Viện trưởng Viện Vật liệu xây dựng và quy định của pháp luật.

Các đơn vị trực thuộc Viện Vật liệu xây dựng có cấp trưởng, một số cấp phó và các viên chức, người lao động chuyên môn nghiệp vụ.

Việc thành lập mới, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc Viện Vật liệu xây dựng do Viện trưởng quyết định, trừ trường hợp thành lập các Công ty trực thuộc Viện phải thực hiện theo quy định tại Điều này.

2. Lãnh đạo Viện Vật liệu xây dựng:

2.1. Viện Vật liệu xây dựng có Viện trưởng và các Phó viện trưởng;

2.2. Viện trưởng, Phó viện trưởng và kế toán trưởng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái theo quy định của pháp luật;

2.3. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Viện Vật liệu xây dựng, Viện trưởng có trách nhiệm lập kế hoạch công tác, xác định nhu cầu vị trí việc làm của Viện cho từng giai đoạn; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Viện trình Bộ trưởng phê duyệt; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi đơn vị, cá nhân trong Viện Vật liệu xây dựng và báo cáo Bộ trưởng;

2.4. Viện trưởng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, điều động, biệt phái các chức danh cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Viện Vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Xây dựng;

2.5. Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Viện; Phó viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng và pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; các quy định trước đây trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ, Viện trưởng Viện Vật liệu xây dựng và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Đảng ủy Bộ Xây dựng;
- Công đoàn Xây dựng Việt nam;
- Công đoàn Cơ quan Bộ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCCB (3b).

BỘ TRƯỞNG



Phạm Hồng Hà

PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.3. ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 2/6/1993 (số đăng ký: 060)

Đăng ký lần thứ hai, ngày 11/9/2007 (số đăng ký: A-664)

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Viện Vật liệu xây dựng

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Vietnam Institute for Building Materials

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: VIBM

Trụ sở chính:

Số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Tổng số vốn: 101.255.014.674 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Xây dựng

Quyết định số: 108/QĐ-BXD ngày 16/4/1974

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Bộ Xây dựng

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Trung Thành

Căn cước công dân: số 001075005479

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Ngày cấp: 29/06/2015

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 664

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển ngành xây dựng, vật liệu xây dựng (VLXD), cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; Nghiên cứu các phương pháp thí nghiệm xây dựng.
- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm, vật tư, thiết bị thí nghiệm và thiết bị sản xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- Dịch vụ KH&CN: Phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định nguyên, nhiên liệu và sản phẩm VLXD; Chứng nhận các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá tác động môi trường trong sản xuất VLXD; Đánh giá, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo lường trong lĩnh vực xây dựng; Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế phế thải không độc hại; Tư vấn xây dựng các công trình sản xuất VLXD, công trình dân dụng và công nghiệp; nhận thầu xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình sản xuất VLXD, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Đào tạo nghiệp vụ chuyên môn, đào tạo thí nghiệm viên, kiểm định viên, kỹ thuật, công nhân sản xuất VLXD; Bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến thông tin về KH&CN và hệ thống tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực VLXD;
- Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Viện.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Bùi Thế Duy

PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.4. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số doanh nghiệp: 0100105662

Đăng ký lần đầu: Ngày 07 tháng 07 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ 3: Ngày 16 tháng 10 năm 2019.

1. Tên tổ chức khoa học công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt: **VIỆN VẬT LIỆU
XÂY DỰNG**

Tên tổ chức khoa học công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM
INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Tên tổ chức khoa học công nghệ viết tắt: VIBM

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4)38581111

Fax: (84-4) 38581112

Email: vienvlxd@vibnt.vn

Website: <http://www.vibm.vn>

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ; - Thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường. - Nghiên cứu xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; - Nghiên cứu biên soạn, phổ biến, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, quy trình kỹ thuật trong các lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường;	7490



STT	Tên ngành	Mã ngành
	- Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ngành; - Nghiên cứu các phương pháp thí nghiệm xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định các nguyên, nhiên liệu dùng cho sản xuất và các sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; - Đánh giá tác động môi trường tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; - Tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn; chứng nhận các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn. - Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo lường trong lĩnh vực xây dựng. - Khảo sát, thăm dò trữ lượng tài nguyên khoáng sản đã được quy hoạch để sản xuất vật liệu xây dựng.	
2.	Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế phế thải không độc hại	3811
3.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tổ chức thực hiện công tác tư vấn và dịch vụ kỹ thuật các dự án, công trình xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường bao gồm: - Lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất, môi trường, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán; tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; - Thẩm tra, đánh giá chất lượng, trình độ công nghệ; tư vấn, tiếp nhận, chuyển giao các hệ thống thiết bị, công nghệ mới; - Nghiên cứu, đánh giá, thẩm định về công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; công nghệ chế biến, chất lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng; - Nghiên cứu, xây dựng, thực hiện các đề án, nhiệm vụ, dịch vụ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; - Nghiên cứu, đánh giá, kiểm tra và hướng dẫn việc sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng, vật liệu cho công trình biển; phát triển sản phẩm	7110

STT	Tên ngành	Mã ngành
	vật liệu xanh; - Kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng, kỹ thuật hạ tầng; thiết kế sửa chữa, cải tạo, khắc phục sự cố kỹ thuật; bảo tồn, trùng tu công trình kiến trúc cổ, công trình di tích bằng các giải pháp công nghệ và vật liệu đặc thù.	
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tổ chức sản xuất, thực hiện xuất nhập khẩu, đầu tư kinh doanh các sản phẩm, vật tư, thiết bị thí nghiệm và thiết bị sản xuất.	8299
5.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tổ chức đào tạo sau đại học, đào tạo thí nghiệm viên, kiểm định viên; kỹ thuật viên, công nhân vận hành dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng; bồi dưỡng nâng cao năng lực, tập huấn, phổ biến thông tin về khoa học công nghệ và hệ thống tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường.	8559
6.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Nhận thầu và tổ chức thi công xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường;	4390
7.	Sản xuất sản phẩm, hoá chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Sản xuất, cung ứng các sản phẩm, vật tư, thiết bị thí nghiệm và thiết bị sản xuất trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường:	2029
8.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Thực hiện hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế, tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học, thông tin khoa học về các lĩnh vực hoạt động của Viện.	8230
9.	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ	5813

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh: 204.723.055.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm linh bốn tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: BỘ XÂY DỰNG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 37 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3821 5137

Fax: 043.8510724

Email: ttth@moc.gov.vn

Website: <http://www.moc.gov.vn>

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Viện trưởng*

Họ và tên: LÊ TRUNG THÀNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày : 16/05/1975

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Chứng minh nhân dân số: 001075005479

Ngày cấp: 29/06/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P308A3 Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: P308A3 Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email: vienvlxd@gmail.com

Website: vibni.vn



Phạm Thị Kim Tuyền

PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.5. GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001:2015



Chứng Nhận

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

TẠI

235 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội,
Việt Nam

Lô I-3b, Đường N6, Phường Tân Phú, Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh,
Việt Nam

**QRS xác nhận hệ thống quản lý của Viện Vật Liệu Xây Dựng đã được đánh giá
và có kết quả phù hợp với các yêu cầu của QRS theo tiêu chuẩn:**

ISO 9001:2015

Hệ thống quản lý chất lượng

Với phạm vi

**SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỊU LỬA VÀ PHỤ GIA HÓA HỌC;
TƯ VẤN XÂY DỰNG, TƯ VẤN LẬP ĐỀ ÁN/ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VLXD; ĐÀO
TẠO CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG; THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG;
DỊCH VỤ KỸ THUẬT TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG; NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Số chứng nhận: AQV-10029

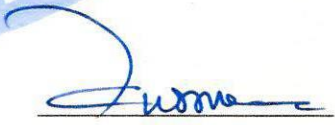
Đăng ký ban đầu: 15/11/2017

Ngày cấp phép: 05/12/2020

Ngày hết hiệu lực: 14/11/2021

Thời hạn chứng chỉ: 3 năm (Năm thứ nhất)




Quality Registrar Systems

ĐỊA CHỈ:
Quality Registrar Systems
P.O. Box :26826
United Arab Emirates



Tel: +971-2-6714302
Fax: +971-2-6741449
www.qrsyst.com

WORLD WIDE CERTIFICATION

PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.6. CHỨNG NHẬN ISO 17025 / VILAS 003



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM VILAS 003
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Laboratory: VILAS 003 LABORATORY
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa điểm PTN/ Lab location:
Số 235 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025: 2005
Lĩnh vực công nhận
Field of Accreditation
HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Civil - Engineering
Mã số
Accreditation No
VILAS 003

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/Date of Issue: 11/07/2018 (Annex of decision: 328.2018/QĐ-VPCNCL dated 11/07/2018).
Hiệu lực công nhận/Period of Validation: up to 10/06/2021.
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997.

Số: 692.2019/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM VILAS 003

Thuộc:

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 003**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 328.2019/QĐ-VPCNCL ngày 11/7/2018. *gkh*

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 692.2019/ QĐ-VPCNCL ngày 27 tháng 9 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vilas 003**

Laboratory: **Vilas 003 Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Viện Vật liệu xây dựng**

Organization: **Viet Nam Institute for Building Materials**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: **Civil - Engineering**

Người phụ trách/ **Cao Tiến Phú**
Representative:

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Cao Tiến Phú	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Nguyễn Thị Hải Yến	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
3.	Nguyễn Hữu Tài	Các phép thử thuộc Trung tâm Gốm sứ Thủy tinh <i>Accredited tests of Ceramic & Glass Center</i>
4.	Trịnh Minh Đạt	Các phép thử thuộc Trung tâm Vật liệu hữu cơ & Hóa phẩm xây dựng <i>Accredited tests of Organic materials & Construction Chemical Center</i>
5.	Vũ Hải Nam	Các phép thử thuộc Trung tâm Xi măng Bê tông <i>Accredited tests of Cement & Concrete Center</i>
6.	Nguyễn Thị Tâm	Các phép thử thuộc Trung tâm thiết bị môi trường được công nhận <i>Accredited tests of of Equipment, Environment & Labour Safety Center</i>

Số hiệu/ *Code:* **Vilas 003**

Hiệu lực công nhận/ *Period of validation:* **10/ 6 / 2021**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 235, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**
No 235, Nguyen Trai road, Thanh Xuan District, Ha Noi city

Địa điểm/ *Location:* **Số 235, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**
No 235, Nguyen Trai road, Thanh Xuan District, Ha Noi city

Điện thoại/ *Tel:* **024. 38582216** Fax: **024. 38581112**

E-mail: **centesvillas003@gmail** Website: **http://www.vibm.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: *Civil - Engineering*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cements	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 4030:2003 ASTM C188-16
2.		Xác định độ mịn <i>Determination of fineness</i>		TCVN 4030:2003 ASTM C204-16 BS EN 196-6:2010
3.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of Standard consistency</i>		TCVN 6017: 2015 (ISO 9597:2008) ASTM C187-16 BS EN196.3:2005
4.		Xác định thời gian đông kết <i>Dertermination of setting time</i>		TCVN 6017: 2015 (ISO 9597:2008) ASTM C191-13 BS EN196.3:2016
5.		Xác định độ ồn định <i>Determination of soundness</i>		TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008) BS EN196.3:2016
6.		Xác định độ bền <i>Determination of strength</i>		TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M-16a BS EN 196-1:2016
7.		Xác định độ nở autoclave <i>Test method for autoclave expansion</i>		TCVN 8877:2011 ASTM C151/C151M - 16
8.		Xác định hàm lượng khí trong vữa xi măng <i>Test method for Air content of Hydraulic Cement Motar</i>		ASTM C185-15a
9.		Phương pháp xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước <i>Test method for Expansion of Hydraulic Cement Mortar Bars Stored in water</i>		TCVN 6068: 2004 ASTM C1038/C1038-14p

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Xi măng poóc lãng bền sun phát <i>Sulphate resisting portland cement</i>	Xác định độ nở sun phát <i>Method of test for potential expansion of mortars exposed to sulphate</i>		TCVN 6068:2004 ASTM C452-15
11.	Clinker xi măng poóc lãng thương phẩm <i>Trade portland cement clinker</i>	Xác định hệ số nghiền <i>Determination of coefficient of grinding</i>		TCVN 7024:2013
12.		Hoạt tính cường độ <i>Strength activity index</i>		
13.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		
14.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle sizes</i>		
15.	Xi măng poóc lãng bền sun phát <i>Sulphate resisting portland cement</i>	Phương pháp xác định độ nở sun phát <i>Method of test for potential expansion of mortars exposed to sulphate</i>		TCVN 6068:2004 ASTM C452-15
16.	Xi măng xây trát <i>Masonry cement</i>	Xác định khả năng giữ nước <i>Determination of water retention</i>		TCVN 9202:2012
17.	Xi măng poóc lãng hỗn hợp bền sunphat <i>Sulfate resistance blended portland cement</i>	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat <i>Determination of length change of hydraulic cement mortars exposed to a sulfate solution</i>		TCVN 7713:2007 ASTM C1012/C1012M -15
18.	Tro bay, pozolan <i>Fly ash, pozzolans</i>	Xác định lượng nước yêu cầu <i>Determination of water requirement amount</i>		ASTM C311/C311M -17
19.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311-13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Tro bay, pozzolan <i>Fly ash, pozzolans</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311-17
21.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: Silicafume (SF) và tro trấu <i>Highly activity pozzolanic admixtures for concrete and mortar: Silicafume and rice husk ash</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooc lãng <i>Determination of strength activity index with Portland Cement</i>		TCVN 8827:2011 ASTM C1240-15
22.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng <i>Granulated blast furnace slag for cement production</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooc lãng <i>Determination of strength activity index with Portland Cement</i>		TCVN 4315:2007
23.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>		TCVN 8265:2009
24.	Xi măng pooclăng <i>Portlan cement</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>		TCVN 141:2008
25.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		TCVN 141:2008 ASTM C114-15
26.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>		
27.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		
28.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Xi măng pooc lăng <i>Portlan cement</i>	Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		TCVN 141:2008 ASTM C114-15
30.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		
31.		Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>		
32.		Xác định hàm lượng K ₂ O <i>Determination of K₂O content</i>		
33.		Xác định hàm lượng Na ₂ O <i>Determination of Na₂O content</i>		
34.		Xác định hàm lượng vôi tự do <i>Determination of CaO_{free} content</i>		
35.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>		
36.	Xi măng pooc lăng bền sulphat chứa bari <i>Barium contained with sulfate resisting portland cement</i>	Xác định hàm lượng BaO <i>Determination of BaO content</i>		TCVN 6820:2001
37.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral admixture for cement</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooc lăng <i>Determination of strength activity index with Portland Cement</i>		TCVN 6882:2001
38.		Xác định hàm lượng kiềm có hại của phụ gia sau 28 ngày <i>Determination of harmful alkali content of admixture after 28 days</i>		TCVN 6882:2001
39.	Đá vôi <i>Lime stone</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		TCVN 9191:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Đá vôi <i>Lime stone</i>	Xác định hàm lượng Fe_2O_3 <i>Determination of Fe_2O_3 content</i>		TCVN 9191:2012
41.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 content</i>		
42.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		
43.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
44.	Quặng sắt <i>Iron ores</i>	Xác định tổng hàm lượng sắt <i>Determination of total iron content</i>		TCVN 4653-1:2009 ISO 2597-1:2006
45.	Đất <i>Clay</i>	Xác định hàm lượng SiO_2 <i>Determination of SiO_2 content</i>		TCVN 7131:2002
46.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 <i>Determination of Fe_2O_3 content</i>		
47.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 content</i>		
48.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		
49.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
50.		Xác định hàm lượng SO_3 <i>Determination of SO_3 content</i>		
51.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of LOI content</i>		
52.		Xác định hàm lượng K_2O <i>Determination of K_2O content</i>		
53.		Xác định hàm lượng Na_2O <i>Determination of Na_2O content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Vật liệu chịu lửa Alumosilicat Alumosilicat Refractories	Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		TCVN 6533:1999
55.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>		
56.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		
57.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		
58.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
59.		Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>		
60.		Xác định hàm lượng K ₂ O <i>Determination of K₂O content</i>		
61.		Xác định hàm lượng Na ₂ O <i>Determination of Na₂O content</i>		
62.	Vật liệu chịu lửa chứa chrom chrome Refractories	Xác định hàm lượng Cr ₂ O ₃ <i>Determination of Cr₂O₃ content</i>		TCVN 6819:2015
63.	Vật liệu chịu lửa chứa SiC SiC Refractory	Xác định hàm lượng SiC <i>Determination of SiC content</i>		TCVN 9190:2012
64.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		
65.	Cát để sản xuất thủy tinh Sand for glass manufacture	Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		TCVN 9183:2012
66.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>		TCVN 9184:2012
67.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		TCVN 9185:2012
68.	Tro bay Fly ash	Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng Fe_2O_3 <i>Determination of Fe_2O_3 content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017
70.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017
71.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017
72.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017
73.		Xác định hàm lượng SO_3 <i>Determination of SO_3 content</i>		TCVN 141:2008 ASTM C311:2017
74.		Xác định hàm lượng K_2O <i>Determination of K_2O content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017
75.		Xác định hàm lượng Na_2O <i>Determination of Na_2O content</i>		TCVN 8262:2009 ASTM C311:2017
76.		Xác định hàm lượng vôi tự do <i>Determination of CaO_{free} content</i>		TCVN 141:2008
77.	Thạch cao phosphor <i>Phospho gypsum</i>	Xác định hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$ <i>Determination of $CaSO_4.2H_2O$</i>		TCVN 11833:2017
78.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hòa tan <i>Determination of P_2O_5</i>		TCVN 11833:2017
79.		Xác định hàm lượng P_2O_5 tổng <i>Determination of total P_2O_5</i>		TCVN 11833:2017
80.	Cốt liệu <i>Aggregates</i>	Độ ổn định cốt liệu trong dung dịch Na_2SO_4 ; dung dịch $MgSO_4$ <i>Soundness of Aggregates by Use of Sodium Sulfate or Magnesium Sulfate</i>		ASTM C88:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Sản phẩm và nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (Các khoáng vật của clanke/ <i>Minerals of Clinker: C₃S, C₂S, C₃A, C₄AF.</i> Các khoáng vật có trong sét/ <i>Minerals of clay: Kaolinite, Mica...</i> Các khoáng penspat/ <i>Minerals of Feldspar:</i> Albite, Microcline... và một số khoáng khác/ <i>And other minerals:</i> Dolomite, Lime, Mullite, Amiăng, Corundum, Thạch cao, Calcite, hàm lượng pha thủy tinh. <i>Building products and raw materilas</i>	Định tính, bán định lượng Phương pháp nhiễu xạ tia X (XRD) <i>Quanlitative analysis, semi quantitative analysis X-ray diffraction method (XRD)</i>		TCCS 02
82.	Các sản phẩm và nguyên liệu sản xuất VLXD <i>Building products and raw materilas</i>	Xác định thành phần hạt Phương pháp LAZER <i>Determination of particle size Lazer method.</i>	(0,04 ~ 2000) μm	TCCS 04

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.	Các sản phẩm vật liệu cách nhiệt và sản phẩm vật liệu xây dựng <i>Thermal insulation and Building products</i>	Xác định độ dẫn nhiệt ở dải nhiệt độ thường 0 ~ 100 ⁰ C <i>Determination of conductivity at rage of temperature from zero celcius degree to 100 celcius degree</i>		ISO 8301 ASTM C518
84.	Gạch ốp lát <i>Tiles floor and wall</i>	Xác định độ bền hóa học <i>Determination of chemical resistance</i>		TCVN 6415-13:2005 ISO 10545-13:2013
85.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		ASTM D 3302-07 TCVN 172-2011
86.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		ASTM D3174-11 TCVN 173-2011
87.		Xác định chất bốc <i>Determination of volatile</i>		ASTM 3175-11 TCVN 174-2011
88.		Xác định Nhiệt lượng <i>Determination of calorie content</i>		ASTM D5865-13 TCVN 200-2011
89.		Xác định hàm lượng S _{tổng số} <i>Determination of S_{sum} content</i>		ASTM D3177-07 TCVN 175-2011
90.	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>		TCVN 6492-2011 ISO 10523:2008
91.		Xác định hàm lượng ion sunfat <i>Determination of ion sulfate content</i>		TCVN 6200-96 ISO 9280:1990
92.	Phụ gia hoá học cho bê tông <i>Chemical admixtures for concrete</i>	Xác định hàm lượng ion clo <i>Determination of ion chloride content</i>		TCVN 8826-2011
93.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 8826-2011
94.		Hàm lượng chất khô <i>Content of dry materials</i>		TCVN 8826-2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Phụ gia hoá học cho bê tông <i>Chemical admixtures for concrete</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 8826-2011
96.	Vật liệu chịu lửa <i>Refractory</i>	Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường <i>Determination of cold compressive strength</i>		TCVN 6530-1: 1999 ISO 10059-1:1992
97.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of true density</i>		TCVN 6530-2:1999
98.		Xác định khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến và độ xốp thực <i>Determination of bulk density, water absorption, apparent porosity and true porosity</i>		TCVN 6530-3:1999 ISO 5017:2013 ASTM C134-95(2016)
99.		Xác định độ chịu lửa <i>Determination of pyrometric cone equivalent (refractoriness)</i>		TCVN 6530-4:1999 ISO 528 : 1983
100.		Xác định độ co, nở phụ sau khi nung <i>Determination of permanent change in dimentions on heating</i>		TCVN 6530-5:1999 ISO 2478:1987
101.		Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng 0,2 N/mm ² <i>Determination of refractoriness-under-load 0,2 N/mm²</i>		TCVN 6530-6:1999 ISO 1893:2007 DIN 51064
102.		Xác định độ bền sốc nhiệt <i>Determination of thermal shock resistance</i>		TCVN 6530-7:2000
103.		Xác định độ bền uốn ở nhiệt độ cao. <i>Determination of modulus of rupture at elevated temperatures</i>		TCVN 6530-10:2007 ISO 5013:1985

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
104.	Vật liệu chịu lửa <i>Refractory</i>	Xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường <i>Determination of abrasion resistance at room temperature</i>		TCVN 6530-11:2007 ISO 16282:2007 ASTM C704/C704M – 15
105.		Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt <i>Determination of bulk density of granular materials</i>		TCVN 6530-12:2007 (ISO 8840:1987)
106.	Bê tông chịu lửa <i>Castable refractory</i>	Xác định độ bền nén và độ bền uốn <i>Determination of Cold Crushing Strength and Modulus of Rupture</i>		JIS R 2553:1992 ASTM C133 - 97(2015)
107.		Độ co dư <i>Permanent linear change</i>		JIS R 2554:1986 ASTM C113-14
108.	Đất sét để sản xuất gạch ngói nung <i>Clay for production of burnt tiles and bricks</i>	Xác định độ dẻo <i>Determination of consistency index</i>		TCVN 4345:1986
109.		Xác định độ ẩm tạo hình chuẩn <i>Shaping moisture content</i>		
110.		Xác định độ co khi sấy và khi nung <i>Determination of shrinkage after drying and firing</i>		
111.		Xác định độ hút nước sau khi nung <i>Determination of water absorption after firing</i>		
112.		Xác định độ bền nén sau khi nung <i>Determination of compressive strength after firing</i>		TCVN 4345:1986
113.		Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
114.	Gạch đất sét nung Clay brick	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>		TCVN 6355-2:2009
115.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of bending strength</i>		TCVN 6355-3:2009 ASTM C67-17
116.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>		TCVN 6355-4:2009 ASTM C67-17
117.		Khối lượng thể tích <i>Bulk density</i>		TCVN 6355-5:2009
118.		Độ rỗng <i>Void volume</i>		TCVN 6355-6:2009
119.	Gạch gốm ốp lát Ceramic tile	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích <i>Water absorption, Apparent porosity, Apparent relative density and bulk density</i>		TCVN 6415-3:20016 (ISO 10545-3:1995) BS EN ISO 10545- 3:1997 ASTM C373-17
120.		Độ bền uốn và lực uốn gãy <i>Modulus of rupture and breaking strength</i>		TCVN 6415-4:2016 ISO 10545-4:2014 BS EN ISO 10545- 4:2014
121.		Độ bền sốc nhiệt <i>Resistance to thermal shock</i>		TCVN 6415-9:2016 (ISO 10545-9:2013) BS EN ISO 10545- 9:2013
122.	Ngói đất sét nung Clay roofing tiles	Xác định tải trọng uốn gãy <i>Determination of Flexural strength</i>		TCVN 4313:1995
123.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 4313:1995
124.		Xác định thời gian xuyên nước <i>Determination water impermeability</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125.	Ngói đất sét nung <i>Clay roofing tiles</i>	Khối lượng một mét vuông ngói ở trạng thái bão hòa nước <i>Mass in 1 m² of water saturated tiles</i>		
126.	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination of compressive strength</i>		TCVN 6477:2016 ASTM C140/C140M-17a
127.		Xác định độ rỗng <i>Determination of void volume</i>		TCVN 6477:2016
128.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 6355-4:2009 ASTM C140/C140M-17a
129.		Xác định độ thấm nước <i>Determination of water permeability</i>		TCVN 6477:2016
130.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete bricks</i>	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination of compressive strength</i>		TCVN 6476:1999
131.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 6355-4:2009
132.		Độ mài mòn <i>Resistance to surface abrasion</i>		TCVN 6065:1995
133.	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp <i>Lightweight concrete - Autoclaved aerated concrete bricks (AAC)</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>		TCVN 7959:2011
134.		Xác định khối lượng thể tích khô <i>Determination of dry bulk density</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
135.	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp <i>Lightweight concrete - Non- autoclaved aerated, foam concrete bricks</i>	Xác định thể tích khô <i>Determination of dry bulk density</i>		TCVN 9030:2011
136.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>		
137.	Gạch xi măng lát nền <i>Cement floor tiles</i>	Xác định độ mài mòn lớp mặt <i>Determination of resistance to surface abrasion</i>		TCVN 6065:1995
138.		Xác định tải trọng uốn gãy <i>Determination of breaking strength</i>		TCVN 6065:1995
139.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 6355-4:2009
140.	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng <i>ISO standard sand for determination of cement strength</i>	Khối lượng cát trong mỗi túi <i>Mass of pre-packed sand in a bag</i>		TCVN 6227:1996
141.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		
142.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
143.	Gạch ốp lát Đá ốp lát <i>Tiles floor and wall</i> <i>Stone floor and wall</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water of absorption</i>		TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:1995)
144.		Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy <i>Determination of modulus of rupture and breaking strenght</i>		TCVN 6415-4:2016 (ISO 105454-4:2014)
145.		Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs <i>Determination of Scratch hardness of surface according to Mohs scale</i>		TCVN 6415-18:2016 (EN 101:1991)
146.		Xác định độ bền mài mòn sâu với gạch không phủ men <i>Determination of resistance to deep abrasion for unglazed tiles</i>		TCVN 6415-6:2016 (ISO 10545-6:2010)
147.	Gạch ốp lát <i>Tiles floor and wall</i>	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt <i>Determination of dimensions and surface quality</i>		TCVN 6415-2:2016 (ISO 10545-2:1995)
148.		Xác định độ chịu mài mòn bề mặt với gạch phủ men <i>Determination of resistance surface abrasion for glazed tiles</i>		TCVN 6415-7:2016 (ISO 10545-7:1996)
149.		Xác định độ bền rạn men đối với gạch men <i>Determination of crazing resistance for glazed tiles</i>		TCVN 6415-11:2016 (ISO 10545-11:1994)
150.		Xác định hệ số dẫn nở nhiệt dài <i>Determination of linear thermal expansion</i>	Đến/ to 1200 °C	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8:2014)
151.		Xác định độ hệ số dẫn nở ẩm <i>Determination of moisture expansion</i>		TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10:1995)
152.		Xác định độ bền sốc nhiệt <i>Determination of resistance to thermal sock</i>		TCVN 6415-9:2016 (ISO 10545-9:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
153.	Sứ vệ sinh <i>Sanitary Ware</i>	Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước <i>Determination of appearance and dimension tolerance</i>		TCVN 5436:2006
154.		Kiểm tra khả năng chịu tải <i>Load test</i>		
155.		Kiểm tra tính năng sử dụng <i>Performance test</i>		
156.	Sản phẩm kính xây dựng <i>Products of Glass construct</i>	Xác định dung sai chiều dày của kính <i>Determination of thickness tolerance of glass</i>		TCVN 7219:2002
157.		Xác định khuyết tật ngoại quan <i>Determination of appearance defects</i>		TCVN 7219:2002
158.		Xác định độ cong vênh <i>Determination from warpade</i>		TCVN 7219:2002
159.		Độ truyền sáng <i>Light transmit tance</i>		TCVN 7219:2002
160.		Độ biến dạng quang học <i>Optical deformation degree</i>		TCVN 7219:2002
161.		Độ bền va đập bi rơi <i>Impact resistance</i>		TCVN 7368:2013
162.		Độ bền va đập con lắc <i>Test methodfor impact resistance by Pendulum</i>		TCVN 7368:2013
163.		Độ bền nhiệt <i>Determination of thermal resistance</i>		TCVN 7364:2004
164.		Thử phá vỡ mẫu <i>Test methode of breaking sample</i>		TCVN 7455:2013
165.		Ứng suất bề mặt kính <i>Surface stress</i>		TCVN 7455-2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
166.	Sản phẩm kính xây dựng <i>Products of Glass construct</i>	Độ bền axit <i>Acid resistance</i>		TCVN 7528:2005
167.		Độ bền kiềm <i>Base resistance</i>		TCVN 7528:2005
168.		Độ bền mài mòn <i>Abrasion resistance</i>		TCVN 7528:2005
169.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
170.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>		TCVN 7572-4:2006
171.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption of original stone and coarse aggregate particles</i>		TCVN 7572-5:2006
172.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>		TCVN 7572-6:2006
173.		Hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Method for determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>		TCVN 7572-8:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
174.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurity</i>		TCVN 7572-9:2006
175.		Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc <i>Method for determination of strength and softening coefficient of the original stone</i>		TCVN 7572-10:2006
176.		Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value and softening coefficient of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-11:2006
177.		Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles <i>Determination of resistance to degradation of coarse aggregate by abrasion and impact in the Los Angeles machine</i>		TCVN 7572-12:2006
178.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation content of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-13:2006
179.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa <i>Determination of feeble weathered particle content</i>		TCVN 7572-17:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
180.	Hỗn hợp bê tông Concrete mixture	Xác định độ sụt <i>Slump test</i>		TCVN 3106:1993
181.		Độ tách vữa và nước <i>Determination of mortar and water segregation</i>		TCVN 3109:1993
182.		Hàm lượng bọt khí trong hỗn hợp bê tông <i>Determination of air content</i>		TCVN 3111:1993
183.	Bê tông và bê tông nặng Concrete and heavyweight concrete	Cường độ nén <i>Compressive strength</i>		TCVN 3118: 1993
184.	Xi măng poocăng Portland cement	Phương pháp xác định nhiệt thủy hoá <i>Test method for heat of hydration</i>		TCVN 6070:1995
185.	Xi măng trắng White cement	Xác định độ trắng <i>Determination of whiteness</i>		TCVN 5691:2000 ISO 2470:1999
186.	Vật liệu kim loại Metallic materials	Thử kéo ở nhiệt độ thường <i>Tensile testing at ambient temperature</i>		TCVN 197:2014
187.		Thử uốn <i>Bending test</i>		TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
188.	Ống và phụ tùng chất dẻo Plastic pipes and fittings	Xác định độ bền chịu áp suất bên trong ống và phụ tùng <i>Determination of the resistance to internal pressure</i>	Đến/ to 100 bar	TCVN 6149- 1,2,3:2007 (ISO 1167- 1,2,3:2006)
189.		Xác định kích thước <i>Determination of dimensions</i>	Đến/ to 1000 mm	TCVN 6145:2007 ISO 3126 : 2005
190.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 6039-1:2008 ISO 1183-1 : 2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
191.	Ống và phụ tùng chất dẻo <i>Plastic pipes and fittings</i>	Xác định tốc độ dòng chảy theo khối lượng <i>Determination of the melt mass-flow rate</i>	-	ISO 1133-1:2011
192.		Xác định hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of volatile content</i>	-	BS EN 12099:1997
193.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc <i>Determination of Longitudinal reversion</i>	-	TCVN 6148:2007 ISO 2505:2005
194.		Độ bền va đập ngoài Phương pháp vòng tuần hoàn <i>Determination of resistance to external blows Round-the-clock method</i>	-	TCVN 6144:2003 ISO 3127: 1994 BS EN 744:1996
195.		Xác định độ bền va đập Phương pháp Charpy <i>Determination of impact strength Charpy method</i>	Đến/ to 15 J	ISO 9854-1:1994 ISO 9854-2:1994
196.	Ống poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) <i>Unplasticized poly (vinyl chloride) (PVC-U) pipes</i>	Độ bền Dichloromethane tại nhiệt độ 15°C <i>Resistance to Dichloromethane at 15°C</i>	-	TCVN 7306:2008 ISO 9852 : 2007
197.	Ống, phụ tùng và hạt nhựa polyolefin <i>Polyolefin pipes, fittings and compounds</i>	Xác định độ phân tán than đen hoặc hạt màu <i>Determination for the assessment of the degree of pigment or carbon black dispersion</i>	-	ISO 18553:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
198.	Bột bả tường <i>Skim coat</i>	Cường độ bám dính <i>Adhesion strength</i> - Ở điều kiện chuẩn <i>Standard condition</i> - Sau khi ngâm nước 72 h <i>Immersion in water after 72 hours</i> - Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt <i>After heat sock cycles test</i>		TCVN 7239:2014
199.	Vật liệu chống ăn mòn <i>Corrosion Resistance materials</i>	Thử nghiệm ăn mòn trong môi trường nhân tạo - thử nghiệm phun muối <i>Corrosion tests in artificial atmospheres - Salt spray</i>	-	ISO 9227:2017
200.	Sơn tường - Sơn nhũ tương <i>Wall paints - emulsion paints</i>	Độ bám dính theo phương pháp cắt ô <i>Adhesive</i>		TCVN 2097:2015 ISO 2409:2013
201.		Xác định chu kỳ nóng lạnh <i>Determination of heat sock resistance</i>		TCVN 8653-5:2012
202.		Độ rửa trôi <i>Washability</i>		TCVN 8653-4:2012 JIS K 5600-5-11
203.	Sơn Alkyd - Sơn dung môi <i>Alkyd Paints - Solvent Paints</i>	Xác định độ bền va đập <i>Determination of Impact strength</i>		TCVN 2100-2:2013 ISO 6272-2:2011
204.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of bending strength</i>		TCVN 2099:2013 ISO 1519:2011
205.		Xác định thời gian khô bề mặt <i>Determination of surface-drying times</i>		TCVN 2096:2015 ISO 9117:2009
206.		Xác định độ bền mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>		TCVN 11474:2016 JIS K 5600-5-9 ASTM D4060:2010



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
207.	Vữa dán gạch ốp lát <i>Tiles Adhesive</i>	Cường độ bám dính <i>Tensile adhesion strength</i>		TCVN 7899-2:2008 BS EN 1348:1999 ISO 13007-2:2005
208.		Thời gian công tác <i>Open time</i>		
209.		Xác định độ trượt <i>Determination of slip</i>		
210.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính <i>Modified Bituminous Waterproofing Membranes</i>	Độ bền nhiệt <i>High temperature stability</i>		TCVN 9067-3:2012 ASTM D 5147-11
211.		Độ bền chọc thủng động <i>Puncture resistance</i>		TCVN 9067-2:2012 ASTM D 5635-04
212.	Băng chặn nước PVC <i>PVC waterproof membrane</i>	Xác định độ bền kéo <i>Determination of tensile strength</i>		TCVN 9407:2014 JIS K 6773:2007
213.		Độ bền hóa chất <i>Chemical reagents resistance</i>		TCVN 9407:2014 JIS K 6773:2007
214.	Silicon xăm khe <i>Sealant silicone</i>	Ảnh hưởng của lão hóa nhiệt <i>Effect of heat aging</i>		TCVN 8267-4:2009 ASTM C 792
215.		Độ cứng Shore <i>Shore A hardness</i>		TCVN 8267-3:2009 ASTM C 661
216.		Cường độ bám dính <i>Tensile adhesion</i>		TCVN 8267-6:2009 ASTM C 1135
217.	Tấm thạch cao <i>Gypsum board</i>	Cường độ chịu uốn <i>Flexural strength</i>		TCVN 8257-3:2009 ASTM C473-16
218.		Độ biến dạng ẩm <i>Humidified deflection</i>		TCVN 8257-5:2009 ASTM C473-16
219.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>		TCVN 8257-6:2009 ASTM C473-16
220.	Tấm xi măng sợi <i>Fiber-cement sheets</i>	Cường độ chịu uốn <i>Flexural strength</i>		TCVN 8259-2:2009 ASTM C1185-08

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
221.	Tấm xi măng sợi <i>Fiber-cement sheets</i>	Khả năng chống thấm nước <i>Determination of water permeability</i>		TCVN 8259-6:2009 ASTM C1185-08
222.	Ván MDF, ván dăm <i>Fiberboard, particles board</i>	Độ trương nở chiều dày <i>Swelling in thickness</i>		TCVN 7756-5:2007 BS EN 317:1993
223.		Độ bền uốn tĩnh <i>Bending strength</i>		TCVN 7756-6:2007 BS EN 310:1993
224.		Độ bền kéo vuông góc với mặt ván <i>Tensile strength perpendicular to the plane of the board</i>		TCVN 7756-7:2007 BS EN 319:1993
225.	Ván sàn gỗ nhân tạo <i>Laminate flooring</i>	Độ trương nở chiều dày <i>Swelling in thickness</i>		ISO 24336, BS EN 13329
226.		Độ bền bề mặt <i>Surface hardness</i>		TCVN 7756-10:2007, BS EN 13329
227.		Độ bền mài mòn <i>Abrasion resistance</i>		BS EN 13329
228.		Độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm <i>Dimensional variations after changes in relative humidity</i>		BS EN 13329
229.	Ống nhựa nhiệt dẻo <i>Thermoplastics pipes</i>	Xác định độ bền kéo <i>Determination of tensile properties</i>		TCVN 7434- (1÷2):2004 ISO 6259-(1÷2):1997
230.		Xác định độ bền va đập Phương pháp Charpy <i>Determination of pendulum impact strength Charpy method</i>		ISO 9854
231.	Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile <i>Aluminium and aluminium alloy profiles</i>	Xác định độ bền kéo và độ dẫn dài <i>Determination of tensile strength and elongation at break</i>		TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
232.	Thanh profile poly (vinylclorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi <i>Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors</i>	Độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính <i>Resistance to impact of main profiles by falling mass</i>		BS EN 477
233.		Ngoại quan mẫu thử sau khi lưu hóa nhiệt ở 150 ⁰ C <i>Appearance after exposure at 150°C</i>		BS EN 478
234.		Độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt <i>The dimension difference after heat reversion</i>		BS EN 479
235.		Độ bền góc hàn thanh profile <i>The strength of welded corners and T-joints</i>		TCVN 7452-4:2004
236.	Hệ khung treo kim loại cho tấm trần <i>Metal suspension systems for acoustical and lay in panel ceilings</i>	Khả năng chịu tải phân bố đều của thanh chính <i>Load- carring capabilities of main runners</i>		ASTM E3090-17
237.	Lớp phủ <i>coating layer</i>	Xác định chiều dày lớp phủ <i>Determination of coating thickness</i>		TCVN 9760:2013 ISO 2808:2007
238.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polymer <i>Water impermeable products based on cement - polymer</i>	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc với nước <i>Tensile adhesion strength after water contact</i>		BS EN 14891:2017
239.		Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt <i>Tensile adhesion strength after water heat ageing</i>		
240.		Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện tiêu chuẩn <i>Crack bridging ability under standard conditions</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 003**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
241.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polymer <i>Water impermeable products based on cement - polymer</i>	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 150kPa trong 7 ngày <i>Water impermeability of 150 kPa for 7 days</i>		BS EN 14891:2017

Ghi chú / Notes:

- TCCS 00: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng / *Laboratory developed methods*
- BS EN: *British Standards European standards*



PHẦN 1 HỒ SƠ PHÁP LÝ

1.7. GIẤY CHỨNG NHẬN PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS XD 1133

Số: **843** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **02** tháng **8** năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Vật liệu xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 01/6/2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Vật liệu xây dựng,

Mã số thuế: 0100105662

Địa chỉ: Số 235 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm và Kiểm định vật liệu xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 235 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1133**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế các Quyết định số 345/QĐ-BXD ngày 15/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Viện Vật liệu xây dựng;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



★ Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1133
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 843 /GCN-BXD, ngày 02 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	Xi măng	
	Xác định độ mịn; xác định khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; ASTM C204-00
	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; ASTM C109-07
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; ASTM C191-18a
	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6017:15; ASTM C186-98
	Xác định độ nở autoclave	ASTM C151-09
	Xác định độ nở của mẫu vữa trong nước sau 14 ngày	ASTM C1038-10
	Xác định độ nở trong môi trường sunphat	TCVN 6068:04; ASTM C1012-10
	Xác định hàm lượng khí trong vữa	ASTM C185-08
	Xác định hệ số nghiền clanhke	TCVN 7024:2013
2	Cốt liệu cho bê tông và vữa	ASTM D2434: 00
	Thành phần cỡ hạt; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn; Xác định khối lượng thể tích và độ xốp, độ hồng; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ; Xác định hàm lượng mica; Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic; Xác định độ bền trong môi trường sunphat; Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75µm; Xác định hàm lượng than và than non	TCVN 7572:2006; ASTM C136-14; ASTM C127/C128-15; ASTM C29-09; ASTM C142-17; ASTM C40-19; ASTM C131-14; ASTM C88-13; ASTM C227/289-10; ASTM C117-13; ASTM C123-14
3	Hỗn hợp bê tông và bê tông	
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993; ASTM C143-15
	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993; ASTM C232-14
	Xác định hàm lượng bột khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993; ASTM C231:04
	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:1993; ASTM C642-13
	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993; ASTM C642-13
	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:1993;ASTM C138-17a
	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993; BS EN 12390-8:2000
	Xác định độ bền nén	TCVN 3118:1993;ASTM C39:16
	Xác định độ bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 1993; ASTM C78:16
	Giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:1993
	Xác định thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C40-13
	Xác định độ thấm ion Clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337 :12; ASTM C1202-10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định cường độ lắng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5276:1993; ASTM C469-14
4	Vữa xây dựng	
	Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn; Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn; Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn; Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn; Hàm lượng ion Clo; Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121:2003
	Hệ số hút nước do mao dẫn; thời gian điều chỉnh của vữa tươi	TCVN 9028:2011
5	Gạch xây	
	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng riêng; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng	TCVN 6355:2009
6	Gạch bê tông	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ rỗng; Xác định cường độ bền nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
7	Ngói lợp	
	Xác định tải trọng uốn gãy; Xác định độ hút nước; Xác định thời gian xuyên nước; Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4312:2005
8	Phụ gia hóa học cho bê tông	
	Hàm lượng gốc khô; Tỷ trọng; Độ pH	TCVN 8826: 2011; ASTM C494
9	Phụ gia khoáng cho xi măng	
	Xác định chỉ số hoạt tính của xi măng pooc lăng sau 28 ngày; Xác định hàm lượng SO ₃ ; Xác định hàm lượng kiềm có hại của phụ gia sau 28 ngày	TCVN 6882:2016
10	Phụ gia khoáng dùng cho bê tông và vữa (tro trấu, silicafum, tro bay, xỉ lò cao)	
	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 2006
	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 141: 2008
	Xác định hàm lượng SiO ₂	TCVN 7131: 2002
	Xác định lượng sót trên sàng 45µm	TCVN 8827:2011
	Bề mặt riêng xác định bằng phương pháp hấp thụ Nito	TCVN 8827:2011
	Xác định chỉ số hoạt tính với xi măng	TCVN 8827:2011
	Tổng hàm lượng SiO ₂ +Al ₂ O ₃ +Fe ₂ O ₃	TCVN 8862: 2009
	Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8825: 2011
	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882: 2011
	Xác định hoạt độ phóng xạ tự nhiên	TCVN 10302: 2014
	Khối lượng riêng	ASTM C1240-15
	Khối lượng thể tích	ASTM C1240-15
11	Bê tông nhựa	
	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall; Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li	TCVN 8860:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	tâm; Xác định thành phần hạt; Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời; Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén; Xác định độ chảy nhựa; Xác định độ góc cạnh của cát; Xác định hệ số độ lu lèn; xác định độ rỗng dư; Xác định độ rỗng cốt liệu; Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa; Xác định độ ổn định của bê tông nhựa.	
12	Nhựa bitum	
	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
	Xác định tỷ lệ độ kim lún của nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005
	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland bitumen	TCVN 7498:2005
	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501 :2005
	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005
	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005
	Xác định độ bao phủ (Boiling Method)	ASTM D 3625-12
13	Nhựa đường lỏng	
	Xác định hàm lượng nước; Xác định điểm chớp cháy; Thử nghiệm chung cốt	AASHTO T55; TCVN 8818:2011; AASHTO T78
14	Đất, cấp phối đá dăm (base, subbase)	
	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88-10; ASTM D 1140 - 14
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; AASHTO T89-10; AASHTO T90-08
	Khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTOT100-10
	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
	Thử nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332-06; AASHTO T 193
15	Đất hiện trường	
	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 8305:2009
	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8305:2009
	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi “E” nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:2011
	Xác định modul đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Bekenmal	TCVN 8867:2011
	Sức chịu tải CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429- 2009
	Xác định độ ẩm và dung trọng hiện trường bằng phương pháp phóng xạ	TCVN 9350:2012
16	Thí nghiệm hiện trường (cọc và kết cấu công trình)	
	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
	Cọc- Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA); biến dạng nhỏ PIT	TCVN 11321:2016
17	Kim loại và liên kết hàn	
	Thử kéo	TCVN 197-1:2014(ISO 6892); ASTM A 370-10; ASTM E8; JIS Z 2241; BS EN 10002-1:2001; GB/T 228:02
	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438); JIS Z 2248; ASTM A 370
	Kiểm tra chất lượng mối hàn thử uốn	TCVN 5401:2010
	Kiểm tra chất lượng mối hàn thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
	Kiểm tra chất lượng mối hàn thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
	Xác định các tính chất của mối nối kim loại bằng ống ren	TCVN 8163:2009
	Thử quán dây kim loại	TCVN 1825:08
	Thử kéo ống kim loại	TCVN 314:08
	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:08
	Thành phần hóa học	ASTM E1251 (ASTM 1086)
18	Bulong, vít cấy, đai ốc	
	Thử tải bu lông, vít cấy, đai ốc	ISO 898-1:2009; ASTM F 606M-14; TCVN 1916:1995; ASTM E488/E448M-15
	Kiểm tra kích thước, hình dạng, độ cứng	ASTM F606M; TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989
19	Cáp thép, sợi cáp thép	
	Kiểm tra kích thước, hình dạng dây cáp thép	TCVN 7550:2005; TCVN 3782:1983
	Lực kéo đứt cáp thép, dây cáp thép	TCVN 7937:2009; ISO 3108; TCVN 1824-76; ASTM A 416:10; TCVN 6368:1998
20	Lớp phủ bề mặt kim loại, phi kim	
	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ASTM A 90-09; TCVN 7665:2007; (ISO 1460:1992); ASTM E 376-03
	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986;; ASTM A 76:06; ISO 1461:1999; TCVN 5878:2007
	Thử độ bám dính của lớp phủ	TCVN4392:1986; TCVN 5408:2007; ASTM A 153-09; BS 729:1971
	Thử lớp phủ bằng phương pháp phun sương muối	TCVN 5406:1991; TCVN 5595:1991
	Kiểm tra không phá hủy- Phương pháp thâm thấu	TCVN 4617:1988
21	Cửa sổ cửa đi và các loại thanh profile	
	Xác định độ bền góc hàn thanh profile	TCVN 7452-4:2004; EN 514
	Xác định kích thước và dung sai thanh profile bằng uPCV	GB/T 8814:2004; BS EN 12608

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định sự thay đổi kích thước thanh profile sau gia nhiệt	BS EN 479:1999
	Xác định độ bền nhiệt thanh profile	BS EN 478:1995
	Xác định độ bền va đập	BS EN 477:1999
	Xác định độ bền thời tiết	BS EN 513
	Kích thước và dung sai thanh profile nhôm định hình	TCVN 5841-1994;TCVN 5838:1994; BS 4873:2009
22	Cáp điện, dây điện, ống luồn dây	
	Đo chiều dày và kích thước vỏ bọc	TCVN 6614-1:2008; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994
	Đo điện trở cách điện	TCVN 6610-2:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994
	Đo điện trở ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994
	Đo điện trở tiếp địa và chống sét	TCVN9358:2012; TCVN7447-2005; TCVN 9206:2012
23	Sơn tường- sơn dung môi/ sơn chống thấm và lớp phủ; sơn giao thông	
	Màu sắc	TCVN 2102-2008; ASTM D 6628-03
	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2012
	Xác định độ nghiền mịn	TCVN 2091 :2008
	Phương pháp xác định độ phủ	TCVN 2095-1993
	Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015; ISO 16276-2:2007
	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-2015
	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2012
	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
	Xác định độ bền rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092-2008
	Xác định hàm lượng không bay hơi	ISO 3251:2003
	Xác định thời gian dao động tắt dần	TCVN 2098-2007
	Xác định độ bền uốn của màng sơn và vecni	TCVN 2099:2013
	Xác định giá trị độ bóng	TCVN2101:2016
	Xác định thời gian sống; Khả năng chịu kiềm; Khả năng chịu xăng; Khả năng chịu nước muối	TCVN 9014:2011 (JIS K 5551:2002)
	Xác định độ bền mù muối của màng sơn, vecni	TCVN 9014:2011; ISO 9227; ASTM B 117
	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 11474:2016
	Xác định độ bền va đập	ISO 5470-1; ASTM 4060
	Xác định độ bền kéo đứt của màng sơn và vecni	TCVN 2100-2:2013
	Xác định tính chất nén	TCVN 9349:2012; ISO 16276-1:2007;ISO 4624:2016; ASTM D4541; JIS K 5600-5-7:2014 TCVN 11993:2017; JIS K 6911:2006; ISO 604
	Xác định tính chất uốn	ISO 178:2010; JIS K7171
	Xác định độ chịu nhiệt; Độ xuyên nước; Độ bền lâu	TCVN 6557:2000

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	TCVN 10369: 2014 (ISO 11895:2007) TCVN 10370:2014; (ISO 11890:2007)
	Phương pháp phơi nhiễm với nguồn tử ngoại	TCVN 11608-3:2016; JIS K 5600-7-7; ISO 16474-3:2013
	Độ bền chu kỳ nóng, lạnh, ẩm	JIS K 5675:2011
	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 9760:2013; ISO 2808:2007
	Xác định độ cứng bút chì	JIS K 5600-5-4; ASTM D3363 ISO 15184
	Xác định hàm lượng kim loại	ISO 3856
	Xác định hệ số phản xạ ánh sáng mặt trời	JIS K 5602
	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:2012
	Xác định hàm lượng formaldehyt	JIS K 5601-4-1:2012
	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp; nhiệt độ hóa mềm; độ kháng chảy; độ bền va đập; chỉ số hóa vàng; khối lượng riêng; thời gian bảo quản; độ phát sáng	AASHTO T250-05; TCVN 8791:2011
24	Bột bả tường, vữa, keo, vật liệu chống thấm gốc xi măng, hệ chất kết dính	
	Gạch gốm ốp lát- Vữa, keo chít mạch và dán gạch- Xác định: cường độ bám dính; thời gian mở; độ trượt, độ biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2 EN 12004
	Gạch gốm ốp lát- Vữa, keo chít mạch và dán gạch- Xác định: độ chịu mài mòn, độ co ngót, cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước	TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4 EN 12004
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - Xác định: độ chảy, độ tách nước, thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng, tốc độ phát triển cường độ nén	TCVN 9204:2012 ASTM C230 ASTM C 939
	Xác định cường độ chịu uốn của vữa xi măng thủy hóa	ASTM C348-18
	Xác định cường độ chịu nén của vữa xi măng thủy hóa	ASTM C349-18 ASTM C109/C109M-16a
	Xác định độ nở và độ tách nước của hỗn hợp vữa tươi	ASTM C940-16
	Vữa cho bê tông nhẹ - Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước mao dẫn	TCVN 9028:2011
	Xác định cường độ bám dính khi kéo; Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện tiêu chuẩn; Độ chống thấm nước ở 150 kPa trong 7 ngày	BS EN 14891:2017
	Bột bả tường – Xác định độ giữ nước, Độ cứng bề mặt, Độ bám dính	TCVN 7239:2014
	Xác định độ nhớt; Xác định thời gian gel; Xác định cường độ dính kết; Xác định độ hấp thụ nước sau 24 giờ; Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt; Xác định cường độ chịu nén và Môđun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952:2008
25	Vữa bơm ổng gel	
	Xác định tổng hàm lượng ion Clo	ASTM C1152/C1152M-04
	Xác định độ mịn	ASTM C33/C33M-18
	Xác định sự thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu	ASTM C1090/C1090M-15

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định thời gian bắt đầu ninh kết	ASTM C953-17
26	Vữa bền hóa gốc Polyme	
	Xác định: Độ bền kéo; Độ bền nén; Độ bám dính; Thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng; Độ co và hệ số giãn nở nhiệt; Hệ số hấp thụ nước; độ bền hóa	TCVN 9080-1:2012 ASTM C307; ASTM C579; ASTM C321; ASTM C308; ASTM C531; ASTM C413; ASTM C267
27	Bentonite	
	Xác định hàm lượng cát; Xác định tỉ lệ chết keo; Xác định lượng mất nước trong 30 phút; Xác định độ dày áo sét trong 30 phút; Xác định lực cắt; Xác định độ ổn định; Xác định độ nhớt.	TCVN 9395-2012; TCVN 11893:2007; ASTM 4381:12 ASTM D 6910-09; API 13A API RP 13B-1; ASTM D1293-18 ASTM D4972-18; ASTM D4380-12; ASTM D5891-02
28	Tấm thạch cao, tấm xi măng sợi, băng giấy xử lý mối nối thạch cao, băng lưới sợi thủy tinh	
	Tấm xi măng sợi – Xác định cường độ chịu uốn; Xác định khả năng chống thấm nước; Xác định độ co giãn ẩm; Xác định sai lệch kích thước danh nghĩa và sai lệch hình dạng; Xác định độ bền nước nóng; Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh; Xác định độ bền băng giá; Xác định độ bền mưa nắng.	TCVN 8259:2009
	Tấm thạch cao – Xác định sai lệch; Độ sâu của gờ vuốt thon; Độ vuông góc của cạnh; Xác định độ cứng của gờ, cạnh và lõi; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định độ kháng nhổ đinh; Xác định độ biến dạng ẩm; Xác định độ hút nước; Xác định độ hấp thụ nước bề mặt; Xác định hàm lượng thạch cao.	TCVN 8257-1:2009 (ASTM C 473)
	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dễ bay hơi (S8)	ASTM C 471 - 16
	Băng giấy xử lý mối nối thạch cao – Xác định cường độ chịu kéo; độ ổn định kích thước; cường độ chịu kéo.	BS EN 13963:2014
	Băng lưới sợi thủy tinh xử lý mối nối thạch cao; xác định độ xiên lệch cột vòng của băng lưới.	ASTM D 3882 - 08
29	Vật liệu làm phẳng sàn gốc xi măng, nhựa tổng hợp	
	Xác định cường độ uốn và nén; Xác định độ chịu mài mòn Bohme; Xác định cường độ bám dính; Xác định độ chịu mài mòn bánh xe; Xác định độ cứng bề mặt.	EN 13892:02
30	Vật liệu chèn kho co giãn đường bê tông – xi măng thi công nóng	
	Xác định độ côn lún; độ bám dính; độ lún đàn hồi; tính tương thích với nhựa.	TCVN 9973:2001 ASTM D 5329
31	Hệ khung trần treo	
	Xác định khả năng chịu tải của hệ trần	ASTM C 635
32	Hệ khung vách thạch cao	
	Xác định khả năng đâm xuyên đinh vít với tấm thạch cao	ASTM C645-18
33	Vật liệu xốp (EPS, XPS, PU)	
	Xác định khối lượng thể tích	ISO 845
	Xác định cường độ nén ở độ biến dạng 10%	ISO 844

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định độ rã khi nén	ISO 7616; ISO 7850
	Xác định độ hấp thụ nước	ISO 2896
	Xác định độ ổn định kích thước	ISO 2796
	Xác định tải trọng uốn gãy	ISO 1209-1
	Xác định đặc tính cháy theo phương ngang	ISO 9772
34	Tấm trải chống thấm gốc bitum	
	Xác định tải trọng kéo đứt; Độ giãn dài; Độ bền nhiệt; Độ thấm nước; Độ bền bền chọc thủng động	TCVN 9067:2012
35	Vật liệu chống thấm cao su, PVC	
	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013 ISO 37:2011; ASTM D412-2016
	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013
	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014
	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	ASTM D573:2005; TCVN 9407:2014
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
	Xác định tính chất sau khi nén	ASTM D395-18; TCVN 5320:2016
36	Vật liệu chất dẻo, composite	
	Xác định độ bền uốn	ISO 178:2010; ASTM D790-2017
	Xác định khối lượng riêng	ASTM D 792-2013; ISO 1183:2019 ASTM D1505-2018
	Xác định độ cứng, độ bền kéo; Độ giãn dài khi đứt	ASTM D2240-2015; TCVN 4502:2008; TCVN 4501:2014; ASTM D638-2014; ASTM D256
	Xác định độ bền va đập Charpy/Izod	TCVN 1597-1; (ASTM D1004)
	Xác định độ bền xé rách	ASTM D4833
	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 2229; ASTM D573
	Xác định lão hóa nhiệt	ISO 62 (ASTM D570)
	Xác định độ hấp thụ nước	ISO 11501 (ASTM D1204, BS EN 1107-2, BS EN 12691)
	Xác định độ ổn định kích thước	ISO 175 (ASTM D 543)
	Xác định độ bền hóa chất	ASTM D1603; ASTM D4218-2015 ISO 6964:2019
	Xác định hàm lượng Các bon	TCVN 5819
	Xác định độ bền va đập tải trọng rơi	ISO 1182, ISO 11925-2
37	Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng	
	Xác định độ chảy; Xác định khả năng đùn chảy; Xác định độ cứng Shore A; Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt; Xác định thời gian không dính bề mặt; Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267: 2009
38	Gỗ tự nhiên	
	Xác định độ ẩm; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn tĩnh; Xác định độ bền nén vuông góc với thớ; Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 8048: 2009
39	Gỗ nhân tạo	
	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
	Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ trương nở chiều dày khi ngâm trong nước 24h; Xác định độ bền	TCVN 7756: 2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	uốn tĩnh và modun đàn hồi khi uốn; Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván; Xác định chất lượng dán dính của góc dán; Xác định độ bền ẩm; Xác định hàm lượng formaldehyde	
	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017
	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017
40	Ván lát sàn	
	Xác định kích thước; Xác định độ bền bề mặt; Xác định độ bền mài mòn bề mặt; Xác định độ trương nở chiều dày; Xác định độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của độ ẩm; Xác định độ bền bánh xe chân ghế; Xác định độ bền va đập	TCVN 11945:2018; TCVN 11906:2017; TCVN 11947:2018; TCVN 11950:2018; TCVN 11951:2018; TCVN 11948:2018; TCVN 11949:2018
41	Bê tông nhẹ (gạch bê tông bọt, khí; bê tông khí chưng áp)	
	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định; Cường độ bền nén; Độ vuông góc, thẳng cạnh, phẳng mặt; Khối lượng thể tích khô; Độ co khô.	TCVN 9030:2017
42	Ngói xi măng cát	
	Xác định thời gian xuyên nước; Tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Độ xuyên nước; Độ bền va đập	TCVN 1453:1986; JIS A 5402:2002
43	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	
	Xác định Khối lượng thể tích; Xác định kích thước sợi; Xác định độ ẩm; Xác định thành phần khoáng vật bằng nhiễu xạ tia X	TCVN 9188:2012
44	Tấm sóng amiăng xi măng	
	Xác định thời gian xuyên nước; Xác định tải trọng uốn gãy; Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 4435:2000
45	Vật liệu lọc dạng hạt	
	Xác định đường kính hiệu dụng; Xác định khối lượng riêng; Xác định hệ số không đồng nhất; Xác định cỡ hạt; Xác định độ hòa tan trong axit	TCVN 9069:2012
46	Vôi canxi cho xây dựng	
	Tốc độ tôi vôi, nhiệt độ tôi vôi	TCVN 2231:2016
47	Bột màu	
	Xác định khối lượng riêng	ASTM D153-84(2014)
	Xác định độ thấm dầu	ASTM D281-12 (2016)
	Xác định cỡ hạt	ASTM D1385-07(2012)
48	Vật liệu cách nhiệt, bông thủy tinh, bông sợi khoáng	
	Xác định hàm lượng amiăng bằng nhiễu xạ tia X	TCVN 9188:2012
	Tính không cháy	ISO 1182
	Xác định khối lượng thể tích	ASTM 003/ ASTM C167
	Xác định nhiệt độ sử dụng tối đa	ASTM C411
	Xác định hàm lượng chất kết dính	ASTM C592
	Xác định độ co nung	ASTM C356
	Xác định độ hấp thụ ẩm	ASTM C1104
	Xác định nhiệt độ dẫn nhiệt	ASTM C177/ ASTM C518

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
49	Chất dẻo cứng, chất dẻo gia cường sợi thủy tinh	
	Xác định khối lượng thể tích chất dẻo xốp	ASTM D1622
	Xác định độ bền nén của chất dẻo xốp	ASTM D1621
	Hàm lượng sợi thủy tinh	TCVN 10586:2014; ISO 1172
50	Tro xỉ nhiệt điện	
	Xác định các thông số kiểm soát trong nước chiết từ tro xỉ nhiệt điện, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo các phương pháp thử tương ứng với nước thải công nghiệp; Xác định độ trương nở thể tích.	TCVN 12249:2018
51	Ống nhựa PVC, PE, PP cho cấp, thoát nước	
	Độ bền áp suất thủy tĩnh ngắn hạn và dài hạn cho ống và phụ tùng	TCVN 6149:2007;ISO 1167:2006;TCVN 9070:2012;ASTM D1599- 18
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039:2008; ISO 1183:2004; ASTM D792 - 13
	Xác định hàm lượng nước	ISO 15512:2008
	Độ phân tán thành đen hoặc hạt màu	ISO 18553:2002; ASTM D3849 - 14
	Tốc độ dòng chảy theo khối lượng (Chỉ số chảy)	ISO 1133:2005;ASTM D1238 - 13
	Xác định đặc tính hình học ống và phụ tùng	TCVN 6145:2007; ISO 3126:2005 ASTM D2122-16
	Xác định độ bền kéo đứt & Độ giãn dài khi đứt	TCVN 7434:2004; ISO 6259:1997
	Xác định sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007; ISO 2505:2005 BS EN 743:1995
	Thời gian cảm ứng Oxy hóa, OIT	ISO 11357-6:2008
	Hàm lượng chất bay hơi	BS EN 12099:1997
	Nhiệt lượng quét vi sai DSC	ISO 18373-1:2007
	Độ bền Diclometan	TCVN 7306:2008; ISO 9852 : 2007 BS EN 580:2003
	Độ bền gãy	ISO 11673:2005; AS/NZS 1462.19:2006
	Nhiệt độ hóa mềm VICAT	TCVN 6147:2003; ISO 2507:1995; BS EN 727:1995; ASTM D1525 - 17
	Độ bền va đập bên ngoài- Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003; ISO 3127: 1994; BS EN 744: 1996;ASTM D2444 - 17
	Xác định độ bền va đập Charpy	ISO 9854: 1994;ISO 179:2010;ASTM D6110 - 18
	Độ đục của ống và phụ tùng	TCVN 8848:2011; ISO7686:2005
	Xác định ảnh hưởng của gia nhiệt	TCVN 6242:2011; ISO 580:2005 EN 763:1994
	Xác định độ bền hóa của ống	TCVN 9070:2012; ISO 4433:1997
	Độ bền kéo mối nối hàn nhiệt của ống và phụ tùng	ISO 13953:2001
	Xác định độ cứng vòng của ống	TCVN 8850:2011;ISO 9969:2007 TCVN 8851:2011; ISO 13968:2008
	Xác định thành phần chất dẻo	ASTM E1252 - 98
	Xác định độ đàn hồi vòng	EN 1446:1996
52	Ống nhựa dùng cho cấp ngầm	
	Xác định: Độ biến dạng không vỡ của ống; Độ hấp thụ nước; Độ bền màu khi thử nghiệm trong các loại dung dịch; Khả năng khó chảy của ống; Đặc tính hình	TCVN 8699:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	học (đường kính ngoài, độ cao bước ren, chiều dày thành ống , bước ren); Độ bền nén; Độ biến dạng đường kính ngoài với lực nén $P = 17 \cdot R$; Nhiệt hóa mềm Vicat	
	Tính uốn cong với bán kính uốn cong bằng 10 lần đường kính ngoài tại nhiệt độ phòng	IEC 61386-21:2004+A1:2010
53	Ống luồn dây điện	
	Đặc tính hình học; Khả năng chịu nén; Khả năng chịu va đập; Khả năng chịu uốn; Khả năng chịu ép theo chiều dọc; Khả năng chịu nhiệt; Khả năng cháy lan; Khả năng chống sự xâm nhập của vật rắn theo IP30	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2008 BS EN 61386-1:2008
54	Van điều chỉnh lưu lượng, Van chặn lửa	
	Độ rò rỉ khí của van	AMCA 500-D:2012; BS EN 1751:2014; ISO 10294-2:1999 ISO 21925-1:2018
	Chế độ kích hoạt nhiệt của cầu chì	ISO 10294-2:1999; ISO 21925-1:2018 UL 555:2006; UL 22:2010
	Thử nghiệm độ tin cậy của cầu chì- trong môi trường phơi nhiễm ăn mòn sương muối.	
55	Giá treo, giá đỡ	
	Khả năng chịu tải của giá đỡ - Xác định tải trọng phá hủy	BS EN 16337:2013
	Thử nghiệm kháng ăn mòn	ISO 9227:2007; ASTM B117 - 18
	Thử nghiệm kháng ăn mòn nhiệt ẩm trong 3 chu kỳ nhiệt ẩm xem kẽ	ISO 3127:1994
56	Bể tự hoại bằng chất dẻo	
	Chỉ số chảy MFR	ISO 1133:2005
	Khối lượng riêng	ISO 1183-1I3:2004
	Độ bền kéo; độ giãn dài	ISO 527-1I5:2012
	Khả năng phản ứng với lửa	ISO 11925-2:2010
	Xác định dung tích bể; Độ kín nước; Hiệu suất thủy lực; Khả năng chịu tải	BS EN 12566:2016
57	Keo dán ống nhựa	
	Khối lượng riêng	BS EN 542:2003
	Hàm lượng chất khô	ISO 7387-1:1983
	Độ nhớt	ISO 7387-1:1983
	Tính chất của màng; Độ bền cắt của mối nối keo; Độ bền chịu áp suất thủy tĩnh của mối nối keo	ISO 9311:2005
58	Dây thoát hiểm	
	Thử độ bền động, Thử nghiệm tính năng trượt giảm tốc; Thử nghiệm khả năng chịu tải tĩnh; Thử nghiệm khả năng kháng ăn mòn	BS EN 341 :2011; ISO 22159:2007 ASTM E2484 - 08
59	Vật liệu tiết kiệm năng lượng	
	Tính toán các thông số đặc trưng nhiệt của kính xây dựng, hệ thống cửa sổ, cửa đi	TCVN 11857:2017
	Tính toán hệ số truyền nhiệt của sản phẩm, vật liệu và kết cấu xây dựng	ISO 15099:2003
60	Hệ thống thang cáp, máng cáp	
	Thử nghiệm tải làm việc an toàn	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006; BS EN61537:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thử nghiệm khả năng chịu va đập	TCVN 7699-2-75:2011; IEC 60068-2-75:2014
	Thử nghiệm khả năng cháy lan	TCVN 9900-11-2:2013; IEC 60695-11-2:2017
	Thử nghiệm độ góp cháy	TCVN 9900-2-11:2013 IEC 60695-2-11:2014
	Thử nghiệm khả năng kháng ăn mòn	ISO 9227:2017
	Trở kháng	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006; BS EN 61537:2007
	Điện trở suất bề mặt	TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006; S EN 61537:2007
	Chiều dày lớp sơn, lớp mạ	TCVN 5878:2007; ISO 2178:2016; TCVN 9760:2013; ISO 2808:2007
61	Nắp hố ga và song chắn rác	
	Đặc tính về thiết kế; Khả năng chịu tải; Độ biến dạng vĩnh viễn; Độ bảo vệ nắp; Khả năng kháng trượt	BS EN 124:2015
62	Sàn nâng	
	Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải tĩnh; Khả năng chống ăn mòn; Độ bền tách lớp bề mặt; Độ bền kháng cháy	BS EN 12825:2001
63	Van vòi thiết bị vệ sinh	
	Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; Thử nghiệm độ kín (độ kín của cơ cấu điều chỉnh, cơ cấu chuyển dòng tự động/thủ công); Thử nghiệm chất lượng lớp phủ- ăn mòn sương muối trong 200h; Thử nghiệm khả năng chịu áp (đặc tính cơ học); Thử nghiệm lưu lượng dòng (đặc tính thủy lực); Thử nghiệm độ bền kéo; Thử nghiệm độ bền uốn; Thử nghiệm độ rò rỉ sau khi thử kéo và uốn.	TCVN 11715:2016 BS EN 817:2008 TCVN 11716:2016 BS EN 1111:1998 TCVN 11717:2016 BS EN 1112:2008 TCVN 11718:2016 BS EN 1113:2015
64	Gạch gốm ốp lát	
	Độ bền va đập; Hệ số ma sát động; Độ bóng; Độ bền băng giá; Xác định độ hút nước; Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy; Xác định độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs; Xác định độ chịu mài mòn sâu với gạch không phủ men; Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; Xác định độ chịu mài mòn bề mặt với gạch phủ men; Xác định độ bền rạn men đối với gạch men; Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài; Xác định hệ số giãn nở nhiệt ẩm; Xác định độ bền sốc nhiệt; Độ bền hóa học; Độ bền chống bám bẩn.	TCVN 6415:2016
65	Gạch Terrazzo	
	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn; Độ chịu mài mòn sâu	TCVN 7744:2013
66	Gạch Ốp lát	
	Kiểm tra kích thước và chất lượng bề mặt; Xác định: cường độ bền uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn bề mặt; Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415:2016
67	Đá ốp lát	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định: Cường độ bền uốn; Độ hút nước và khối lượng thể tích; Độ mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
68	Sản phẩm kính xây dựng (Kính tôì, kính dán an toàn, kính nổi)	
	Xác định dung sai chiều dày của kính; Xác định khuyết tật ngoại quan; Xác định độ cong vênh; Độ truyền sáng; Độ biến dạng quang học; Độ bền va đập bi rơi; Độ bền va đập con lắc; Độ bền nhiệt; Độ bền chịu ẩm; Thử phấm vỡ mẫu; Ứng suất bề mặt kính	TCVN 7219:2018 TCVN 7368:2013 TCVN 7364:2018 TCVN 7455:2013
69	Kính phủ phản quang	
	Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời; Độ bền kiềm; Độ bền axit; Độ bền mài mòn; Độ bền quang	TCVN 7528:2005
70	Kính màu hấp thụ nhiệt	
	Hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005
71	Kính gương tráng bạc	
	Hệ số phản xạ ánh sáng; Độ bám dính lớp sơn phủ; Độ bền nhiệt ẩm; Độ bền hơi muối; Độ biến dạng hình ảnh	TCVN 7625:2007
72	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	
	Sai lệch chiều dày; Khuyết tật ngoại quan; Nhiệt độ điểm sương; Độ cách nhiệt toàn phần; Độ kín; hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 8260:2009
73	Sứ vệ sinh	
	Độ hút nước; Độ bền nhiệt; Độ bền hóa của men; Độ bền rạn men; Độ cứng bề mặt của men; Độ thấm mực; Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước; Kiểm tra khả năng chịu tải	TCVN 5436:2006

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.




Số: **246** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **20** tháng **10** năm 2020

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Bổ sung)

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Vật liệu xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 06/10/2020.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Vật liệu xây dựng

Địa chỉ: Số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 0100105662

Tên phòng thí nghiệm: Phòng kiểm định vật liệu xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1133

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số 843/GCN-BXD ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 02/7/2024./.

Nơi nhận:

- Viện Vật liệu xây dựng;
- SXD TP. Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT. *LM2*

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM BỔ SUNG
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1133**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: 246 /GCN-BXD ngày 20 tháng 10 năm 2020)*

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
I	BỔ SUNG CHỈ TIÊU, PHƯƠNG PHÁP THỬ CHO SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC CẤP THEO GCN SỐ 843/GCN-BXD NGÀY 02/7/2019	
1	Xi măng	
	Xác định tính chất cơ, lý, hóa	BS EN 196
	Xác định thành phần hóa	TCVN 141:2008; ASTM C114
	Xác định độ bền sunphat, Xác định độ nở autoclave, Khả năng giữ nước	TCVN 7713:2007; TCVN 8877:2011; TCVN 9202:2012
2	Cột liệu cho bê tông và vữa	
	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
3	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
	Xác định đường cong ứng suất biến dạng khi kéo	AASHTO T132
	Xác định cường độ lăng trụ, mô đun đàn hồi khi nén tĩnh và hệ số Poatxong	TCVN 5726: 1993 ASTM C496; AASHTO T198
	Xác định độ chảy lan của bê tông tự lèn	ASTM C1611
	Xác định biến dạng co ngót	ASTM C157
	Xác định cường độ uốn của bê tông cốt sợi	ASTM C1609; ASTM C1018
	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3120:1993; ASTM C293, C78
	Xác định cường độ kéo khi bẻ	ASTM C496
4	Gạch, ngói lợp	
	Gạch xây: Xác định kích thước, độ rỗng, độ hút nước, cường độ nén, cường độ uốn, hệ số bão hòa, sự thoát muối, độ bền băng giá	TCVN 6355- 7, 8:2009 ASTM C67
	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999
	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại, độ hút nước, độ mài mòn, độ chịu va đập xung kích, tải trọng uốn gãy, độ cứng	TCVN 6065:1995
	Ngói đất sét nung: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy, thời gian xuyên nước, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước, độ bền băng giá	TCVN 1452:2004 TCVN 4313:1995
	Ngói gốm tráng men: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy, độ bền rạn men, độ bền sốc nhiệt, độ bền băng giá, độ bền hóa	TCVN 9133:2011 TCVN 6415:2016
5	Phụ gia cho xi măng	
	Xác định hàm lượng SO ₃ , CaSO ₄ .2H ₂ O, độ ẩm của thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2013
	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ , fluoride (F), mức ăn mòn cốt thép của thạch cao, hoạt động phóng xạ tự nhiên, độ pH.	TCVN 11833:2017
6	Bê tông nhựa	

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	ASTM D1559, D6926, D6927 AASHTO T245, T283
	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	ASTM D2172; EN 12697-1 AASHTO T1 64
	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp BTN bằng phương pháp đốt	AASHTO TP53
	Xác định thành phần hạt	ASTM C136; AASHTO T27, T30
	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	ASTM D2041; EN 12697 AASHTO T209
	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	ASTM D2726; AASHTO T166
	Xác định độ chảy nhựa	ASTM D6390; AASHTO T305
	Xác định độ góc cạnh của cát	AASHTO T309
	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	ASTM D2950; AASHTO T230
	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	ASTM D3203; AASHTO T269
	Phương pháp xác định độ hằn lún vệt bánh xe của mẫu bê tông nhựa nóng đã đầm nén bằng thiết bị Hamburg Wheel-Track	1617/QĐ-BGTVT; AASHTO T324; EN 12697-22, 12697-33
	Cường độ ép chẻ	TCVN 8862:2011
	Độ bong tróc của hỗn hợp BTN	ASTM D3625; AASHTO T1 82
	Độ hao mòn Cantabro	ASTM D 7064
	Xác định cường độ chịu nén của BTN	ASTM D 4123; BS 598; AASHTO T167
7	Nhựa bitum, nhũ tương nhựa đường	
	Xác định độ kim lún	ASTM D140; AASHTO T40
	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D1 13; AASHTO T51
	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	ASTM D36; AASHTO T53
	Phương pháp thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland.	ASTM D92; AASHTO T48, T79
	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	ASTM D6, D1754, D2872 AASHTO T47, T179, T240, IP45
	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen.	ASTM D2042; AASHTO T44
	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer).	ASTM D70; AASHTO T228
	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005; TCVN 8818:2011 ASTM D72, D940, D1665, D2170, D2171 AASHTO T54, T88, T201, T202
	Xác định hàm lượng paraffin bằng PP chưng cất	TCVN 7503:2005 EN 12606, DIN 52015
	Xác định độ dính bám với đá	ASTM D1 664, D3625 AASHTO T182
	Tỷ lệ kim lún khi đun ở 163°C trong 5h	ASTM D5, AASHTO T49
	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	ASTM D 6084; AASHTO T301
	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	ASTM D5892



TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Độ nhớt Brookfield	ASTM D4402
	Cắt động lưu biến (DSR)	ASTM D 7175; AASHTO T315
	Lão hóa nhanh nhựa đường bằng bình áp lực (PVA)	ASTM D 6521; AASHTO R28
	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của Mastic	ASTM D 5329
	Độ nhớt Saybolt	TCVN 8817-2:2011; ASTM D88, D244 AASHTO T59, T72
	Xác định hàm lượng nước	ASTM D95
	Thí nghiệm chung cát	ASTM D244; AASHTO T59
	Thí nghiệm nhũ tương	TCVN 8817:2011; ASHTO T59, T78 ASTM D6930, D6933, D6935, D6936, D9506
	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	ASTM D95, D244, D402 AASHTO T55, T59, T78
	Nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011 ASTM D3143; AASHTO T79
8	Đất, cấp phối đá dăm (Base, Sub base) trong phòng	
	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm, Khối lượng riêng của đất không chứa muối, Khối lượng riêng của đất có chứa muối	ASTM D854 BS 1377-2, JIS A1202
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	ASTM D2216, D2974, D4643, D4959; BS 812; JIS A1203 AASHTO 1217, T265
	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	ASTM D423, D424, D4318 AASHTO T89, T90; BS 1377-2; JISA1205
	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	ASTM C136, D422, DI 140, D2487 AASHTO T27; BS 1377-2; JIS 1204
	Xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:2012; BS 1377-7 ASTM D3080; AASTHO T236
	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; AASHTO T216 ASTM D2435, D3877, D4546 BS 1377-5; JIS A1217
	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	22 TCN 333:06; ASTM D558, D559, D560, D698, D1557 AASHTO T99, T134, T135, T136, T180, BS 1377-4; JIS 1210
	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263; AASHTO T204, BS1377-2
	Phương pháp dao vòng, Phương pháp bọc sáp, Phương pháp đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM 8862:2011; ASTM D2937, D7263 AASHTO T204, BS1377-2
	Xác định các tính chất cơ lý của đất gia cố bằng chất kết dính vôi xi măng	TCVN 9843:2013 ASTM D 1633
	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:06; ASTM D1883, D3668; AASHTO T193; BS1377; JIS A1211

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:2011 ASTMD2850; BS 1377-8
	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; AASHTO T208 ASTM D 2166; BS 1377-7; JIS A1216
	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; JIS A1218 ASTM D2434, D2435, D5084 AASHTO T215; BS 1377-5
	Cắt cánh	ASTM D 2579, D1558, D2573
	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012, TCVN 8726:2012 AASHTO T267
	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D247
	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9483:2013
9	Thí nghiệm đất hiện trường	
	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011; AASHTO PP37 ASTM E950, E1082
	Thí nghiệm CRB- Ngoài hiện trường	BS 1377; BS 1924
	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012; TCVN 9403:2012; ASTM D1194, D1195, D1196; BS 1377
	Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	ASTM C1040, D2922, D2950, D3017, D6938; AASHTO T310
	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22 TCN 355:06; AASHTO T223 ASTM D2573; BS 1377
	Thí nghiệm xuyên động	TCVN 10272:2014, ASTM D1586 BS 1377:1990
	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012; TCVN 9846:2013
	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:2012
	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 9354:2012 AASHTO T221, T235, T256 ASTM D4695, D1194, 1195/M
	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	ASTM D4695; AASHTO T256
	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082
	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; BS 1377-9 ASTM D1556; AASHTOT191



TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8305:2009; TCVN 8729:2012; ASTM D2937; AASHTO T204
	Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E 965
	Xác định tải trọng tĩnh của đất tại hiện trường	TCVN 9354:2012
	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
	Xác định khối lượng thể tích tại hiện trường	TCVN 8729:2012
	Xác định độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
10	Thí nghiệm cọc và kết cấu công trình	
	Xác định sức chịu tải của cọc	TCVN 9393:2012; ASTM DI 143
	Độ lún công trình, chuyển dịch ngang, độ nghiêng công trình	TCVN 9360:2012, TCVN 9399:2012 TCVN 9400:2012
	Thí nghiệm biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945
	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
	Thí nghiệm nhỏ, nén ngang, nén dọc cọc bê tông cốt thép	TCXD 88:1982; ASTM D3689
	Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén, khuyết tật của bê tông	TCVN 9357:2012; ACI 228.2 ASTM C597, C805, C2845, D2845; E494; EN 12504-1; JIS A1155
	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
11	Kim loại và liên kết hàn	
	Ống thép hàn - Thử siêu âm mối hàn phát hiện các khuyết tật	TCVN 6116:1996
	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987, TCVN 6735:2000 BS EN ISO 17640, 11666 EN 12668, EN 1714-A2 ASTM E164; ASME BPVC-5; JIS Z3060; AWS D1.1, D1.5
	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp chụp phim	TCVN 6111:2009; TCVN 4394:1986; TCVN 4395:1986; ASTM E94, AWS D1.1, D1.5 BS EN ISO 17636, 10675; JIS Z3104
	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp từ tính	TCVN 4396:1986 ; AWS D1.1, D1.5; ASTM E709, E1444 ; JIS Z2320; BS EN ISO 9934, 17638, 23278
	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018; ASTM E165 AWS D1.1, D1.5; JIS Z2343 BS EN ISO 3452, 23277; EN 571
	Thử độ cứng kim loại	ASTM E10, E92
	Nhổ thép khoan cấy, bu lông tại hiện trường	ASTM E1512
	Thử va đập kim loại	TCVN 312:2007; ASTM A370, E23 JIS Z2242; AWS D1.1, D1.5

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
12	Dây, cáp điện	
	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995
	Thử lão hóa cho lớp cách điện và vỏ bọc	TCVN 5935:2013, TCVN 6614-1:2008, TCVN 6610:2007
	Thử chống cháy lan truyền của ngọn lửa	TCVN IEC 60331/60332
	Thử tiếp xúc với ngọn lửa	BS EN 61386
13	Sơn tường- Sơn dung môi/sơn chống thấm và lớp phủ; Sơn giao thông	
	<i>Sơn epoxy oxit sắt thể mica:</i> Ổn định trong thùng chứa, Tính đồng nhất, Độ mịn phân tán, Khả năng thi công sơn, Thời gian khô cấp 1, Bề ngoài màng sơn, Thời gian sống, Tính phù hợp lớp phủ trên, Độ bền uốn, Khả năng chịu nước muối, Hàm lượng chất không bay hơi, Xác định định tính nhựa epoxy, Xác định định tính oxit sắt mica, Sự kết dính giữa các lớp sau khi phơi	TCVN 9011:2011
	<i>Sơn polyurethane bảo vệ kết cấu thép:</i> Ổn định trong thùng chứa, Thời gian khô, Bề ngoài màng sơn, Thời gian sống, Độ bóng, Khả năng phủ trên, Độ bền uốn, Tính kết dính giữa các lớp, Khả năng chịu kiềm, Khả năng chịu axit, Khả năng chịu ẩm và chu kỳ lạnh – nóng, Hàm lượng chất không bay hơi, Thử nghiệm gia tốc, Xác định định tính nhóm isocyanat	TCVN 9013:2011
	<i>Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép:</i> Trạng thái sơn trong thùng chứa, Thời gian khô, Bề ngoài màng sơn, Thời gian sống, Độ tương phản của màng sơn khô, Độ bóng, Khả năng phủ lớp sơn khác, Độ bền uốn, Độ bền va đập, Khả năng dính bám các lớp, Độ bền kiềm, Độ bền axit, Khả năng chịu ẩm và chu kỳ nóng lạnh, Hàm lượng chất không bay hơi, Độ bền thời tiết gia tốc	TCVN 11416:2016
	<i>Sơn sơn:</i> Trạng thái trong thùng chứa, Đặc tính thi công, Độ ổn định nhiệt độ thấp (-5°C) Thời gian khô bề mặt, Ngoại quan màng sơn, Độ bền nước, Độ bền kiềm, Độ rửa trôi, Độ bền va đập, Khả năng chịu ảnh hưởng khi làm khô nhanh, Độ bền gia tốc thời tiết, sau 240 h, Độ bền thời tiết tự nhiên ngoài trời, sau 12 tháng	JIS K5668:2003
	Sơn cho gỗ ngoài trời: Ngoại quan lớp phủ (Độ che phủ, màu sắc, độ bóng, cấu trúc lớp phủ, lượng dùng), Phép thử thời tiết tự nhiên, Độ hút nước, Phép thử thời tiết nhân tạo	TCVN 11935 (EN 927)
14	Sơn chống cháy cho bề mặt kim loại	
	Thử nghiệm phản ứng cháy của màng sơn	EN 13823; EN ISO 1716
	Thử nghiệm khả năng chống cháy của màng sơn	EN 13381-6, EN 13381-8, EN 13381-9
	Độ bền lâu của màng sơn, Khả năng tương thích với lớp lót, Hiệu quả cách nhiệt của màng sơn	EN 16623
15	Sơn và véc ni – Các chỉ tiêu khác	
	Khả năng chịu nước, axit, kiềm, và các loại dung môi khác	TCVN 10517- 1÷4:2014

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
		ASTM D 870, E1146; AAMA 2605-13 ISO 2812- 1÷4 EN 13529, BS EN 12720 JIS K5600-6 - 1, 2; JIS A7502 - 2
	Độ bám dính	ASTM D3359; ISO 4624
	Cường độ bám dính	ASTM D5179, D7234-12, D4541,
	Độ nhót	ASTM D 2196, D562 TCVN 9879:2013
	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, ngoại quan màng sơn	JIS K 5600 - 1- 1, 2-7
	Độ rửa trôi	JIS K 5600-5 - 11; ISO 11998
	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	JIS K 5600 - 7 - 4
	Độ bền cào xước của màng sơn	TCVN 10239 - 1, 2
	Độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012
	Độ cứng bút chì	ISO 15184; ASTM D3363
	Độ che phủ	ISO 6504 - 3
	Độ sâu ấn lõm	TCVN 10671
	Đánh giá khả năng chịu nhiệt của màng sơn	ASTM D2485
	Độ bền ẩm	ISO 6270 - 1
	Cường độ chịu nén	EN 12190
	Độ chịu mài mòn (Taber)	EN ISO 5470 - 1
	Độ bám dính sau lão hóa nhiệt	EN 13687
	Khả năng chịu sốc nhiệt	EN 13697 - 5
	Khả năng tạo cầu vết nứt	EN 1062-7
	Khả năng chịu va đập đo trên bê tông đã sơn phủ	EN ISO 6272 - 1
	Cường độ bám dính sau 28 ngày và 7 ngày	EN 1542
	Độ bền thời tiết nhân tạo	EN 1062 - 11
16	Tấm thạch cao, tấm xi măng sợi	
	Thử tính không cháy của vật liệu; Khả năng bắt cháy của vật liệu dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa	TCVN 12695:2020 TCVN 12692 – (1-3):2020
17	Tấm trải chống thấm gốc bitum	
	Xác định độ bền xé rách; Xác định độ bền mối nối	EN 12310-1: 2000; JIS A 6013
18	Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lỏng sử dụng bên dưới lớp chất kết dính dán gạch gốm ốp lát	
	Xác định cường độ bám dính ở điều kiện tiêu chuẩn, sau khi tiếp xúc với nước, sau khi lão hóa nhiệt, sau các chu kỳ đóng băng, tan băng, sau khi tiếp xúc với nước vôi, sau khi tiếp xúc với nước clo; Khả năng tạo cầu vết nứt; Độ chống thấm nước	TCVN 12692:2020
19	Vật liệu chống thấm cao su	
	Xác định tính chất nén	JIS K6262
	Xác định tính chất kéo	JIS K6251
	Độ cứng shore A	JIS K6253
	Độ bền hóa chất	JIS K6258
	Khối lượng riêng	JIS K6268
	Thay đổi các tính chất sau lão hóa nhiệt	JIS K6257

5

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
20	Vật liệu composite nhựa gỗ	
	Khối lượng thể tích	JIS K7112:1999
	Độ hút nước	JIS K5905:2003
	Độ bền uốn; Mô đun đàn hồi uốn	JIS K7171:2008
21	Gỗ nhân tạo	
	Xác định hàm lượng formaldehyde	ASTM D5582
22	Ván sàn composite nhựa gỗ	
	Chiều dày; Sai số chiều dày lớp bề mặt; Chiều rộng; Sai số chiều rộng lớp bề mặt; Độ thẳng cạnh bên; Khối lượng theo mét chiều dài; Lực phá hủy khi uốn; Khối lượng thể tích; Tỷ lệ hút nước; Tỷ lệ thay đổi kích thước khi hút nước; Tỷ lệ thay đổi kích thước khi tăng nhiệt; Khả năng chịu mài mòn bề mặt	TCVN 11352:2016
23	Ván sàn, ván trang trí composite gỗ nhựa	
	Chiều dày; Chiều dài; Chiều rộng; Độ thẳng cạnh bên; Độ ẩm; Độ bền uốn tĩnh; Mô đun đàn hồi uốn tĩnh; Độ ổn định kích thước; Lực bám dính bề mặt ván; Độ cứng va đập; Độ trương nở chiều dày khi hút nước; Lực bong tách; Độ bền dán dính lớp phủ bề mặt; Lực bám dính màng sơn.	TCVN 11353:2016 TCVN 7756:2007
	Tính năng chống đông cứng (độ giòn, dẻo) và nóng chảy	TCVN 11353:2016
	Bề mặt chống chịu chất gây ô màu, ăn mòn; Chống lại lão hóa do môi trường nhân tạo	ASTM D7031
	Tính năng chống cháy	ASTM D2998
	Chiều dày; Sai số chiều dày lớp bề mặt; Chiều rộng; Sai số chiều rộng lớp bề mặt; Độ thẳng cạnh bên; Khối lượng theo mét chiều dài; Lực phá hủy khi uốn; Khối lượng thể tích; Tỷ lệ hút nước; Tỷ lệ thay đổi kích thước khi hút nước; Tỷ lệ thay đổi kích thước khi tăng nhiệt; Khả năng chịu mài mòn bề mặt	TCVN 11352:2016
24	Gạch ốp lát	
	Xác định độ thôi chì và cadimi, sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415:2016
	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ bền uốn và lực uốn gãy, độ chịu mài mòn sâu, độ bền mài mòn bề mặt, độ bền sốc nhiệt, độ bền rạn men, độ bền băng giá, độ bền va đập, hệ số giãn nở nhiệt dài, hệ số giãn nở nhiệt ẩm, hệ số ma sát, độ bền hóa học, độ bền chống bám bẩn, độ thôi chì và cadimi, sự khác biệt nhỏ về màu	ISO 10545 BS EN 14411
	Hệ số ma sát	CEN/TS 16165; AS 4586 DIN 51130; DIN 51097
	Độ bóng	TCVN 2101; ISO 2813
	Hệ số phản xạ năng lượng mặt trời (SRI)	ASTM E 1980
25	Gạch terrazzo	
	Xác định chiều dày lớp bề mặt, hệ số ma sát, độ bền thời tiết	TCVN 7744:2013
26	Đá ốp lát	

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Sai lệch kích thước	TCVN 8057; EN 13373; ASTM CM615-10, CM568-10, CM503-10, C1527-11, C1526-08
	Độ chịu mài bề mặt	ASTM C241/C241M, C1353; EN 14157
	Khối lượng thể tích	ASTM C97; EN 1936
	Độ hút nước	ASTM C97; EN 13755
	Độ bền uốn	ASTM C99, C180 EN 12407; EN 14617-2
	Độ bền băng giá	EN 12371; EN 14617-5
	Độ bền hóa	EN 14617-10
	Độ bền va đập	EN 14617-9
	Độ bền sốc nhiệt	EN 14617-6
27	Sản phẩm kính xây dựng	
	Xác định độ xuyên quang, Hệ số phản xạ ánh sáng	TCVN 7737:2007
	Ứng suất bề mặt kính	TCVN 8261 :2009
	Hệ số truyền sáng (τ_v), Hệ số phản xạ ánh sáng, Hệ số truyền năng lượng mặt trời, Hệ số mặt trời, Hệ số truyền nhiệt	ISO 9050
	Hệ số truyền nhiệt	ISO 10291; ISO 10292; ISO 10293; ASTM C518
	Độ cách nhiệt toàn phần, Hệ số hấp thụ nhiệt	JIS R3106
	Cạnh và lỗ khoan	TCVN 7455
	Hoàn thiện cạnh	TCVN 7364-5:2018
	Độ bền nước – Kính màu hấp thụ nhiệt	TCVN 1046:2004
	Kính gương tráng bạc; Xác định độ dày lớp bạc; Xác định độ dày lớp đồng	TCVN 7625:2007
28	Sứ vệ sinh	
	Xác định tính năng sử dụng của sản phẩm sứ vệ sinh	TCVN 5436:2006
II	DANH MỤC SẢN PHẨM THỬ NGHIỆM ĐĂNG KÝ BỔ SUNG	
1	Clanh ke	
	Chỉ số hoạt tính, hệ số nghiền, cỡ hạt, độ ẩm, thành phần hóa, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 7024:2002
2	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn	
	Xác định độ hút nước, kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền treo vật nặng, cấp độ bền va đập	TCVN 11524:2016
4	Nước cho bê tông và vữa	
	Xác định vẩn dầu, mỡ và màu của nước, lượng cặn không tan; lượng muối hòa tan	TCVN 4506:2012
	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
	Xác định hàm lượng Ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990)
	Xác định hàm lượng Ion Clo (Cl^-)	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
	Xác định hàm lượng natri và kali xác định	TCVN 6193-3:2000 (ISO 9964-3:1993)
5	Xi lô cao nghiền mịn	
	Khối lượng riêng, bề mặt riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, tỷ lệ độ lưu động, độ ẩm, hệ số kiểm tính, thành phần hóa.	TCVN 11586:2016

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
6	Sơn phủ chống ăn mòn cho ống kích ngầm	
	Độ sâu thẩm thấu sulphate; Độ bám dính với bê tông; Kháng axit; Kháng kiềm; Độ thẩm thấu nước	JIS A7502-2:2015
7	Van bướm, van cầu, van cửa cho cấp thoát nước	
	Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; Thử nghiệm độ rò rỉ; Thử nghiệm đo lưu lượng; Khả năng chịu áp; Thành phần vật liệu	TCVN 10830:2015 (ISO 10631:2013) TCVN 9442: 2013 (ISO 5996:1984) EN 593, 1171; JIS B2031, 2032 ASTM F1098-87, A126 -04
8	Ống gang dẻo ứng dụng cho cấp thoát nước	
	Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; Đặc tính vật liệu (độ bền kéo, độ cứng, độ bền uốn); Đặc tính lớp phủ; Độ kín của mối nối; Thành phần hóa vật liệu	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009); ASTM A536-84; EN 545; JIS G5526, G5527
9	Ống thép ứng dụng cho cấp thoát nước	
	Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; cơ tính (uốn, nén bẹp, kéo); thử độ kín mối nối, thử thủy lực; Thành phần hóa vật liệu	TCVN 11221 :2015 (ISO 559:1991) ASTM A53-20, A 106-19 JIS G3458, G3452, G 3101
10	Thử nghiệm về mô đun quang điện PV (tấm pin năng lượng mặt trời)	
	Thử nghiệm phá vỡ mô đun (MST 32), thử tải cơ tĩnh (MST 34), chu kỳ nhiệt, nhiệt ẩm, độ ẩm - đóng băng, thử nghiệm UV	TCVN 1232:2018; IEC 61730
11	Chất kết dính vô cơ trong bê tông nhựa (bột khoáng)	
	Hình dáng bên ngoài, Khối lượng thể tích và độ rỗng, Hệ số háo nước, Hàm lượng chất hòa tan trong nước, Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng, Thành phần hạt, hàm lượng mất khi nung, Hàm lượng nước, Độ ẩm, Chỉ số dẻo	TCVN 7572:2006, TCVN 4197:2012, ASTM D546, C40, D3418, D4318, AASHTO T21, T37, T89, T90, T100, T255
12	Thí nghiệm gối cầu cao su cốt bản thép và gối chấu	
	Xác định các tính chất cơ lý của gối cầu kiểu chấu	TCVN 10269:2014; TCVN 10308:2014, ASTM D5212, D5977; EN 1377; JT/T 4; AASHTO M251; ISO 2039
	Xác định các tính chất cơ lý của gối cầu cao su cốt bản thép	TCVN 10308:2014; AASHTO M251; ASTM D4014, D5977; BS EN 1337
	Xác định độ cứng cao su theo hệ A	TCVN 1595:2013; ASTM D2240 ISO 7619-1; JIS K6253
	Thử kéo dãn vật liệu chất dẻo	TCVN 4501:2009; EN ISO 527 ASTM D638, D6693; JIS K7161
	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013; ASTM D412 ISO 37:11; JIS K6251
	Xác định độ bền kéo bóc	TCVN 4867:2013 ASTM D 429; ISO 813, 814
	Xác định hệ số hóa già nhiệt	TCVN 2229:2013 ASTM D573; ISO 188; JIS K6257
	Xác định biến dạng nén dư	TCVN 5320:2008; JIS K6262 ASTM D395, D575; ISO 815

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định sự thay đổi khối lượng trong chất lỏng	TCVN 2752:2008; ISO 1817 ASTM D471; EN 12759; JIS K6258
	Độ bền kháng Ozone	ASTM DI 149; ISO 1431-1 EN 27326; JIS K6259-1
	Xác định nhiệt độ hóa giòn	TCVN 5321:2007 ASTM D746; JIS K6261
	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597:2006; ISO 34; EN 1875 ASTM D624, DI 004
	Chất dẻo và ebonit	TCVN 4502:2008 ASTM D2240; ISO 868:2003
13	Thí nghiệm vải địa kỹ thuật, lưới địa kỹ thuật, bấc thấm và vỏ bọc bấc thấm	
	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D5199
	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D3776, D5261
	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751
	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D4533/M
	Cường độ chịu kéo danh định và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, TCVN 8871:2011; ASTM D4595, D4632; EN ISO 10319
	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:2011 ASTM D4833, D6241; DIN 54307
	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6
	Xác định hệ số thấm đơn vị	ASTM D 4491
	Khả năng thoát nước dưới áp lực 350kN/m ²	ASTM D 4716
	Cường độ bền chịu kéo, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4595, D6637
	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4632
	Cường độ xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533
	Cường độ kháng xuyên của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833
	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4716
	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4491
	Áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786
	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4884; GRI GG2
	Độ bền kháng tia cực tím	ASTM D4355
	Nhiệt độ bắt đầu cháy	ASTM D276
14	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	
	Thí nghiệm gối công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
	Thí nghiệm ống công bê tông cốt thoát nước	TCVN 9113:2012
	Thí nghiệm bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	TCVN 12604-1:2019
	Thử tải nắp hố ga	TCVN 10333:2014
	Thí nghiệm bó vỉa bê tông	TCVN 10797:2015
15	Các chỉ tiêu khác	
	Thử nghiệm khả năng kháng khuẩn, kháng nấm mốc cho vật liệu xây dựng	TCVN 9064:2012, TCVN 8555:2010, TCVN 11108:2015; JIS Z2801, Z2911; ISO 22196, 27447, 17094,



TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
		16869; ASTM E1054, E3152, D3273, G21, G22;
	Thử nghiệm xác định hoạt độ phóng xạ tự nhiên	TCVN 11833:2017, TCVN 12249:2018; TCXDVN 397:2007; ÖNORM S5200 ISO 20042, 19581; GOST 30108 ASTM D3649, C1718
	Thử nghiệm khả năng phơi nhiễm các chất độc hại ra nước	TCVN 6253:2003 (ISO 8795:2001) AS/NZS 4020; BS 6920-1 EN 15664-1,2
	Thử nghiệm sản phẩm cách nhiệt, xác định độ dẫn nhiệt và cách nhiệt của vật liệu xây dựng	ISO 4898, 8301, 10291; 6946 ASTM C177; EN 1946-2, 12664, 12667, 12939, 674
	Thử nghiệm xác định đặc tính truyền âm và cách âm của vật liệu xây dựng	ISO 12572, 10456; JIS A1324, ASTM E96, E96M
	Lớp phủ kết cấu xây dựng – Xác định cường độ bám dính với nền	TCVN 9349:2012; ASTM D7234
	Xác định độ bóng, Xác định độ trắng của vật liệu	ISO 2813; TCVN 5691 :2000

Ghi chú:

* Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



PHẦN 2 HỒ SƠ NHÂN SỰ

2.1. DANH SÁCH NHÂN SỰ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Chức vụ/ Đơn vị quản lý
1	Nguyễn Văn Đoàn	1972	Thạc sỹ vật liệu	25	GD.TT Xi măng Bê tông Phó PTN VILAS 003; LAS XD 1133
2	Lê Việt Hùng	1978	Thạc sỹ vật liệu	18	PGĐ.TT Xi măng Bê tông
3	Vũ Hải Quang	1988	Thạc sỹ vật liệu	8	TT Xi măng Bê tông
4	Phan Văn Quỳnh	1993	Thạc sỹ vật liệu	4	TT Xi măng Bê tông
5	Phạm Văn Tuấn	1983	Kỹ sư silicate	15	TT Xi măng Bê tông
6	Nguyễn Trung Kiên	1981	Kỹ sư xây dựng	20	TT Xi măng Bê tông
7	Đỗ Đình Đức	1991	Kỹ sư silicate	7	TT Xi măng Bê tông
8	Vũ Văn Linh	1992	Kỹ sư vật liệu	5	TT Xi măng Bê tông
9	Phạm Hữu Thiên	1996	Kỹ sư vật liệu	2	TT Xi măng Bê tông
10	Nguyễn Thị Mai	1975	Cử nhân	23	TT Xi măng Bê tông
11	Nguyễn Thế Tùng	1978	CĐ giao thông VT	22	TT Xi măng Bê tông
12	Nguyễn Hữu Hoàng	1985	Cao đẳng hóa học	15	TT Xi măng Bê tông
13	Phạm Quang Trung	1993	Cao đẳng xây dựng	6	TT Xi măng Bê tông
14	Lê Duy Văn	1996	Cao đẳng xây dựng	2	TT Xi măng Bê tông
15	Phạm Phương Nam	1997	Cao đẳng xây dựng	2	TT Xi măng Bê tông
16	Trần Thu Hà	1972	Thạc sỹ vật liệu	25	GD.Văn phòng chứng nhận
17	Nguyễn Anh Thư	1975	Cử nhân kinh tế	23	Văn phòng chứng nhận
18	Nguyễn Thị Nhàn	1982	Kỹ sư silicate	16	Văn phòng chứng nhận
19	Nguyễn Đức Hạng	1993	Cao đẳng CNTT	6	Văn phòng chứng nhận
20	Trần Tuấn Nhạc	1971	Thạc sỹ kỹ thuật	27	Văn phòng chứng nhận
21	Đào Thái Dũng	1987	Thạc sỹ chính sách công	11	PGĐ.Văn phòng chứng nhận
22	Đào Quốc Hùng	1977	Thạc sỹ hóa học	22	GD.TT Hữu cơ & hóa phẩm XD Phó PTN VILAS 003; LAS XD 1133
23	Trịnh Thị Hằng	1980	Tiến sỹ hóa học	12	PGĐ.TT Hữu cơ & hóa phẩm XD

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Chức vụ/ Đơn vị quản lý
24	Lê Song Hà	1983	Kỹ sư hóa học	13	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
25	Ninh Xuân Thắng	1987	Thạc sỹ hóa học	11	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
26	Thái Duy Đức	1987	Thạc sỹ hóa học	11	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
27	Vũ Ngọc Quý	1986	Thạc sỹ hóa học	12	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
28	Hoàng Thị Nga	1968	Cử nhân hóa học	18	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
29	Phạm Văn Thắng	1978	Thạc sỹ hóa học	16	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
30	Vũ Thị Duyên	1987	Thạc sỹ hóa học	11	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
31	Nguyễn Tiến Dũng	1985	Thạc sỹ hóa học	11	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
32	Nguyễn Quý An	1993	Thạc sỹ hóa học	5	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
33	Lê Văn Long	1993	Kỹ sư hóa học	6	TT Hữu cơ & hóa phẩm XD
34	Cao Tiến Phú	1976	Thạc sỹ hóa học	21	GD.TT VL chịu lửa & chống cháy Phó PTN VILAS 003; LAS XD 1133
35	Hoàng Lê Anh	1983	Thạc sỹ hóa học	14	PGD.TT VL chịu lửa & chống cháy
36	Nguyễn Thị Kim	1982	Thạc sỹ hóa học	16	TT VL chịu lửa & chống cháy
37	Trần Thị Minh Hải	1984	Thạc sỹ hóa học	13	TT VL chịu lửa & chống cháy
38	Nguyễn Đức Thành	1982	Thạc sỹ hóa học	13	TT VL chịu lửa & chống cháy
39	Lê Xuân Hoàng	1980	Kỹ Sư silicate	13	TT VL chịu lửa & chống cháy
40	Nguyễn Thị Thu Hà	1987	Kỹ Sư silicate	10	TT VL chịu lửa & chống cháy
41	Trương Đức Tiệp	1994	Kỹ Sư silicate	3	TT VL chịu lửa & chống cháy
42	Vũ Văn Dũng	1977	Tiến sỹ hóa học	21	GD.TT Gốm sứ thủy tinh Phó PTN VILAS 003; LAS XD 1133

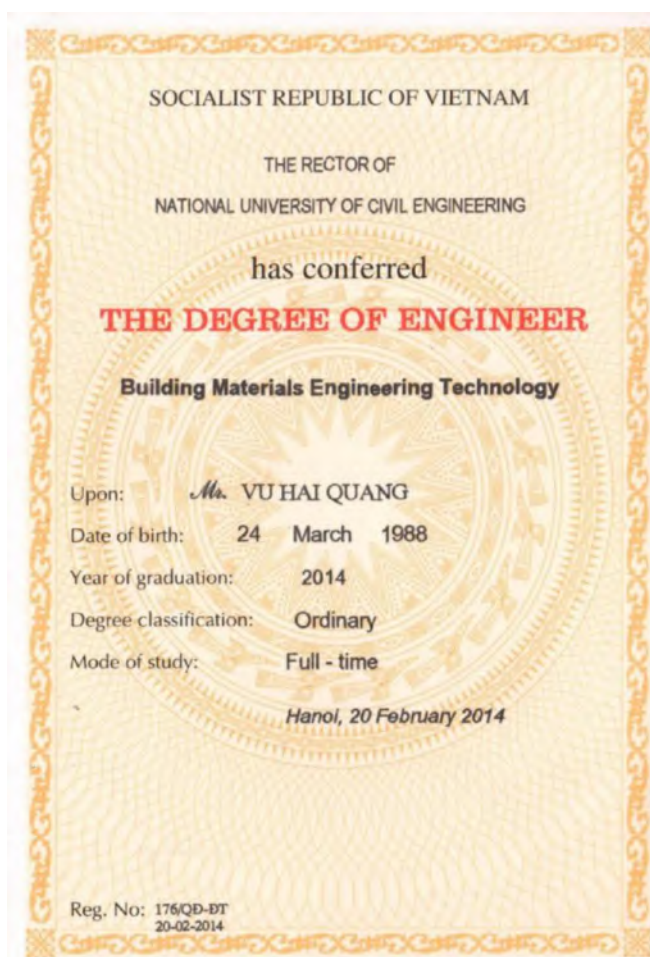
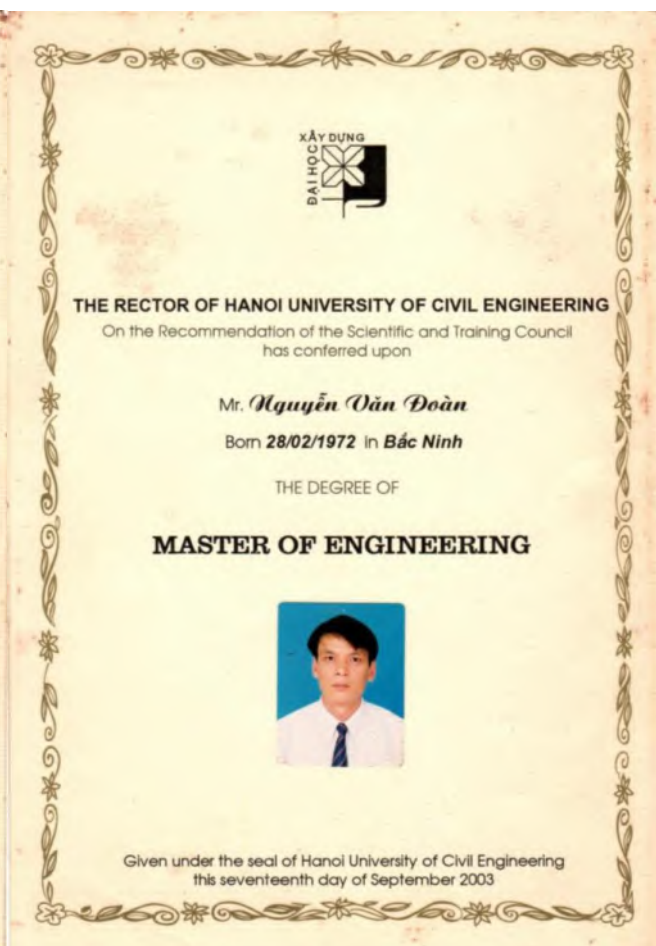
TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Chức vụ/ Đơn vị quản lý
43	Nguyễn Văn Minh	1979	Thạc sỹ vật liệu	19	TT Gốm sứ thủy tinh
44	Đào Anh Tuấn	1982	Kỹ Sư silicate	16	TT Gốm sứ thủy tinh
45	Đặng Minh Hoa	1974	Kỹ Sư silicate	24	TT Gốm sứ thủy tinh
46	Nguyễn Văn Trung	1987	Thạc sỹ hóa học	11	TT Gốm sứ thủy tinh
47	Nguyễn Thị Lệ Quyên	1989	Thạc sỹ hóa học	9	TT Gốm sứ thủy tinh
48	Ngô Hùng Cường	1986	Thạc sỹ vật liệu	12	TT Gốm sứ thủy tinh
49	Nguyễn Thị Thu Hằng	1986	Kỹ Sư silicate	12	TT Gốm sứ thủy tinh
50	Nguyễn Thị Tâm	1977	ThS. KH&CN môi trường	21	GĐ.TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động Phó PTN VILAS 003; LAS XD 1133
51	Lê Cao Chiến	1985	KS. kỹ thuật hóa học	13	PGĐ.TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
52	Nguyễn Đức Thịnh	1982	KS. CN chế tạo máy	16	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
53	Phạm Bằng Hải	1977	ThS. KH bền vững	21	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
54	Nguyễn Hồng Quang	1978	KS. CN môi trường	20	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
55	Lê Thị Song	1986	Tiến sĩ hóa học	12	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
56	Trần Thị Phương Thúy	1986	ThS. KH môi trường	12	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
57	Nguyễn Thị Thùy Linh	1993	KS. Cấp thoát nước	5	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
58	Cao Thị Tú Mai	1993	ThS. KT môi trường	5	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
59	Ngô Thị Bích	1990	KS. KH môi trường	8	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
60	Nguyễn Huy Biển	1997	KS. CN môi trường	2	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
61	Lê Tuấn Anh	1996	KS. CN hóa học	2	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
62	Lê Đức Mạnh	1995	Kỹ Sư silicate	3	TT Thiết bị Môi trường và

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Chức vụ/ Đơn vị quản lý
					An toàn lao động
63	Đinh Quang Hưng	1992	KS. CN môi trường	6	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
64	Trần Ngọc Trang	1996	KS. CN môi trường	2	TT Thiết bị Môi trường và An toàn lao động
65	Nguyễn Minh Quỳnh	1974	Thạc sỹ hóa học	24	GĐ.TT kiểm định VLXD Trưởng PTN VILAS 003, Trưởng LAS XD 1133
66	Nguyễn Thị Yến	1972	Thạc sỹ hóa học	26	PGĐ.TT kiểm định VLXD
67	Nguyễn Thị Luận	1980	Thạc sỹ hóa học	18	TT kiểm định VLXD
68	Nguyễn Thị Sen	1988	Kỹ sư silicate	10	TT kiểm định VLXD
69	Tống Thị Hải Liên	1979	Thạc sỹ hóa học	19	TT kiểm định VLXD
70	Lê Thị Thảo	1971	Cử nhân hóa học	27	TT kiểm định VLXD
71	Tạ Đắc Quý	1979	Thạc sỹ vật lý	19	TT kiểm định VLXD
72	Trần Duy Mạnh	1988	Kỹ sư hóa học	10	TT kiểm định VLXD
73	Nguyễn Thanh Bình	1976	Kỹ sư xây dựng	22	TT kiểm định VLXD
74	Ngô Thị Ngọc Loan	1977	Cử nhân kinh tế	21	TT kiểm định VLXD
75	Nguyễn Thị Xuân Thu	1985	Cử nhân hóa học	13	TT kiểm định VLXD
76	Nguyễn Thanh Thúy	1980	NVKT	18	TT kiểm định VLXD
77	Hà Tuấn Anh	1983	KTV	15	TT kiểm định VLXD
78	Đỗ Hồng Tuyên	1984	Kỹ sư hóa học	14	TT kiểm định VLXD
79	Mai Ngọc Tâm	1962	Tiến sĩ hóa học	36	GĐ.Phân viện miền Nam
80	Lê Văn Quang	1983	Tiến sĩ vật liệu	15	Phân viện miền Nam Trưởng PTN LAS XD 165
81	Phạm Toàn Thắng	1975	Kỹ sư xây dựng	23	PGĐ.Phân viện miền Nam Phó PTN LAS XD 165 Trưởng VILAS 500
82	Nguyễn Hữu Tài	1975	Thạc sỹ silicate	23	PGĐ.Phân viện miền Nam
83	Phạm Đức Nhuận	1982	Thạc sỹ vật liệu	16	Phân viện miền Nam
84	Trần Thị Mỹ Lương	1980	Thạc sỹ hóa học	18	Phân viện miền Nam
85	Phạm Đức Tuấn	1976	Thạc sỹ vật liệu	22	Phân viện miền Nam

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Chức vụ/ Đơn vị quản lý
86	Trần Quốc Huy	1981	Kỹ sư hóa học	17	Phân viện miền Nam
87	Nguyễn Ngọc Nam	1986	Kỹ sư vật liệu	12	Phân viện miền Nam
88	Phan Văn Thịnh	1987	Kỹ sư vật liệu	11	Phân viện miền Nam
89	Phạm Tuấn Anh	1986	Kỹ sư xây dựng	12	Phân viện miền Nam
90	Nguyễn Xuân Hùng	1982	Kỹ sư xây dựng	16	Phân viện miền Nam
91	Nguyễn Thọ Hiếu	1991	Kỹ sư xây dựng	7	Phân viện miền Nam
92	Mai Trọng Nguyên	1989	Kỹ sư hóa học	9	Phân viện miền Nam
93	Đỗ Thanh Hải	1982	Kỹ sư xây dựng	17	Phân viện miền Nam
94	Lê Thị Bình	1982	Cao đẳng XD	16	Phân viện miền Nam
95	Phạm Đắc Hào	1980	Cao đẳng XD	20	Phân viện miền Nam
96	Phạm Văn Tiến	1976	Trung cấp XD	25	Phân viện miền Nam
97	Cao Ngọc Phương	1975	Trung cấp XD	26	Phân viện miền Nam

PHẦN 2 HỒ SƠ NHÂN SỰ

2.2. BẢNG CẤP VÀ CHỨNG CHỈ NHÂN SỰ



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has conferred
THE DEGREE OF ENGINEER

Civil Engineering

Upon: **Ms. NGUYEN TRUNG KIEN**

Date of birth: **28 May 1981**

Year of graduation: **2014**

Degree classification: **Average good**

Mode of study: **Part - time**

Hanoi, 25 December 2014

Reg. No: 1542/QĐ-BTTTT
25-12-2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

cấp
BẰNG KỸ SƯ

Kỹ thuật công trình xây dựng

Cho: **Ông NGUYỄN TRUNG KIẾN**

Ngày sinh: **28/ 5/1981**

Năm tốt nghiệp: **2014**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình khá**

Hình thức đào tạo: **Vừa làm vừa học**

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2014



Số hiệu: **239508**

Số vào sổ cấp bằng: 1542/QĐ-BTTTT
25-12-2014



PGS.TS Phạm Duy Hoà

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR
BACBO WATER RESOURCES COLLEGE

has conferred
THE DEGREE OF ASSOCIATE

Construction Work Engineering Technology

Upon: **Mr. PHAM QUANG TRUNG**

Date of birth: **02 September 1993**

Degree classification: **Average good**

Mode of study: **Full-time**

Hà Nam, 21 July 2014



Reg. No: **1186**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THỦY LỢI BẮC BỘ

cấp
BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

Cho: **PHẠM QUANG TRUNG** Giới tính: **Nam**

Ngày sinh: **02/9/1993**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình Khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2014



Số hiệu: **B 346259**

Số vào sổ cấp bằng: **1186**

VU VĂN ĐOÀN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

RECTOR
College of Science
Confers

HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
Cấp

THE DEGREE OF MASTER

BẰNG THẠC SĨ

In: *Chemistry*

Ngành: *Hoá học*

Upon: *Đào Quốc Hùng*

Cho: *Đào Quốc Hùng*

Date of birth: *13 December 1977*

Sinh ngày: *13/12/1977* Tại: *Hà Tây*

Place of birth: *Ha Tay*

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2005



Award holder's signature



GS. TSKH. Nguyễn Văn Mậu

QĐ công nhận học vị và cấp bằng số: 85/SĐH ngày 21/02/2005

Số vào sổ: 0456/05/TN Số hiệu bằng: QM 001560

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
cấp

BẰNG THẠC SĨ KỸ THUẬT KỸ THUẬT HÓA HỌC

Cho Ông *Ninh Xuân Thắng*

Ngày sinh: *12/04/1987*

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Hoàng Minh Sơn

Số hiệu: M 004131

Số vào sổ cấp bằng: TH2017/0894

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
cấp

BẰNG THẠC SĨ KỸ THUẬT KỸ THUẬT HÓA HỌC

Cho Ông *Thái Duy Đức*

Ngày sinh: *01/01/1987*

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2016

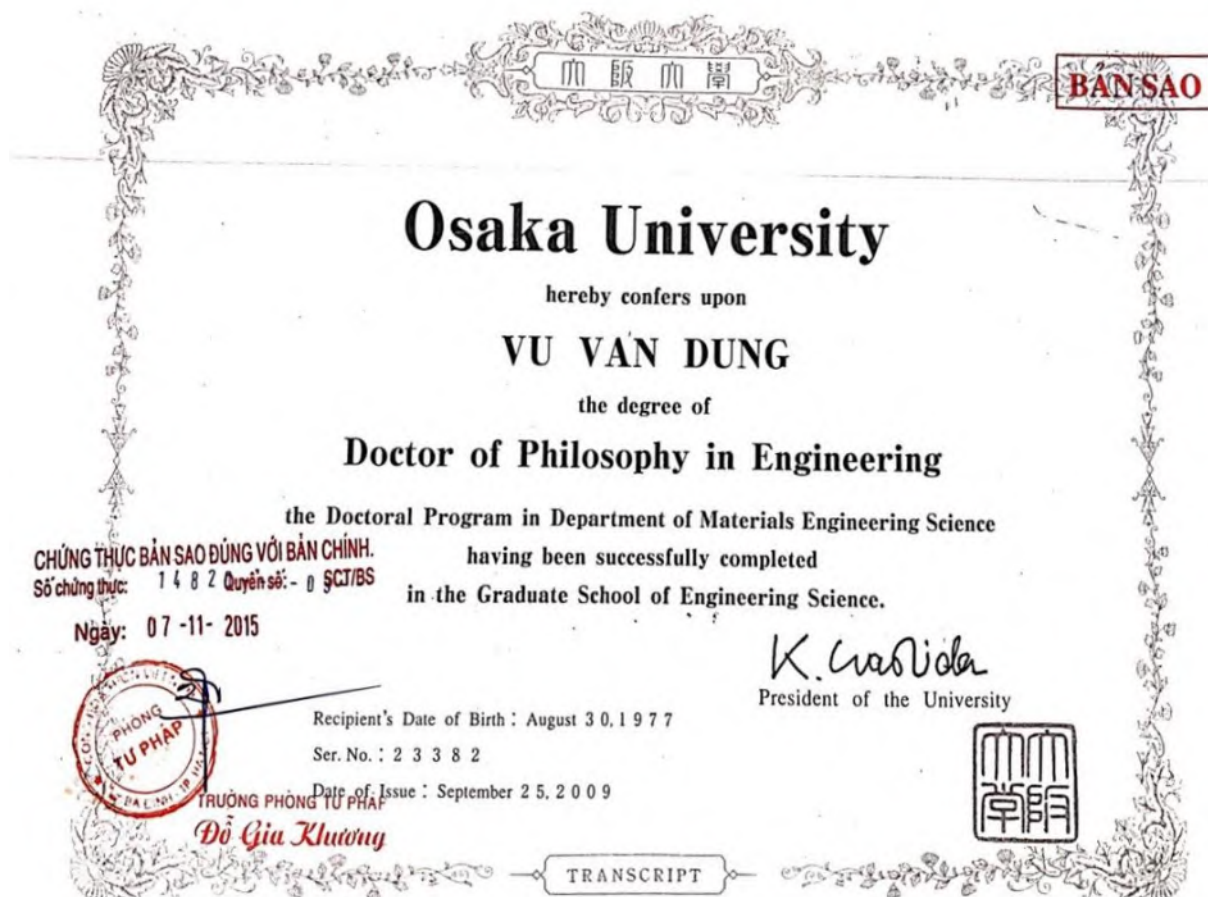
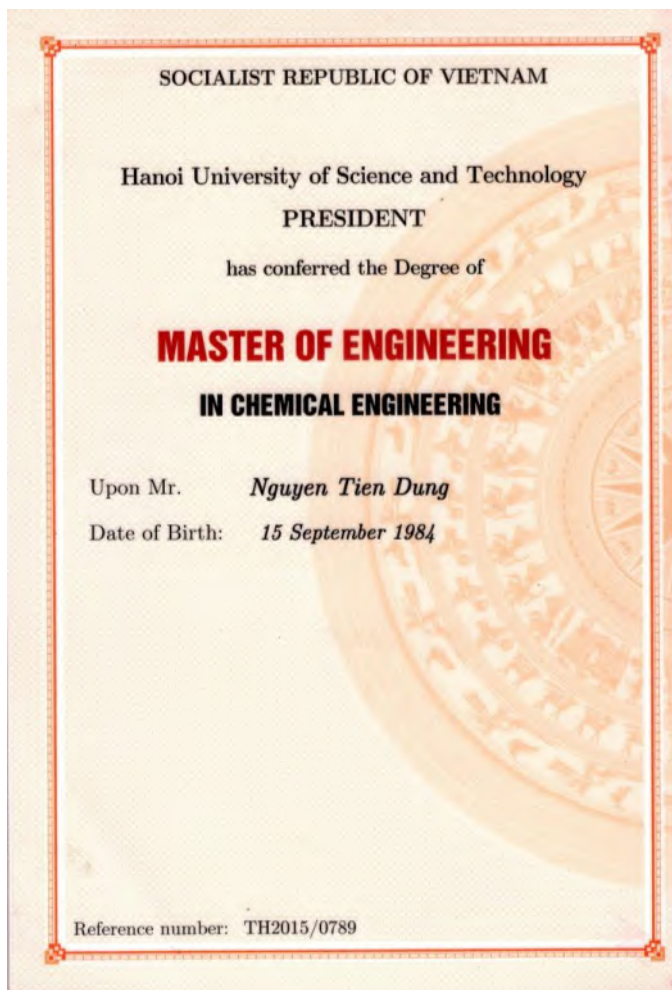
HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Hoàng Minh Sơn

Số hiệu: M 003399

Số vào sổ cấp bằng: TH2016/1312





THE RECTOR OF UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Mr. *Nguyễn Văn Minh*

Born 06-09-1979 in Thái Bình

THE DEGREE OF

MASTER OF ENGINEERING



Given under the seal of University of Civil Engineering
This 30th day of December 2006



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

KỸ THUẬT

Cho ông *Nguyễn Văn Minh*

Sinh ngày 06-09-1979 tại Thái Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2006
Hiệu trưởng


PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng

Số bằng: 0693

Nº. A 027044

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR
Hanoi University of Industry

confers

THE DEGREE OF MASTER

Chemical Engineering

Upon: (Mr, Ms) **NGUYEN THI LE QUYEN**

Born on: 02/06/1989

Given under the seal of
Hanoi University of Industry

Serial number:

Reference number: 21/2018/ KTHH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Kỹ thuật hóa học

Cho: **NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN**

Sinh ngày 02/06/1989

Hà Nội ngày 22 tháng 01 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Trần Đức Quý

Số hiệu: **A 186348**

Số vào sổ cấp bằng: 21/2018/ KTHH

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Hanoi University of Science and Technology PRESIDENT has conferred the Degree of MASTER OF SCIENCE IN MATERIALS SCIENCE AND ENGINEERING Upon Mr. <i>Ngo Hung Cuong</i> Date of Birth: <i>08 May 1986</i> Reference number: TH2016/0834	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  HIỆU TRƯỞNG Trưởng Đại học Bách khoa Hà Nội cấp BẰNG THẠC SĨ KHOA HỌC KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VẬT LIỆU Cho Ông <i>Ngô Hùng Cường</i> Ngày sinh: <i>08/05/1986</i> Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2016  HIỆU TRƯỞNG <i>Trần Văn Sơn</i> Số hiệu: M 001821 <i>PGS.TS Hoàng Minh Sơn</i> Số vào sổ cấp bằng: TH2016/0834
--	---

 THE RECTOR OF HANOI UNIVERSITY OF TECHNOLOGY On the Recommendation of the Scientific and Training Council has conferred upon Ms. <i>Nguyen Thi Tam</i> Born <i>19/07/1977</i> in <i>Yen bai</i> THE DEGREE OF MASTER OF SCIENCE In Environmental Science and Technology  Given under the seal of Hanoi University of Technology this eighteenth day of June 2008	 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc HIỆU TRƯỞNG TRƯỞNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI Cán cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp bằng THẠC SĨ Khoa học và Công nghệ môi trường cho bà <i>Nguyễn Thị Tâm</i> Sinh ngày <i>19/07/1977</i> tại <i>Yên Bái</i> Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2008 Hiệu trưởng  <i>Nguyễn Trọng Giang</i> Số bằng: 003691 Nº. A 0039590
---	---

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
RECTOR
HANOI UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT

has conferred
THE DEGREE OF ENGINEER

Major in: Environmental Engineering Technology

Upon: **Mr. Đinh Quang Hưng**

Date of birth: 27 December 1992

Year of graduation: 2016

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Hanoi, 26 April 2016

Reg. No: LĐH4. 1818. 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

cấp
BẰNG KỸ SƯ

Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật môi trường

Cho: **Ông Đinh Quang Hưng**

Ngày sinh: 27/12/1992

Năm tốt nghiệp: 2016

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016



Số hiệu: 390427

Số vào sổ cấp bằng: LĐH4. 1818. 27

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
THE PRESIDENT OF
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURE
has conferred

**BACHELOR OF SCIENCE
THE DEGREE OF**

Major: Environmental Sciences

Upon: **Ms. TRAN NGOC TRANG**

Date of birth: 07 October 1996

Year of graduation: 2019

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Ref. No. 191981

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Ngành: Khoa học môi trường

Cho: **Bà TRẦN NGỌC TRANG**

Ngày sinh: 07/10/1996

Năm tốt nghiệp: 2019

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019



Số hiệu: 001750

Số vào sổ cấp bằng: 191981

GS.TS. Nguyễn Thị Lan





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp bằng

THẠC SĨ
Công nghệ Hoá học

cho bà *Nguyễn Minh Quỳn*
Sinh ngày **23/12/1974** tại **Hà Nội**

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2004
Hiệu trưởng


PGS. Trần Quốc Thịnh

Số bằng: **000552**
Nº.A **003984**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

cấp
BẰNG THẠC SĨ
Công nghệ Vật liệu hóa học

Cho: *Nguyễn Thị Luận*
Sinh ngày **05/09/1980**



Hà Nội, ngày 13 tháng 1 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

GS. Nguyễn Trọng Giảng

Số hiệu: **A 012438**
Số vào sổ cấp bằng: **006352**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI
RECTOR
College of Science
Confers

THE DEGREE OF MASTER

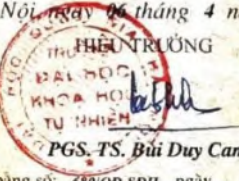
In: **Physics**
Upon: *Mr. Tạ Đức Quý*
Date of birth: **2 June 1979**
Place of birth: **Hanoi**


Award holder's signature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

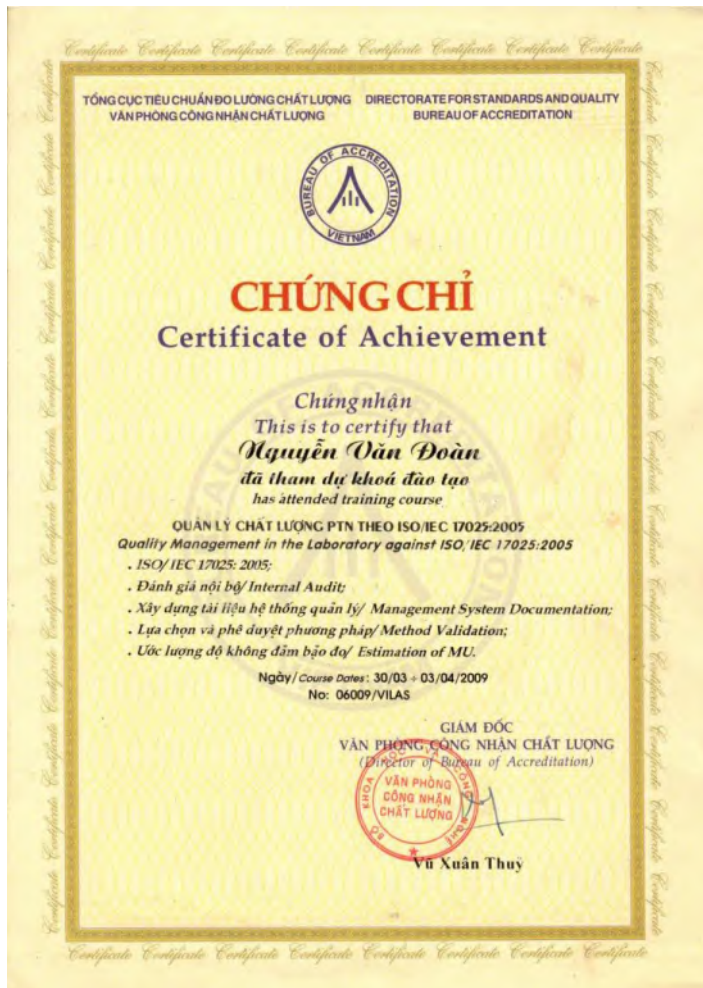

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
Cấp
BẰNG THẠC SĨ

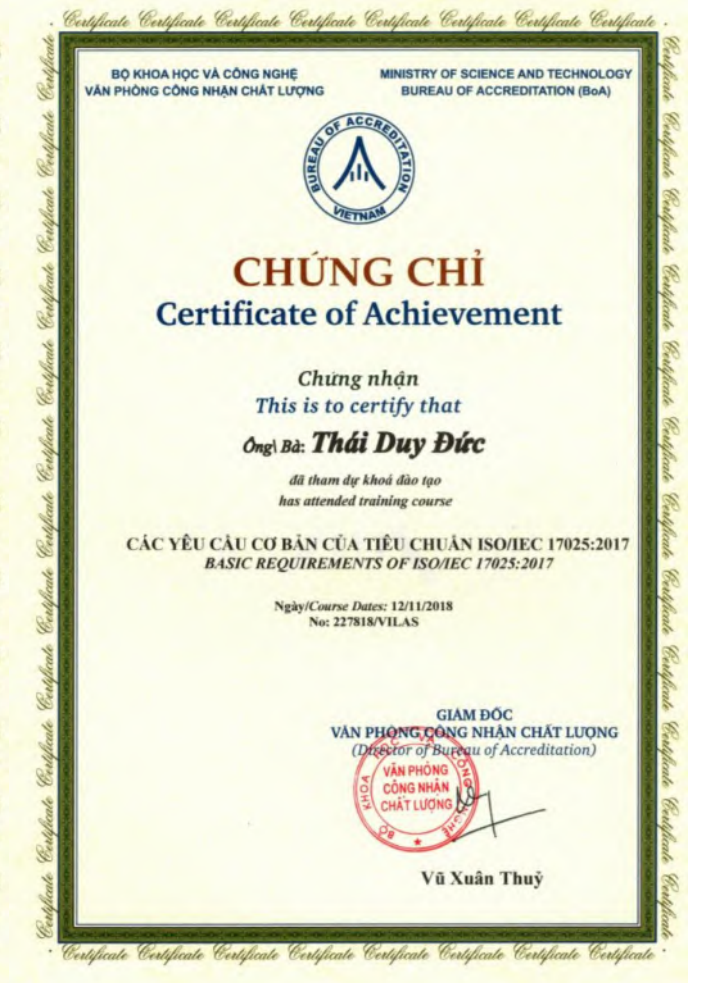
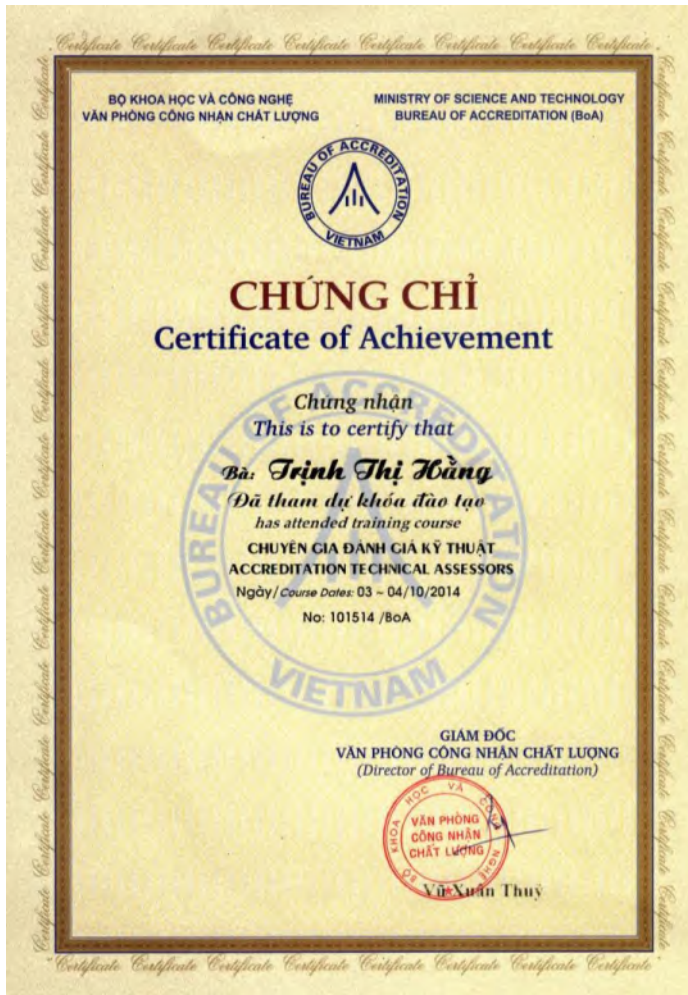
Ngành: **Vật lý**
Cho: *anh Tạ Đức Quý*
Sinh ngày: **02/06/1979** Tại: **Hà Nội**
Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2010


PGS. TS. Bùi Duy Cam

QĐ công nhận học vị và cấp bằng số: **680/QĐ-SĐH** ngày **16/3/2010**
Số vào sổ: **2139/10/TN** Số hiệu bằng: **QM 009400**







Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận
This is to certify that

Ông: Ngô Hùng Cường

đã tham dự khoá đào tạo
has attended training course

Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
Quality Management in the Laboratory against ISO/IEC 17025:2017

- Lựa chọn xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp/ Method Validation
- Ước lượng độ không đảm bảo đo/ Estimation of measurement uncertainty

Ngày/ Course Dates: 22, 23/07/2020
No: 24620/VILAS

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG

Vũ Xuân Thuý

Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate

Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận
This is to certify that

Bà: Nguyễn Thị Lệ Quyên

đã tham dự khoá đào tạo
has attended training course

Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
Quality Management in the Laboratory against ISO/IEC 17025:2017

- Xây dựng tài liệu hệ thống quản lý/ Management System Documentation

Ngày/ Course Dates: 21/07/2020
No: 24820/VILAS

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG

Vũ Xuân Thuý

Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate

CERTIFICATE



CERTIFICATE OF TRAINING

This is to acknowledge that:

Nguyễn Thị Tam

Attended and completed the course:

**Energy Efficiency
in Emerging Economies**

Buildings

20-24 May 2019
Paris, France

P. Birol

Dr. Fatih Birol
Executive Director

Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận
This is to certify that

Ông: Lê Cao Chiên

đã tham dự khoá đào tạo
has attended training course

CHUYÊN ĐỔI PHIÊN BẢN MỚI ISO/IEC 17025:2017
Revision to ISO/IEC 17025:2017

Ngày/Course Dates: 9/4/2018
No: 25018/VILAS

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG

Vũ Xuân Thuý

Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate Certificate

CERTIFICATE

of Technical Training on Water Pollution Control

This is to certify that **Mr. Pham Bang Hai**
has completed the technical training on Water Pollution Control
under the scheme of Research Cooperation on Technology to Prevent
Water Pollution in Industrial Areas in Vietnam
from March 14, 2001 to March 30, 2001

sponsored by
New Energy and Industrial Technology Development Organization
and implemented by
Japan Environmental Management Association for Industry

March 30, 2001

中山 昭男

Tetsuo NAKAYAMA
Managing Director
Japan Environmental Management
Association for Industry

Certificate

of Technical Training on Water Pollution Control

This is to certify that

Pham Bang Hai

has completed the technical training on Water Pollution Control under the scheme of
Research Cooperation on "Prevention of Pollution in Industrial Areas in Vietnam:
Organic waste water & Waste water of Food Industry"
from March 05, 2002 to March 22, 2002

sponsored by
New Energy and Industrial Technology Development Organization
and implemented by
Nissho Iwai Corporation, Organo Corporation, Tetsugen Corporation
at
**Center for Consultancy, Technology Transfer on Safer Water and
Environment (CTC-WATSAN)**

March 28, 2002

伊東 淳一

Junichi Ito
General Manager
Nissho Iwai Business Strategy Center

List of Participants

Ms. Yu Xiaojun	(China)
Mr. Zhang Zhi	(China)
Mr. Zhu Yongling	(China)
Mr. Djaka Dwi Putra Prijadi	(Indonesia)
Mr. Isqah Edi Bramono	(Indonesia)
Ms. Giovanna Miriam Pinto Ucarraz	(Peru)
Ms. Rita Jacqueline Cabello Torres	(Peru)
Mr. Benjamin D. Doria	(Philippines)
Ms. Teresa I. Salanguit	(Philippines)
Ms. Goryunova Vera B.	(Russia)
Mr. Zonov Andrei	(Russia)
Ms. Adhinand Indrapim	(Thailand)
Ms. Simana Kijonwattanakul	(Thailand)
Mr. Pham Bang Hai	(Viet Nam)
Mr. Vu Nam Phong	(Viet Nam)

No. 2002-001202

Certificate This is to certify that

Mr. Pham Bang Hai

from Viet Nam

has successfully completed
the Training Program on Marine Environmental Conservation
for APG Member Economies
from August 12 to August 31, 2002
organized by the Korea Ocean Research & Development Institute
and the Korea International Cooperation Agency
of the Republic of Korea.



Hyung-Hi Min
Hyung-Hi Min
President
Korea International
Cooperation Agency

KOICA

Sang-Kyung Ryun
Sang-Kyung Ryun
President
Korea Ocean Research &
Development Institute

KORDI



CHỨNG CHỈ HOÀN THÀNH

Tập huấn Giảng viên Sản xuất sạch hơn nâng cao

Chứng chỉ này được cấp cho

Ông Phạm Bằng Hải

Đã hoàn thành khóa tập huấn Giảng viên Sản xuất sạch hơn nâng cao tại Hà Nội,
từ ngày 13 - 17 tháng 6 năm 2011



TS. Đặng Tùng

Giám đốc Hợp phần SXSH trong công nghiệp (CPI, DCE)
Bộ Công Thương



TS. Nguyễn Huy Hoàn

Chánh Văn phòng Giúp việc Ban điều hành Chiến lược
SXSH trong công nghiệp

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH



Chứng nhận ông/ bà: *Phạm Bằng Hải*

Sinh ngày: 26 tháng 02 năm 1977

Nơi sinh: Hà Nội

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dự án
đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Thông tư số
25/2009/TT-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2009 của Bộ Xây dựng.

Tổ chức từ ngày 16 tháng 03 năm 2011

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Kết quả xếp loại:

Trung bình

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2011

Giám Đốc



Số: 95 /QLDA

Ths. Phạm Xuân Điều

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Ông/Bà: **NGÔ THI BÍCH**
Năm sinh: 1990
Đã hoàn thành chương trình: *Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ về đánh giá tác động môi trường*
Tổ chức tại: Thành phố Hà Nội
Thời gian: Từ ngày 06 đến ngày 07 tháng 6 năm 2020

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Toàn

Số: 161/QĐ-ĐTBCB

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Ông/Bà: **CAO THỊ TÚ MAI**
Năm sinh: 1993
Đã hoàn thành chương trình: *Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ về đánh giá tác động môi trường*
Tổ chức tại: Thành phố Hà Nội
Thời gian: Từ ngày 06 đến ngày 07 tháng 6 năm 2020

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Toàn

Số: 161/QĐ-ĐTBCB



GIẤY CHỨNG NHẬN Certificate

cấp cho
This is to certify that

Nguyễn Minh Quỳnh

đã hoàn thành và đạt tiêu chuẩn kiểm tra
has successfully completed the

Khóa đào tạo

**CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN ISO 9001:2008
QMS Lead Auditor Training Course**

Số chứng chỉ/ Certificate Number: **15187-H**

Khóa học/ Course Date:
20-24/09/2010

Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc Trung tâm Năng suất Việt Nam
Director of Vietnam Productivity Centre



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận
This is to certify that

Ông Bà: Nguyễn Thị Sen

đã tham dự khóa đào tạo
has attended training course

**CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017
BASIC REQUIREMENTS OF ISO/IEC 17025:2017**

Ngày/Course Date: 12/11/2018
Số: 230418/VILAS

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Vũ Xuân Thuý

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận
This is to certify that

Ông Bà: Nguyễn Thị Luận

đã tham dự khóa đào tạo
has attended training course

**CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017
BASIC REQUIREMENTS OF ISO/IEC 17025:2017**

Ngày/Course Dates: 12/11/2018
Số: 230318/VILAS

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Vũ Xuân Thuý

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



CHỨNG CHỈ Certificate of Achievement

Chứng nhận
This is to certify that

Bà: Nguyễn Thị Sen

đã tham dự khóa đào tạo
has attended training course

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PTN THEO ISO/IEC 17025:2005
Quality Management in the Laboratory against ISO/IEC 17025:2005**

- Xây dựng tài liệu hệ thống quản lý/ Management System Documentation;
- Lựa chọn xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp/ Method Validation;
- Ước lượng độ không đảm bảo đo/ Estimation of MU;

Ngày/Course Dates: 26 - 28/9/2017
Số: 94517/VILAS

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Vũ Xuân Thuý

INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS



It is here by certified that
Mr/Mrs: VU HAI QUANG
Has successfully passed the training course on
Management of Construction Laboratory

In Apr 2017

Ref. N°: 1704-00030B /VND-QL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **VU HAI QUANG**

Ngày sinh: 24/03/1988

Quê quán: Kiên Xương – Thái Bình

Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Quản lý Phòng thí nghiệm

Chuyên ngành Xây dựng

Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt

Đới - Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 04 năm 2017

Kết quả học tập: Đạt loại Khá

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2017



UNIVERSITY OF TRANSPORT AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr/Ms: **NGUYEN HUU HOANG**

Has successfully passed Training Course on
Assessment of transport Construction quality

*Including: Estate; Contruction materials;
Bitum and Atphan concrete*

In *Autumn 2011*....

Final classification: *Credit*....

Ref. N°: 301.1672/QĐ-ĐHCNGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CHỨNG NHẬN

Ông (Bà): **Nguyễn Hữu Hoàng**.....

Sinh ngày: **18 - 11 - 1985**.....

Nơi sinh: **Thái Bình**.....

Đã hoàn thành chương trình đào tạo

Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình Giao thông

Gồm 3 lĩnh vực:

"Đất xây dựng; Vật liệu xây dựng; Bitum và Bê tông Atphan"

Khóa học: Tháng 8 năm 2011 Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**....

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2011





VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM)

Địa chỉ: 235 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Tel: 04. 35581913 - 04. 3858 1111 - Fax: 04. 3858 1112

Email: vienvlxd@vibm.vn - Website: www.vibm.vn

Số: 06/2017 theo QĐ 211/QĐ-VLXD ngày 30/05/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: VŨ HẢI QUANG

Sinh ngày: 24/03/1988

Đã hoàn thành khoá học

Đào tạo nâng cao tay nghề thí nghiệm viên

cơ lý xi măng, cốt liệu, bê tông, thép xây dựng, gạch xây

Thời gian: Từ ngày 06/03/2017 đến 06/04/2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2017.

VIỆN TRƯỞNG



PGS. TS. Lương Đức Long

INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR TROPICAL BUILDING MATERIALS



It is hereby certified that
Mr/Mrs: VU HAI QUANG
Has successfully passed the training course on
Testing Methods for Determining
Integrity and load-bearing capacity of concrete piles.

In May 2017

Ref. No.: I 705-00024B/VNE-CC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **VŨ HẢI QUANG**

Ngày sinh: 24/03/1988

Quê quán: Kiên Xương – Thái Bình

Đã tốt nghiệp khoá đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp thí nghiệm hiện trường kiểm tra
Độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc

Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt
Đới - Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 05/2017

Kết quả học tập: Đạt loại Khá

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2017

VIỆN TRƯỞNG



PGS.TSKH. Bạch Đình Thiện



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM)

Địa chỉ: 235 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Tel: 04. 35581913 - 04. 3858 1111 - Fax: 04. 3858 1112

Email: vlenvld@vibm.vn - Website: www.vibm.vn

Số: 07/2017/186/QĐ-TT/QĐ-VLXD ngày 30/05/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: VŨ VĂN LINH

Sinh ngày: 11/06/1992

Đã hoàn thành khoá học

Đào tạo nâng cao tay nghề thí nghiệm viên

cơ lý xi măng, cốt liệu, bê tông, thép xây dựng, gạch xây

Thời gian: Từ ngày 06/03/2017 đến 06/04/2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2017.

VIỆN TRƯỞNG



PGS. TS. Lương Đức Long

INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR TROPICAL BUILDING MATERIALS



It is hereby certified that
Mr: PHAN VAN QUYNH
Has successfully passed the training course on
Testing Methods for Determining
Physical and Mechanical Properties of Building materials

In March 2016

Ref. N^o: /VNĐ-CC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: **Phan Văn Quỳnh**

Ngày sinh: 16-03-1993

Quê quán: Hưng Tây - Hưng Nguyên - Nghệ An

Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Phương pháp xác định tính chất cơ - lý của
Vật liệu xây dựng

Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt đới -
Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 22/02/2016 đến 29/02/2016

Kết quả học tập: **Đạt loại Giỏi**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

VIỆN TRƯỞNG



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. Bạch Đình Chiên

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số 1248/2004 ngày 28/12/2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: LÊ VIỆT HÙNG
Ngày sinh: 04/11/1978
Quê quán: Phước Thọ
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Thí nghiệm viên
Cơ lý vật liệu xây dựng
Thời gian: 01 tháng
Kết quả học tập: Giỏi
Theo quyết định số: 248/QĐ.VLXD ngày 28/12/2004

Ngày 28 tháng 12 năm 2004



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số 1813/2005 ngày 29/12/2005

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: NGUYỄN TRUNG KIẾN
Ngày sinh: 1981
Quê quán: Nghĩa Trung - Văn Giang - Hưng Yên
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Thí nghiệm viên
Cơ lý vật liệu xây dựng
Thời gian: 01 tháng
Kết quả học tập: Khá
Theo quyết định số: 341/QĐ.VLXD ngày 28/12/2005

Ngày 28 tháng 12 năm 2005



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số 1247/2004 ngày 28/12/2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: NGUYỄN THẾ TÙNG
Ngày sinh: 12.7.1978
Quê quán: Bắc Ninh
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Thí nghiệm viên
Cơ lý vật liệu xây dựng
Thời gian: 01 tháng
Kết quả học tập: Khá
Theo quyết định số: 248/QĐ-VLXD ngày 28.12.2004

Ngày 28 tháng 12 năm 2004



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số 354/2009 ngày 12.10.2009

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: PHAN VĂN TUÂN
Ngày sinh: 12.02.1983
Quê quán: Thanh Hóa
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Thí nghiệm viên
Cơ lý vật liệu xây dựng
Thời gian: 01 tháng
Kết quả học tập: Khá
Theo quyết định số: 168/QĐ-VLXD ngày 8.10.2009

Ngày 12 tháng 10 năm 2009



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số...30/2013...ngày...18/10/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: Le Thi Yong Ha
Ngày sinh: 16-7-1983
Quê quán: Hà Tĩnh
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Chức vụ kiêm việc
Vật liệu lưu ở B. Khoa phẩm XD
Thời gian: 02 tuần
Kết quả học tập: Giỏi
Theo quyết định số: 16.8/ĐT-VLXD

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

XÂY
VIỆN
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG
VIỆN TRƯỞNG
Lương Đức Long

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số...32/2013...ngày...18/10/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: Nguyễn Liên Dung
Ngày sinh: 15-9-1995
Quê quán: Hà Tĩnh
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Chức vụ kiêm việc
Vật liệu lưu ở B. Khoa phẩm XD
Thời gian: 02 tuần
Kết quả học tập: Giỏi
Theo quyết định số: 16.8/ĐT-VLXD

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

XÂY
VIỆN
VẬT LIỆU
XÂY DỰNG
VIỆN TRƯỞNG
Lương Đức Long

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số 33/2013 ngày 18/10/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: Ninh Xuân Cường
Ngày sinh: 12-04-1987
Quê quán: Tuyên Quang
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Chỉ huy viên
Vật liệu xây dựng & Hoá phẩm
Thời gian: 02 tuần
Kết quả học tập: Giỏi
Theo quyết định số: 16.8/ĐT-VLXD

Ngày 18 tháng 10 năm 2013



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Vào sổ đăng ký

Số 23/2013 ngày 18/10/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Học viên: Phạm Dân Cường
Ngày sinh: 26-12-1978
Quê quán: Tham Dình
Đã hoàn thành khóa đào tạo: Chỉ huy viên
Vật liệu xây dựng & Hoá phẩm XL
Thời gian: 02 tuần
Kết quả học tập: Giỏi
Theo quyết định số: 16.8/ĐT-VLXD ngày 18/10/2013

Ngày 18 tháng 10 năm 2013



PHẦN 3 NĂNG LỰC THIẾT BỊ

3.1. DANH SÁCH CÁC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Năm sử dụng	Nước sản xuất
VẬT LIỆU CHỊU LỬA, CHỐNG CHÁY				
1	Cân kỹ thuật Satorius	d = 0,001g; Max:210g	2005	Anh
2	Cân LP2102	Max: 2100g, d = 0,01g	2005	TQ
3	Lò nung RJX - 1350	0-1350°C	1975	TQ
4	lò nung NABETHERM	0-1800°C	1997	Nhật
5	Thiết bị xác định khối lượng thể tích	1,1A - 220v	2005	TQ
6	Thiết bị xác định độ dẫn nhiệt PBDR-02	220V-50Hz	2005	TQ
7	Thiết bị thử độ mài mòn gạch chịu lửa	0 - 6,68 bar kg/cm ²	2005	TQ
8	Lò thử độ chịu lửa	25KW- 380V	1983	TK
9	Tủ sấy	30 - 200°C	2020	TQ
10	Máy trộn 5l	220V	2020	TQ
11	Máy cắt mẫu Cutter model QGJ-01		2005	TQ
GỐM SỬ THỦY TINH				
1	Thiết bị đo kích thước	Đến 600 mm	2001	Ý
2	Dụng cụ đo độ cứng bề mặt	Độ cứng: 1 - 10	2001	Ý
3	Thiết bị đo độ bền rạn men	(0 - 1600) kPa	2001	Ý
4	Thiết bị xác định độ chịu mài mòn bề mặt	(0 - 99999) vòng	1998	Ý
5	Thiết bị xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	Đến 1200°C	2001	Đức
6	Thiết bị XD độ chịu mài mòn sâu với gạch không phủ men	(0 - 99999) vòng	2006	Ý
7	Thiết bị XD độ bền va đập		2006	Ý
8	Thiết bị XD hệ số ma sát		2006	Ý
9	Thiết bị xác định hệ số giãn nở ẩm	Nung đến 1350 °C	2012	TQ
10	Cân điện tử	Max = 3000g; D = 0,05 g	2001	Nhật
11	Thiết bị va đập bi rơi	Bi 1040g & 2260 g	2004	VN
12	Thước kẹp điện tử	0 - 150mm ± 0,01mm	2005	Nhật
13	Thiết bị XD độ hút nước chân không	TXY	2012	TQ
14	Thiết bị XD cường độ uốn	10000 N SKZ	2012	TQ
15	Tủ sấy	30 - 300°C	2001	TQ

16	Thiết bị kiểm tra độ bền mài mòn của kính	65 vòng/phút	2006	Ý
17	Thiết bị kiểm tra ứng suất bề mặt	0 - 147 Mpa	2007	Mỹ
18	Lò nung	1300°C	1997	TQ
19	Thiết bị đo độ truyền sáng	PDA - 750	2006	Mỹ
20	Thiết bị đo độ biến dạng quang	0 – 90°	2010	VN
21	Thiết bị va đập con lắc	Túi bi chì 45 kg	2006	VN
22	Nhiệt ẩm kế/Thermal hygrometer	-30°C đến 50°C	2010	VN
23	Thiết bị XĐ khuyết tật ngoại quan	CS 0,15 KW	2013	VN
24	Thiết bị XĐ độ bền nhiệt		2012	VN
25	Thiết bị XĐ độ cong vênh		2013	Mỹ
26	Thiết bị XĐ độ bền ẩm		2013	Phần Lan
27	Thiết bị xác định mài mòn bề mặt	Tốc độ mài 45 ± 1rpm	2019	TQ
28	Thiết bị xác định khối lượng thể tích			
29	Thiết bị xác định độ bền băng giá	-5°C đến 5°C	2018	TQ
30	Thiết bị xác định hệ số ma sát sàn nghiêng	0-45°	2019	VN
31	Thiết bị/ dụng cụ thử độ bám dính sơn phủ		2020	TQ
32	Máy quang phổ UV-Vis/NIR	190-2700nm	2018	Nhật
33	Máy quang phổ hồng ngoại FT/IR	190-2700nm	2018	Nhật
34	Thiết bị đo kích thước	Đến 1200mm	2019	Ý
VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG				
1	Cân phân tích AUW220	Max/d = 220g/10 ⁻⁴ g	2009	Nhật
2	Cân kỹ thuật UX 6200H	Max/d = 6200g/0,01g	2009	Nhật
3	Tủ sấy BINDER FD 53	0 ÷ 250°C	2009	Đức
4	Tủ sấy BINDER FED 400	0 ÷ 300°C	2009	Đức
5	Máy thử độ bền kéo - nén	0 ÷ 100kN	2005	Mỹ
6	Thiết bị thử độ bền bám dính	0 ÷ 16 kN	2009	Thụy Sĩ
7	Tủ dưỡng độ ẩm nhiệt ẩm Daihan Labtech LHT – 0500 E	Dải nhiệt độ: 10 - 80°C Dải độ ẩm: 30 - 95%	2012	Hàn Quốc
8	Dụng cụ đo độ bền uốn màng sơn	12 trục từ 2 ÷ 32mm	2012	TQ
9	Nhiệt ẩm kế JWS A2-2	(-10 ~ 40) °C; 10 ~100%RH	2005	TQ
10	Va đập bi rơi	Quả nặng 1000 g	2004	VN

11	Thiết bị đo độ rửa trôi ENCOM 1720	Phạm vi đo: (0 ~ 99999) v	2005	Anh
12	Thước cặp điện tử	(0 -200 mm)	2005	Nhật
13	Dụng cụ đo độ cứng Shore A	Dải đo: 100; Độ phân giải: 2	2007	Nhật
14	Dụng cụ đo độ bền chọc thủng	Quả nặng 1000 g	2014	VN
15	Đồng hồ bấm giây điện tử	Phạm vi: (0~10)h ĐPGL 0,01 s	2007	Nhật
16	Thiết bị đo độ chống thấm nước	Áp suất thử từ (0 ÷ 0,6)MPa	2013	TQ
17	Máy đo độ mài mòn TABER 5131	Phạm vi đo: (0 ~ 99999) v	2005	Mỹ
18	Đồng hồ đo độ sâu Mitutoyo	Dải đo từ 0,00 đến 12,00mm	2018	Nhật
19	Tủ lạnh âm sâu Haier DW-30L508	Nhiệt độ từ (-10) ÷ (-30)°C	2020	TQ
20	Máy đo chiều dày lớp phủ EXTECH CG204	Độ chiều dày lớp phủ từ 0 - 300µm	2017	TQ
21	Máy thử độ không cháy	Thử cháy theo ISO 1182	2012	VN
22	Máy đâm xuyên đinh vít	Tốc độ quay 4000 v/phút	2017	VN
23	Máy thử va đập CEAST 9050	Thử Va đập charpy và Izod	2019	Mỹ
24	Máy thử gia tốc thời tiết QUVSPRAY	Thử độ bền thời tiết vật liệu	2019	Mỹ
25	Máy xác định hàm lượng nước trong sơn Karl - Fisher	Xác định hàm lượng VOC	2013	Anh
26	Thiết bị kim "Vicat"	Thử đông kết tự động	2009	Đức
27	Máy sàng Shaker AS200	Bộ sàng tiêu chuẩn ASTM	2009	Đức
28	Máy đo hàm lượng bột khí	Độ hàm lượng bột khí dung tích 1L	2009	Đức
29	Thiết bị thử độ bền mưa nắng	Nhiệt độ 60 - 70°C; lượng nước phun 3,6L/phút	2020	VN
VẬT LIỆU GẠCH NGÓI				
1	Cân LP2102	Max: 2100g, d = 0,01g	2005	TQ
2	Lò nung M10	0-1000°C	1983	Đức
3	Lò nung TQ	0-1000°C	2005	TQ
4	Máy nén 10 tấn	0-10 tấn	1983	Liên Xô
5	Máy nén 125 tấn	0-125 tấn	1983	Liên Xô
6	Tủ dưỡng mẫu	27°C - 1	2012	TQ
7	Máy dẫn ITALIA	20,5kg	1993	Ý

8	Máy trộn vữa xi măng	140-280v/p	2016	Anh
9	Tủ sấy TQ	0-300°C-3kw	1976	TQ
10	Tủ sấy ITALIA	0-300°C-3kw	1983	TQ
11	Máy uốn gạch Ceramic	0-400kg/cm ²	1999	Ý
12	Cân phân tích Shinko	D=0,1mg, Max: 220g	2010	Nhật
13	Máy đo thành phần hạt	0,04 - 2000mm	2000	Mỹ
14	Cân kỹ thuật VIBRA	5000g - d=0,01g	2004	Nhật
15	Máy uốn nén ITALIA	0-25 tấn	2005	Ý
16	Bom nhiệt lượng	Max: 3500 j	2016	Mỹ
17	Lò nung tròn	0 – 900°C	2016	VN
18	Máy thử độ bền nén 200 tấn	0-200 tấn	2012	Malaysia
19	Lò nung Gradien	0 – 1000°C	2005	Anh
20	TB chưng hấp mẫu xi măng	(0-4)Mpa	1999	Anh
XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1	Máy thử độ bền nén KD 200, Tecnotest - Ý, No. 210/168	Max 2000kN; d = 0,01kN	2004	Ý
2	Máy thử độ bền nén TYE - 2000	Max 2000kN D = 5kN; 2,5kN	2011	TQ
3	Thiết bị thử độ bền nén, uốn Tecnotest	Max 250kN	2004	Ý
4	Máy thử độ bền nén/ uốn WZS - 100	Max 100kN	2003	TQ
5	Máy thử độ bền nén, uốn WAW-1000B	Max 2000kN	2011	TQ
6	Máy thử độ bền kéo, nén WDW-50	Max 50kN	2013	TQ
7	Tủ sấy HN 101-2	Max 300°C	2006	TQ
8	Tủ sấy	Max 200°C		TQ
9	Máy chống thấm nước của bê tông	4MPa	2017	TQ
10	Máy thử độ mài mòn (745W 220V N = 30÷33 vg/ph) Los Angeles MH- 1	30÷33 vòng/phút	2005	TQ
11	Cân điện tử ATS-GC27+	Max = 5000g; d = 0,1g	2014	TQ
12	Cân phân tích Sartorius CP324S	Max = 320g; d = 0,0001g	2004	Đức
13	Lò nung M10, OV 250	Max 1000°C; d=1°C	1983	TQ
14	Thước cặp điện tử, No. JS14010386	0÷200mm	2016	Đài Loan

15	Thiết bị đo hàm lượng bột khí bê tông HUMBOLDT H-2783	7 lít	2016	Mỹ
16	Whitenesster (máy đo độ trắng) model C-130	Reflectivity measurement	2013	Nhật
17	Thiết bị thí nghiệm nhiệt thủy hóa xi măng C-390	0÷6°C	2015	Đức
18	Dụng cụ xác định thời gian đông kết của HGBT H4137	Max 130lbs	1999	Mỹ
19	Thiết bị thử thấm ion clo Perma2	60V, 200mA	2018	Canada
20	Máy kéo nén vạn năng WAW-2000	Max 2000kN	2018	TQ
21	Máy nén ADS 300/25EN	Max 3000kN	2018	Malaysia
22	Máy trộn vữa xi măng JJ-5	TCVN 6016:2011	2020	TQ
23	Tủ dưỡng mẫu HBY-4B	(0÷70)°C/ (0÷9) %RH; d=0,1°C/ 1%RH	2018	TQ
24	Máy siêu âm bê tông	Xác định độ đồng nhất và cường độ bê tông	2019	Mỹ
25	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	- Phạm vi đo (0 ÷ 90) m - Sai số siêu âm < 1%	2019	Mỹ
26	Máy kiểm tra độ nguyên dạng cọc PIT	- Hai kênh đo - Búa gõ: Φ2 inch, nặng 3 lb	2019	Mỹ
27	Máy phân tích cọc động PDA	- Tám kênh đo - Đầu đo gia tốc PE, PR	2019	Mỹ
28	Máy siêu âm xác định đường kính và khoảng cách cốt thép	Dải đo (Φ6 - Φ60) mm	2018	Mỹ
29	Máy siêu âm dò khuyết tật mối hàn kết cấu thép	- Thang đo (3,7 - 5082) mm - Tần số (0,3 - 20) MHz	2015	Mỹ
30	Thiết bị đo lực xiết dọc trục của bu lông	Phạm vi đo (0 - 400) kN	2015	Nhật
31	Thiết bị xác định độ bám dính của vữa với nền trát	Phạm vi đo (0 - 50) daN/cm ²	2018	Thụy Sĩ
32	Thiết bị đo độ chặt của đất tại hiện trường	Đo độ chặt của đất theo nguyên tắc phóng xạ	2014	Mỹ
33	Thiết bị đo giãn dài nhựa đường	Khoảng cách giãn max 1500 mm Tốc độ 49 mm/phút	2019	TQ
34	Máy nén Marshall/CBR	30T, Độ chính xác cấp 2	2019	TQ
35	Máy chiết nhựa ly tâm	Tốc độ quay 1600-2800 v/phút	2019	TQ

36	Thiết bị đo độ hoá mềm nhựa	Phạm vi điều nhiệt 0 - 125°C	2019	TQ
37	Thiết bị thí nghiệm bắt lửa nhựa	Nhiệt độ bốc cháy 96°C Thời gian bắt lửa 5 giây	2019	TQ
THIẾT BỊ, MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG, TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Thước kẹp	Thang đo: 0- 1000 mm, độ chia 0,02mm	2016	TQ
2	Thước kẹp 300mm	Thang đo: 0-300mm, độ chia 0,02mm	2016	TQ
3	Áp kế	Max 100bar	2016	Hà Lan
4	Hệ thống tạo áp và duy trì áp lực thử	Max 100bar	2016	VN
5	Bể ổn nhiệt	Khoảng nhiệt độ: 0-95°C	2016	VN
6	Buồng ổn nhiệt	Khoảng nhiệt độ: 15-95°C	2016	VN
7	Nhiệt kế điện tử	Thang đo -50 đến 300°C, độ chia 0,1°C	2016	Hàn Quốc
8	Tủ sấy	Nhiệt độ môi trường đến 300°C	2016	TQ
9	Đồng hồ đo lực điện tử	Max 500N, độ chia 0,2N	2016	Đức
10	Cân tỷ trọng	Max 200g, độ chia 0,001g	2016	Đức
11	Cân phân tích AXIS - EU	Max 100g, độ chia 0,0001g	2016	Ba Lan
12	Thiết bị Phun sương muối	Thời gian 0-999h Lượng phun 1 ~ 2ml/h	2016	VN
13	Thiết bị đo độ bền va đập Charpy	15J	2016	TQ
14	Bể làm lạnh	Khoảng nhiệt độ: 0-20°C	2016	VN
15	Thiết bị đo độ bền va đập bi rơi	Chiều cao tối đa: 2m	2016	VN
16	Thiết bị đo chỉ số chảy của nhựa	Thang đo: 0.01g~300g	2016	TQ
17	Máy thử áp tự động MOD 1774 Blue Line	Max 200bar	2018	Đức
18	Thiết bị đo hoạt độ phóng xạ Gamma	Thang đo: - 131-I: 4 Bq/l (Bq/kg) - 134-Cs: 4 Bq/l (Bq/kg) - 137-Cs: 5,7 Bq/l (Bq/kg) - 40-K: 78 Bq/l (Bq/kg) - 226-Ra: 12 Bq/l (Bq/kg) - 232-Th: 10,4 Bq/l (Bq/kg)	2019	Belarus

19	Máy đo pH/EC/TDS/Nhiệt độ Hanna HI9813-6	- Thang đo pH: 0.0 - 14.0 Độ EC: 0.00 - 4.00 mS/cm TDS: 0- 1999 ppm (mg/L) Nhiệt độ: 0.0-60.0°C	2016	Romani
20	Bếp gia nhiệt IKA	Phạm vi nhiệt độ: 50 – 360°C Tốc độ khuấy: 50 – 1500 vòng/phút	2020	Đức
21	Tủ nhiệt ẩm JEIO TECH TH-TG-180	Nhiệt độ hoạt động: 5-100°C Độ ẩm: 10-95% Thể tích buồng: 185L	2020	Hàn Quốc
22	Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HVA-110	- Khoảng nhiệt độ tiệt trùng: 105 ~ 135°C - Áp suất tối đa cho phép: 0,255 MPa - Khoảng nhiệt độ ủ ấm: 45 ~ 80°C - Thời gian tiệt trùng: 1 ~ 250 phút	2019	Nhật
23	Tủ cấy mẫu BIOBAS BBS V800	+ Tốc độ dòng khí 0.3-0.5m/s + Đèn UV công suất 15W + Kích thước buồng 800*530*540mm	2019	TQ
24	Lò nung Nabertherm	- Nhiệt độ tối đa: 1200°C - Dung tích: 24 L	2019	Đức
25	Thiết bị thử cơ lý đa năng INSTRON 3382	Tốc độ tối đa: 500 mm/phút (20 in/phút) Khoảng thử dọc: 1323 mm (51.3 in) Tải chính xác 0.5% so với lực tải đã chỉ định	2019	Mỹ
26	Tủ sấy DHG 9070B	-Thời gian: 1 ~ 9999min -Nhiệt độ max: 300°C (RT+10°C đến 250°C)	2019	TQ
29	Máy phân tích khí để xác định hàm lượng độc hại	07 loại khí được đo bao gồm: CO Sensor 0-200 ppm VOC Sensor (0-20.000ppm) O ₃ Sensor (0-5 ppm) H ₂ S Sensor (0-100ppm) SO ₂ Sensor (0-20 ppm) NO Sensor (0-250 ppm) Formaldehyde Sensor (0-10.000 ppb) Đo áp suất: 260 - 1260 mbar	2020	Mỹ
30	Máy khuấy chiết tự động	Điều khiển điện tử tốc độ khuấy: từ 0 đến 30 vòng/phút Độ phân giải: 1 vòng/phút	2020	Ý
31	Nồi hấp tiệt trùng loại đứng	Thể tích hiệu dụng: 110 lít Khoảng nhiệt độ tiệt trùng: 105°C đến 135°C Khoảng hiển thị: 5°C đến 137°C Khoảng nhiệt độ ủ ấm: 45°C đến 80°C Thời gian tiệt trùng: 1 - 250 phút Áp suất tối đa: 0,255 MPa Van áp suất: 0 đến 0,4 MPa	2020	Nhật

32	Máy phân tích hàm lượng dầu trong nước	Dải đo: 0 mg/L tới 200 mg/L Độ phân giải: + Theo mg/L 0 tới 99,9: 0,1 mg/L 100 tới 200: 1 mg/L Độ lặp lại: (với dung dịch chuẩn) + Từ 0 mg/L tới 9,9 mg/L là $\pm 0,2$ mg/L ± 1 chữ số thập phân + Từ 10,0 tới 99,9 mg/L là ± 2 mg/L ± 1 chữ số thập phân + Từ 100 tới 200mg/L là ± 4 mg/L ± 1 chữ số thập phân	2020	Nhật
33	Máy cất nước 2 lần	Công suất cất nước: khoảng 4 lít/giờ Nước cung cấp: 2 lít/phút Độ pH: 6.0 đến 7.0 Độ dẫn điện: 0,8 đến 1,0 mS/cm Pyrogen: Pyrogen free (không chứa Pyrogen)	2020	Ấn Độ
34	Thiết bị phân tích BOD	Thang đo: 90; 250; 600; 999 mg/l hoặc cao hơn sau khi pha loãng dung dịch	2020	Ý
35	Tủ ấm BOD	Độ đồng đều nhiệt độ trong tủ: $\pm 0,5$ °C Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0,5$ °C Khoảng nhiệt độ cài đặt và hoạt động: 3 °C đến 50 °C	2020	Ý
36	Máy phá mẫu COD	Nhiệt độ làm việc: 70, 100, 120, 150 và 160 °C Độ ổn định nhiệt độ: $\pm 0,3$ °C Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý PID Độ đồng đều nhiệt độ: $\pm 0,3$ °C Thời gian làm việc: 30, 60 và 120 phút hay hoạt động liên tục Dung tích: 25 x ống thử đường kính 16 mm	2020	Ý
37	Máy đo COD	Cảm biến đa phổ JENCOLOR tự động chuẩn Dải đo phổ: 380 nm đến 780 nm	2020	Đức
38	Thiết bị đo nồng độ mùi	Ứng dụng loại chất được đo: rất nhiều chất gây mùi, thành phần gây mùi Cơ chế phát hiện: Cảm biến điện trở bán dẫn đốt nóng loại oxyt indium Phương pháp lấy mẫu: chiết mẫu (hút với lưu lượng 400 ± 150 mml/phút) Phương pháp đo: Kiểm giám sát, kiểu tức thời Mức hiển thị: 0 đến 2000 Độ lặp lại giá trị đo $\pm 5\% \pm 1$ con số mức hiển thị thời gian đáp ứng <20 giây (90 % đáp ứng) bởi mức hiệu chỉnh	2020	Nhật

39	Máy chưng cất Kjeldahl	Ứng dụng: Thiết bị được thiết kế ứng dụng để xác định ammonia, nitrogen, protein (theo phương pháp Kjeldahl), nitric (sau khử), phenol, axit bay hơi, cyanide, hàm lượng cồng, sulphur dioxide, TVBN và nitrogen (theo phương pháp Devarda) Giới hạn phát hiện: $\geq 0,1$ mgN Độ tái lập phép đo (RSD): $\leq 1\%$ Độ thu hồi: $\geq 99,5\%$ với hàm lượng nitrogen từ 1 đến 200 mg	2020	Ý
40	Bộ phá mẫu 6 vị trí	Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0,5$ °C Tốc độ gia nhiệt: 20 đến 420°C trong 30 phút	2020	Ý
41	Bộ trung hòa hơi độc	- Ngưng tụ - Trung hòa bằng axit hay kiềm - Hấp thụ bằng cacbon hoạt tính (lựa chọn thêm)	2020	Ý
42	Máy đo lực SAUTER FH 100K	Phạm vi 100 kN/50 N, hiển thị kỹ thuật số	2018	Đài Loan
43	Máy CNC Fcut Solutions FM4060	KT làm việc 400*600*100 mm Độ dày vật liệu: 40 mm	2017	Đức
44	Thiết bị thử độ tin cậy cầu chì	Nhiệt độ tối đa: 100 °C	2018	Đức
45	Thiết bị thử thang cáp, máng cáp	Nhiệt độ: từ -20 ~ 150 °C	2018	VN
46	Thiết bị thử khả năng cháy lan	Góc thí nghiệm 45° Chiều cao đốt 20 ± 2 mm to 190 ± 1 mm; Thời gian đánh lửa 0 - 999,9 $\pm 0,1$ s có điều chỉnh	2019	TQ
47	Thiết bị thử khả năng bắt cháy	Phạm vi nhiệt độ: RT to 1100 °C; Tốc độ 10 mm/s - 25 mm/s	2019	TQ
48	Máy phân tích nước đa năng cho phòng thí nghiệm HANNA HI 83200	Thang đo + Cr(VI) : 0 - 1000 µg/l + Fe : 0,00 - 2,00 mg/l + Cu: 0,00 - 5,00 mg/l + Mn: 0,0 - 20,0 mg/l + Ni: 0,000 - 1,000 mg/l + Zn: 0,00 - 3,00 mg/l + F: 0,00 - 2,00 mg/l	2016	Rumani
49	Thiết bị đo độ đục cầm tay HI 93703	Thiết bị phân tích độ đục của nước: 0,00 – 50,00 FTU 50 – 1000 FTU		

50	Máy đo khí đa chỉ tiêu GFG G460	Thiết bị phân tích thành phần khí thải: - khí SCO_2 (0-25% Vol), - khí CO (0-1000 ppm), - khí H_2 (0-2000 ppm), - khí O_2 (0-25% Vol), - khí cháy LEL: CH_4 (0 - 100% LEL) Điều kiện hoạt động: - Nhiệt độ: Từ -20 - 55 °C (nên dùng trong điều kiện từ 0 - 30 °C), Độ ẩm: từ 5-95% RH - Áp suất: từ 700 → 1300 hPa Điều kiện bảo quản - Nhiệt độ: Từ -25 - 55 °C - Độ ẩm: từ 5 - 95% RH	2016	Đức
51	Thiết bị phân tích khí thải và khí cháy E 4500-S	Khí O_2: 0 đến 25 % Khí CO: 0 đến 8000 ppm Khí NO/NO_x: 0 đến 4000 ppm Khí CO_2 (tính toán): 0 đến 99,9 % Khí SO_2: 0 - 4000 ppm	2017	Ý
52	Máy lấy mẫu bụi khí thải ống khói Environmental M5-S1-MV Basic (Isokinetic)	1. Bộ điều khiển bơm Nguồn điện: 220 V/50/60 Hz Bộ nanomet nghiêng đôi, Thang đo phương dọc 254 mm, Thang độ nghiêng 25,4 mm và 0,1 mm Thời gian trôi điện tử, đọc ở mức 0,01 phút Bộ đo chân không 0-30" Hg, Nhiệt độ 7 nấc theo °C hoặc °F 2. Thùng traps đựng (Vỏ bằng thép không gỉ) Bộ gia nhiệt 700 W, nguồn 220 V/50 Hz Tấm cách nhiệt sợi thủy tinh có thể tháo rời Dung tích chứa từ 4-6 impiger Kẹp hỗ trợ bằng thép không gỉ 3. Cáp (Kết cấu linh hoạt có lớp phủ ma sát chống mài mòn, dài 15 m) Đường dây áp chịu áp suất với khớp nối nhanh 4. Đầu dò lấy mẫu isokinetic (dài 1m52) Thép không gỉ chống mài mòn, chịu được nhiệt độ max 600 °C Các đầu đo có thể thay thế: Thép không gỉ, thạch anh, Hợp kim Inconel 600 7 kích thước đầu đo thay thế từ 1/8 (3,175 mm) đến 1/2 (12,7 mm) 5. Bộ thủy tinh • Bộ thủy tinh với đáy cầu ghép chính xác cao, vòng đệm O, Vòng đệm bi, Vòng đệm Viton hình O với lớp phủ Teflon	2019	Mỹ

53	Thiết bị đo bụi môi trường xung quanh CEL-712 Microdust Pro	Đo và lấy mẫu các bụi tổng, bụi hô hấp, bụi kích thước PM2.5, PM10	2019	Mỹ
54	Thiết bị đo độ ồn Rion NL-20	Thời gian đo: 10 s, 1; 5; 10; 15; 30 m, 1; 8 h và tự chọn (lớn nhất là 24 h) Dải tần đo: 20 Hz đến 8.000 Hz Dải A: 28 - 138 dB Dải C: 33 - 138 dB Flat Z: 38 - 138 dB Peak: dB Chế độ đo: Nhanh, chậm, xung Bộ xử lý dữ liệu số, tốc độ lấy mẫu: 30.3 μ s (Leq, Lmax, Lmin, LE) 100 ms (LN) Đầu micro phone: 1/2 inch, loại UC-53 Nguồn cấp: Pin, nguồn AC, 220 V/50 Hz Điều kiện làm việc: -10~50 °C, 10 %~90 % RH	2006	Đức
55	Máy đo cường độ ánh sáng EXTECH LT300	Dải Fc: 40.000 Fc Dải Lux : 400.000 Lux Độ phân dải lớn nhất: 0,01 Fc/Lux Độ chính xác cơ bản: ± 5 % giá trị đọc	2019	Trung Quốc
56	Cân phân tích	Khoảng cân: 30 kg Độ chính xác: 1 g	2020	Trung Quốc
57	Cân phân tích 3 số	Khoảng cân: 500 g Độ chính xác: 0,001 g	2017	Ý
58	Cân phân tích 2 số	Khoảng cân: 5000 g Độ chính xác: 0,01 g	2017	Ý
59	Máy ly tâm Hermle Z 206A	Cấu hình thiết bị: + Tốc độ tối đa 6000 rpm bước tăng 50 rpm + Lực ly tâm tối đa 4180 xg bước tăng 10 xg + Thời gian ly tâm: 10s - 99h59m	2019	Đức
60	Lò vi sóng thông lượng cao Sineo MDS-15	Phá mẫu, chiết xuất các loại mẫu khác nhau Cấu hình thiết bị: + 6 vị trí phá mẫu, chiết xuất mẫu. + Áp suất tối đa duy trì 5 MPa + Nhiệt độ tối đa duy trì 260 °C	2020	Trung Quốc
61	Bếp gia nhiệt kỹ thuật số Daihan HP 20D	Cấu hình thiết bị: + Kích thước đĩa 180*180 mm + Nhiệt độ tối đa 380 °C + Độ chính xác : 0,3 °C	2019	Hàn Quốc
62	Máy đo pH và độ ẩm đất TAKEMURA DM15	Cấu hình thiết bị: + Khoảng đo pH 3-8 $\pm 0,2$ + Khoảng đo độ ẩm 10-80% ± 5 %	2019	Nhật
63	Bơm lấy mẫu khí, bụi Casella APEX2IS	Nhiệt độ hoạt động: 0÷45°C, độ ẩm 30÷95% RH	2019	Mỹ

64	Máy đo độ rung, Pocketable Vibration meter, VM-63A, RION	Thang đo: + Gia tốc: 0,1 – 199,9 m/s ² + Vận tốc: 0,1 – 199,9 mm/s + Biên độ: 0,001 – 1,999 mm	2006	Đức
65	Máy đo gió cầm tay Testo 416	Dải đo: 0,6 ~ 40 m/s Độ chính xác: $\pm(0,2 \text{ m/s} + 1,5 \% \text{ của giá trị đo})$	2006	Đức
66	Thiết bị đo lưu lượng không khí TSI PVM610	Áp suất tĩnh / áp suất chênh Phạm vi: -28,0 đến +28,0 mm Hg, -3735 đến +3735 Pa (từ -15 đến +15 in. H ₂ O) Độ chính xác: $\pm 1 \% \text{ số đọc} \pm 1 \text{ Pa}$ ($\pm 0,01 \text{ mm Hg}$, $\pm 0,005 \text{ in. H}_2\text{O}$) Độ phân giải: 0,1 Pa; 0,01 mm Hg (0,001 in. H ₂ O) Vận tốc từ ống pitot Phạm vi: 1,27 đến 78,7 m/s (250 đến 15,500 ft/phút) Độ chính xác: $\pm 1,5 \% \text{ ở mức } 10,16 \text{ m/s}$ (2.000 ft/phút) Độ phân giải: 0,1 m/s (1 ft/phút)	2020	Đức
67	Biến áp TRANS PAL 1500	Biến áp đổi nguồn 220-230 V $\rightarrow$ 110 V	2006	Nhật
68	Thiết bị đo chênh áp và vận tốc gió Testo 521	Cấu hình thiết bị: Cảm biến đo nhiệt độ – NTC Dải đo -40 đến +150 °C Độ chính xác $\pm 0,2 \text{ °C}$ (từ -10 đến +50 °C)* 0,4 °C (Dải đo còn lại)* Độ phân giải 0,1 °C Cảm biến đo nhiệt độ – TC loại K Dải đo -200 đến +1370 °C Độ chính xác $\pm 0,4 \text{ °C}$ (-100 đến +200 °C)* 1 °C (Dải đo còn lại)* Độ phân giải 0,1 °C *Chỉ áp dụng cho thiết bị khi không gắn cảm biến Cảm biến đo chênh áp (cảm biến trong) – Piezoresistive Dải đo 0 đến 100 hPa Độ chính xác $\pm 0,2 \% \text{ giá trị của toàn thang đo}$ Độ phân giải 0.01 hPa Cảm biến đo chênh áp (cảm biến ngoài) – Piezoresistive Dải đo 0 đến 2000 hPa Độ chính xác $\pm 0,1 \% \text{ giá trị đo}$	2006	Đức

69	Máy đo đa chỉ tiêu loại cầm tay TSI TA465-P	Cấu hình thiết bị - Đo vận tốc: Thang đo: 1,27 - 78,750 m/s - Độ chính xác: $\pm 1,5\%$ tại 2000 ft/phút (10,16 m/s) - Độ phân giải: 0,01 m/s - Kích thước ống dẫn: 2,5 – 1,270 cm; bước chỉnh 0,1 cm - Lưu lượng thể tích: thang đo tùy thuộc vào kích thước ống dẫn, áp suất, tốc độ gió và hệ số K - Thang đo áp suất tĩnh: ± 3735 Pa hay $\pm 28,0$ mmHg - Chính xác áp suất: $\pm 1\%$ số đọc hay ± 1 Pa - Độ phân giải: 0,1 Pa; 0,01 mmHg - Áp suất khí quyển: 517,15 – 930,87 mmHg - Chính xác áp suất: $\pm 2\%$ số đo	2019	Mỹ
70	Thiết bị đo bức xạ mặt trời TENMARS TM-207	- 2000 W/m², 634 BTU/(ft²xh) - Độ chính xác: ± 10 W/m² [± 3 BTU/(ft²xh)] hoặc $\pm 5\%$ - Nhiệt độ, độ ẩm vận hành: 0 °C ~ 50 °C dưới 80% RH	2017	Đài Loan
71	Máy kiểm tra nối đất AC GWinstek GCT-9040	Dòng đầu ra : 3A ~ 40A AC Độ phân giải dòng đầu ra : 0,01 A Độ chính xác dòng đầu ra : $\pm 1\%$ Điện áp test : 8Vac max, 50/60 Hz Điện trở đo : 1,0 mΩ ~ 650,0 mΩ Độ phân giải điện trở : 0,1 mΩ Độ chính xác điện trở : $\pm 1\%$ Thời gian kiểm tra : 0,5 s ~ 999,9 s	2019	Hàn Quốc
72	Máy đo điện trở cách điện HIOKI IR4056-21	Điện áp thử: 50 V/ 125 V/ 250 V/ 500 V/ 1000 VDC Điện trở : 100 MΩ/ 250 MΩ/ 500 MΩ/ 2000 MΩ/ 4000 MΩ Độ chính xác : $\pm 2\%$ rdg. ± 2 dgt ~ $\pm 5\%$ rdg. (tùy dải đo) Điện trở giới hạn trong các dải : 0,05 MΩ/ 0,125 MΩ/ 0,25 MΩ/ 0,5 MΩ/ 1 MΩ Điện trở thấp : 10 Ω to 1000 Ω, 3 ranges, $\pm 3\%$ rdg. Tùy dải đo	Hàn Quốc	2019
73	Thiết bị đo áp suất dòng khí testo 512	Dải đo chênh áp: 0 đến 100 hPa/ $\pm 0,2\%$ (Có thể mở rộng bằng cảm biến khác)	2005	Đức

74	Thiết bị lấy mẫu bụi Sibata HV 500R	Tốc độ hút: 500 L/phút Dải đặt: 100 – 800 L/phút Nhiệt độ vận hành: 0 – 400 °C Bù trừ tốc độ dòng : chỉnh 20 °C và 1 at., 25 °C và 1 at., hoặc dòng thực tế Bơm hút: động cơ không chổi than (thời gian hoạt động: 5.000 giờ) Chức năng ghi dữ liệu: kiểm tra kết quả lấy mẫu 5 lần gần nhất	2006	Nhật
75	Máy phân tích khí thải và khí cháy hiệu E-INSTRUMENT, E4500-S	Khí O ₂ : 0 đến 25 % Khí CO: 0 đến 8000 ppm Khí NO/NO _x : 0 đến 4000 ppm Khí CO ₂ (tính toán): 0 đến 99,9 % Khí SO ₂ : 0 - 4000 ppm	2017	Mỹ
76	Thiết bị đo bụi điện tử hiện số, CEL-712	Dải 0 đến 25 mg/m ³ Độ phân giải: 0,001 mg/m ³ Độ không ổn định : <2 µg/m ³ Bộ nhớ trong: 86.000 điểm giữ liệu (500 lần đo) Dải nhiệt độ hoạt động: 0 - 55 °C	2018	Anh
77	Tủ sấy model:LDO-150F	Dung tích 150 lít (có quạt cưỡng bức)	2019	Hàn Quốc
78	Máy đo khí thải E Instrumemnts E8500 Plus	+ Khí O ₂ : 0 đến 25 % + Khí CO: 0 đến 8000 ppm có thể pha loãng để mở rộng thang đo 20.000 ppm + Khí NO/NO _x : 0 đến 5000 ppm + Khí CO ₂ Tính toán : 0 đến 99,9 % + Khí NO ₂ : 0 đến 1000 ppm + Khí SO ₂ : 0 đến 5000 ppm + Khí H ₂ S đến: 0 to 500 ppm + Khí CO ₂ : 0 đến 50 %, khí C _x H _y ; 0 đến 3 %, và khí CO: 0 đến 15 % - Đầu đo 1500 mm ống lấy mẫu khí chịu được nhiệt độ 800°C - Đo nhiệt độ khí thải và nhiệt độ không khí - Đo áp suất khí ra và áp suất chênh áp	2019	Mỹ
79	Hệ thống thử dây thoát hiểm		2019	Việt Nam
THIẾT BỊ PHÂN TÍCH HÓA, HÓA LÝ				
1	Quang phổ hấp thu nguyên tử Thermo	K.Na<10%; Ca. Mg<4%	2016	Đức
2	Máy phân tích nhiễu xạ tia X	40kv - 40mA	2004	Đức
3	Máy so màu JASCO V-730	λ = 300- 900mm	2017	Nhật

4	Máy FTIR 6600 JASCO	Dải đo số sóng tiêu chuẩn: 7.800 đến 350 cm^{-1} Dải số sóng mở rộng tùy chọn: 25,000 to 10 cm^{-1} Hiển thị Dải số Wavenumber: 15.000 đến 0 cm^{-1} (tiêu chuẩn)	2017	Nhật
5	Quang phổ hấp thụ hồng ngoại IR (UV-VIS/NIR) V-770 JASCO	Bước sóng khoảng từ 190 - 2.700 nm. Khoảng đo quang: + UV-VIS: -4 đến 4 Abs + NIR: -3 đến 3 Abs	2017	Nhật
6	Máy phân tích nhiệt trọng lượng vi sai DSC-DTA	Nhiệt độ môi trường đến 1500°C. Giải TG: 0,1 μg ; Giải DTA 2000 μV	2013	Đức

PHẦN 3 NĂNG LỰC THIẾT BỊ

3.2. HÌNH ẢNH CÁC THIẾT BỊ ĐIỂN HÌNH



Máy kéo vãn năng 2000 KN



Thiết bị thử carbonat hóa bê tông



Thiết bị đo độ đặc quán
XM Giếng khoan



Máy trộn tốc độ cao
xi măng giếng khoan



Máy nén bê tông 3000 KN; 2000 KN



Máy quang phổ huỳnh quang tia X (XRF)



Máy quang phổ nhiễu xạ tia X (XRD)



Thiết bị đo hệ số dẫn nhiệt vật liệu



Thiết bị đo hoạt độ phóng xạ vật liệu



Thiết bị phân tích phổ hồng ngoại FTIR



Thiết bị thử kháng khuẩn, nấm mốc vật liệu



Thiết bị vi sóng phân tích chất thải nguy hại



Thiết bị phân tích nhiệt vi sai DSC/DTA



Thiết bị phân tích thành phần hạt Laze



Phòng phân tích hóa vật liệu



Thiết bị thí nghiệm độ bền va đập của kính



Thiết bị thí nghiệm độ bền mưa nắng vật liệu



Tủ khí hậu thí nghiệm độ kín kính hộp



Thiết bị thử độ bền băng giá gạch ceramic



Phòng thí nghiệm các loại vật liệu hoàn thiện



Thiết bị thí nghiệm và đập bi rơi-vật liệu nhựa



Máy trộn hai trục vít Haake QC600



Tủ dưỡng hộ nhiệt ẩm



Thiết bị thử độ bền và đập Charpy, Izod



Thiết bị thử nghiệm van chặn lửa



Thiết bị cơ lý đa năng INSTRON 100 KN



Thiết bị thử nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng vật liệu chịu lửa



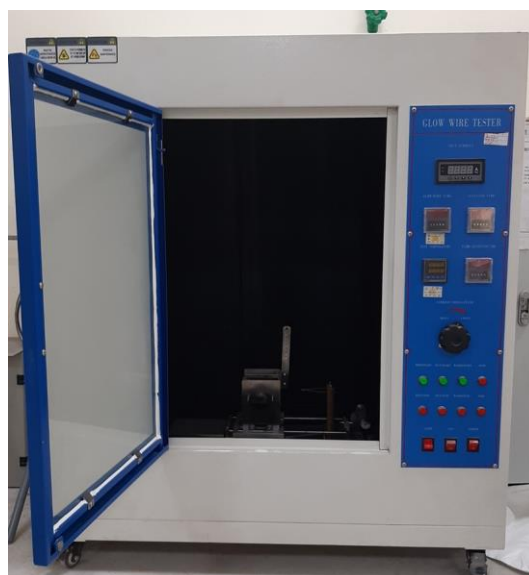
Lò nung nhiệt độ cao 1700 °C



Thiết bị đo độ dẫn nhiệt ở nhiệt độ cao



Thiết bị thử độ bền sương muối



Thiết bị thử khả năng bắt cháy của vật liệu



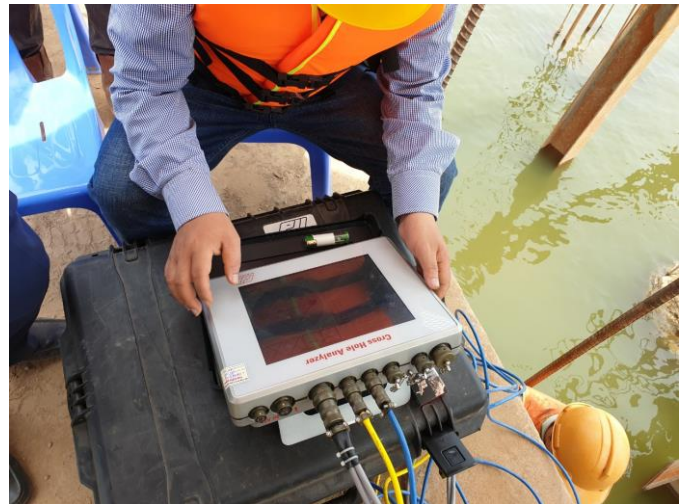
Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước



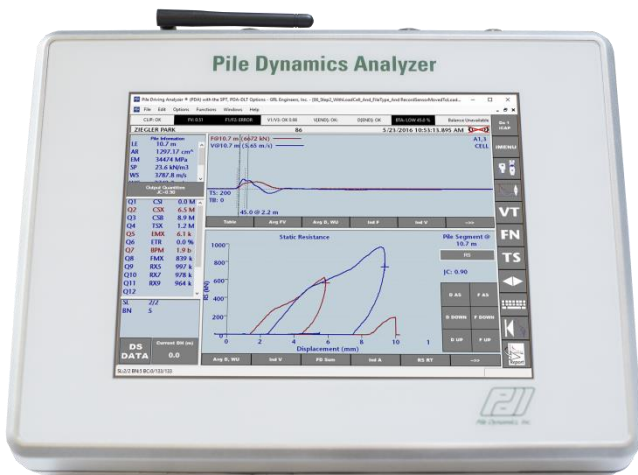
Thiết bị thử độ bền áp suất thủy tĩnh ống nhựa



Máy CNC gia công mẫu thử nghiệm



Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi (CHA)



Thiết bị thử động biến dạng lớn (PDA)



Thiết bị thử động biến dạng nhỏ (PIT)

PHẦN 4 HỒ SƠ KINH NGHIỆM

4.1. DANH SÁCH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Tên dự án	Tên nhà thầu/ Công ty ký hợp đồng/ Địa chỉ	Thời gian thực hiện
1	Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi	Nhiều nhà thầu	2001 - 2009
2	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 1, 300MW, Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty Leiton - Vietthiet, Australia	2002 - 2003
3	Nhà máy thủy điện Tuyên Quang, 350 MW	Ban Quản lý thủy điện 1	2004 - 2007
4	Nhà máy xi măng Cẩm Phả; 2,3 triệu tấn/năm; Cẩm Phả - Quảng Ninh	Tổng công ty Vinaconex, Việt Nam	2005 - 2007
5	Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, 1200MW, Quảng Ninh	Tập đoàn điện khí Thượng Hải, Trung Quốc	2006 - 2011
6	Nhà máy nhiệt điện Ô Môn, 750MW, Cần Thơ	Tập đoàn Mitsubishi, Nhật Bản; Tổng công ty xây dựng số 1, Việt Nam	2006 - 2008
7	Dự án Đại lộ Đông - Tây, TP. Hồ Chí Minh	Tập đoàn Kawasaki, Nhật Bản	2006 - 2008
8	Dự án Cầu Thủ Thiêm, TP. Hồ Chí Minh	Tổng công ty xây dựng số 1, Việt Nam	2006 - 2008
9	Nhà máy xi măng Bình Phước, tỉnh Bình Phước	Vinaconex 9	2006 - 2009
10	Cảng Quốc tế Cái Mép, Bà Rịa	Công ty Toa - Toyo	2008 - 2012
11	Nhà máy xi măng X18, tỉnh Ninh Bình	Công ty liên doanh xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	2009 - 2010
12	Nhà máy xi măng Hà Tiên 2	Ban QLDA xi măng Hà Tiên 1	2009 - 2011
13	Cảng Thị Vải, Bà Rịa	Penta-Rinkai, Nhật Bản	2009 - 2013
14	Nhà máy xi măng Đồng Lâm, Thừa Thiên Huế	Trung tâm cổ phần xi măng Đồng Lâm	2010 - 2011
15	Nhà máy điện đạm Cà Mau	Công ty xây lắp hoá chất số 6 Trung Quốc	2010 - 2012
16	Thành phố mới Bình Dương	Tập đoàn Becamex Bình Dương	2010 - 2015
17	Cảng quốc tế Gemalink, Bà Rịa	Tcty XD cầu cảng Trung Quốc - CHEC	2011 - 2012
18	Nhà máy thủy điện Huội Quảng - Lai Châu, 300 MW	Ban QLDA thủy điện 1	2011 - 2014
19	Cải tạo mở rộng Nhà máy đạm Hà Bắc	Công ty XD công trình Hóa chất số 6 Trung Quốc	2012 - 2014

STT	Tên dự án	Tên nhà thầu/ Công ty ký hợp đồng/ Địa chỉ	Thời gian thực hiện
20	Công trình Keangnam	Khu ĐTM, Cầu Giấy, Hà Nội	2012 - 2014
21	Nhà máy Đạm Hà Bắc	Cty XD số 6 Trung Quốc	2012 - 2014
22	Dự án Metro TP. HCM	Sumitomo, Nhật Bản; GS, Hàn Quốc; Cienco 6	2012 - 2017
23	Khu đô thị Splendor, Bắc An Khánh	Bắc An Khánh, Hà Nội	2013 - 2015
24	Cầu cảng và Đê chắn sóng Nhà máy nhiệt điện Trà Vinh	Tổng công ty XD cầu cảng Trung Quốc - CHEC	2013 - 2016
25	Tổ hợp Khách sạn, Văn phòng, TT Thương mại, Giáo dục và Căn hộ Royal City	74A Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	2013 - 2016
26	Khu TT TM & nhà ở cao tầng	229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	2014 - 2015
27	Hà Nội Garden City CT4	Khu đô thị Thạch Bàn, Hà Nội	2014 - 2015
28	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Dusan Heavy- Hàn Quốc	2014 - 2016
29	Toà nhà hỗn hợp và một phần làm nhà ở cho CBCS Nhà xuất bản CAND	Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	2014 - 2016
30	Trụ sở làm việc đài truyền hình kỹ thuật số VTC	63 Lạc Trung, Quận hai Bà Trưng, Hà Nội	2014 - 2016
31	Trung tâm Hội nghị Quốc Gia	Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2014 - 2016
32	Toà nhà chung cư PACKEXIM	15 An Dương Vương, Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội	2014 - 2016
33	Dự án 239/05 – Bộ Công An	Đường Phạm Văn Đồng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2014 - 2016
34	Khu nhà ở D22, Bộ tư lệnh biên phòng	Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2015 - 2016
35	Cornerstone Building	Số 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	2015 - 2016
36	Toà nhà làm việc 25 tầng Viettel	Khu công nghệ cao Hoà Lạc	2015 - 2017
37	Khu nhà ở Học viện Hậu Cần	Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội	2015 - 2017
38	Tòa nhà ngân hàng Quân đội MB	21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	2015 - 2017
39	Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	Liên danh nhà thầu JGSC	2015 - 2017
40	Nhà máy nhiệt điện Long Phú	Tổng công ty PTSC	2015 - 2017
41	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 3	Leiton-Vietthiet, Australia	2015 - 2017

STT	Tên dự án	Tên nhà thầu/ Công ty ký hợp đồng/ Địa chỉ	Thời gian thực hiện
42	Khu tổ hợp thương mại Times City; Royal City	Hà Nội	2015 - 2017
43	Khu chức năng đô thị Times City T18 - Nhà T2	460 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2015 - 2017
44	Ban quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	Số 17 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	2015 - 2018
45	Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	Tổng công ty PVC	2015 - Nay
46	Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm	25 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	2016 - 2017
47	Trụ sở TT giao dịch chứng khoán	15 Đoàn Trần Nghiệp, Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	2016 - 2017
48	Nhà chung cư CT3	Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội	2016 - 2018
49	Nhà làm việc các Cơ quan và Văn phòng Quốc Hội	22 Hùng Vương, Quận Ba Đình, Hà Nội	2016 - 2018
50	Toà nhà Viettel Ninh Thuận	369 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận	2016 - 2018
51	Chung cư cao tầng H-CT2	Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội	2016 - 2018
52	Cơ sở làm việc sân bay Gia Lâm	Ngõ 200 Đường Nguyễn Sơn, Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội	2016 - 2019
53	Dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông	Tổng thầu EPC	2016 - 2019
54	Khách sạn Plaza	Số 1 Đường Thanh Niên, Quận Ba Đình, Hà Nội	2016 - 2019
55	Tổ hợp văn phòng cho thuê, TT Thương mại và nhà ở Rain Bow	Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	2016 - 2019
56	Các dự án của Tập đoàn Vingroup như Vinhomes Oceanpark, Vinhomes Hải Phòng, Thanh Hóa, Hạ Long, Thái Bình	Nhiều nhà thầu	2016 - nay
57	Trụ sở làm việc Tổng cục Hải Quan	Lô E3, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2017 - 2018
58	Trường TH chất lượng cao Mùa Xuân	Ngọc Thụy, Quận Gia Lâm, Hà Nội	2017 - 2019
59	Công trình số 3 Lương Yên	Số 03 Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2017 - 2019
60	Tòa nhà Dầu khí Nghệ An	Số 7 Phố Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	2017 - 2019

STT	Tên dự án	Tên nhà thầu/ Công ty ký hợp đồng/ Địa chỉ	Thời gian thực hiện
61	Trụ sở Hải quan Lạng Sơn	52 Lê Đại hành, TP. Lạng Sơn	2017 - 2019
62	Khu đô thị Nam Thăng Long	Lạc Long Quân, Xuân La, Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội	2017 - 2019
63	Dự án Chung cư Đại Kim	Kim Giang, Hà Nội	2017 - 2019
64	Khu liên hợp SX Gang thép Hòa Phát, Dung Quất, Quảng Ngãi	Nhiều nhà thầu	2017 - Nay
65	Dự án xây dựng bệnh viện 354-TC HC	16B Nguyễn Thái Học, Quận Hà Đông, Hà Nội	2018 - 2019
66	Công trình STARCITY	Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội	2018 - 2019
67	Tòa nhà BHI	Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội	2018 - 2019
68	Dự án đường sắt trên cao Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông	Hà Nội	2018 - 2019
69	Dự án Mulberry Lane Hà Nội	Khu đô thị mới Cổ ngựa, Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội	2018 - 2019
70	Toà nhà Viettel Thanh Hoá	Đại lộ Lê Lợi, Đông Hương, TP. Thanh Hoá	2018 - 2019
71	Khu nhà ở cao cấp SKY LIGHT	125D Minh khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	2018 - 2019
72	Công trình CT1 Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội	Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	2018 - 2020
73	Một số dự án của Vincom như: Vincom Lạng Sơn, Vincom Thái Bình, Vincom Yên Bái, Vincom Thái Nguyên...	Các dự án của Tập đoàn Vincom	2018 - 2020
74	Dự án chung cư cao tầng, trung tâm thương mại kết hợp VP dịch vụ, nhà ở, trường học .. Imperia Sky Garden 423 Minh Khai, Goldseason 47 Nguyễn Tuân, Imperia Garden 203 Nguyễn Huy tưởng, Cenhomes 90 Nguyễn Tuân, ...	Công ty CP tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	2018 - 2021
75	Nhà Quốc hội Lào	Binh đoàn 11	2018 - Nay
76	Dự án khu đô thị Ecopark	Nhiều nhà thầu	2018 - nay
77	Làng Quốc tế Thăng Long	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	2019 - 2020
78	Công trình Hỗn hợp số 47 Nguyễn Tuân	47 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Hà Nội	2019 - 2020

STT	Tên dự án	Tên nhà thầu/ Công ty ký hợp đồng/ Địa chỉ	Thời gian thực hiện
79	Nhà máy lọc hoá dầu Long Sơn	Nhiều nhà thầu	2019 - Nay
80	Dự án Cầu Cửa Lục 1	Công ty Trung Chính	2020
81	Dự án sửa chữa Cầu Thăng Long	Công ty Thành Hưng	2020
82	Tổ hợp Nghỉ dưỡng cao cấp Flamingo Cát Bà Beach Resort	Nhiều nhà thầu	2020 - nay
83	Xây dựng hệ thống cống bao cho sông Tô Lịch và công chính thuộc dự án Hệ thống xử lý Yên Xá - TP Hà Nội	Công ty tekken corporation nhật bản - Tầng 2, G4, Tòa nhà Five Star Garden, 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	2020 - nay
84	Dự án đường cao tốc đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45	Liên danh Vinaconex - Trung Nam E&C	2021 - nay
85	Sửa chữa đường sắt Bắc - Nam	Nhiều nhà thầu	2021 - nay

PHẦN 4 HỒ SƠ KINH NGHIỆM

4.2. THƯ PHÊ DUYỆT CỦA DỰ ÁN



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIAL
TRUNG TÂM VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM
SOUTHERN CENTER FOR BUILDING MATERIALS
Địa chỉ: Lô I-3b-5 đường N6, Khu Công Nghệ Cao, Quận 9 - tp HCM
ĐT: 08.37305015 Fax: 08.37305016
VP: Số 23 đường 12 Khu phố, Phường Bình An, Quận 2, Tp HCM
Web: scbm.vn Email: scbm.vn@gmail.com

Số: 47 CV/SCBM-2015
V/v: Xác nhận năng lực kinh nghiệm

Kính gửi: Ban quản lý dự án nhiệt điện Ô Môn Cần Thơ.

Viện Vật liệu xây dựng - Trung Tâm Vật liệu Xây dựng Miền Nam (VIBM-SCBM) xin gửi lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn Quý Ban QLDA đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho đơn vị chúng tôi tham gia thực hiện dự án trong thời gian vừa qua.

Từ năm 2006 đến nay, Đơn vị chúng tôi được Quý ban chấp thuận và đã tham gia công tác thí nghiệm, kiểm định chất lượng xây dựng các hạng mục của dự án "Nhà máy nhiệt điện Ô Môn Cần Thơ 1". Đến nay các hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng đáp ứng yêu cầu về tiến độ và chất lượng của dự án.

Viện vật liệu làm công văn này Kính đề nghị Quý ban QLDA xác nhận năng lực kinh nghiệm cho chúng tôi như sau:

- 1- Các hạng mục thí nghiệm: thí nghiệm tất cả các hạng mục của dự án như công tác bê tông, thép, công tác đất, và một số công tác thí nghiệm khác.
- 2- Chất lượng và tiến độ: đáp ứng các yêu cầu của dự án
- 3- Viện vật liệu xây dựng - Trung tâm VLXD Miền Nam có đủ kinh nghiệm, năng lực về tài chính, nhân sự, thiết bị thí nghiệm và đã hoàn thành tốt các thí nghiệm thuộc dự án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

TP HCM, Ngày 24 tháng 04 năm 2015

XÁC NHẬN CỦA BỘ LƯU AN

PHÓ GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC



EVNTPMB 3

VIETNAM ELECTRICITY
THERMAL POWER PROJECT MANAGEMENT BOARD 3
16 Au Co Street (3rd Floor) - Tan Phu District - Ho Chi Minh City - Vietnam
Tel.: 84-8-22200449 - Fax : 84-8-22200450

Date: 13th June, 2013

To: Mr. Wu Li Zhu
Project Manager of China
Communications Construction
Company Ltd.

Tel.: 074.392.3187

Fax: 074.392.3186

Address: Mu U Hamlet, Dan Thanh
Commune, Duyen Hai Country,
Tra Vinh Province, Vietnam

C/c: Mr. Vu Chien Thang
On behalf of Consulting Consortium
PORTCOAST - PECC2

Tel.: 84-8-38211486

Fax: 84-8-38216274

Our ref: DHSP-A3-CCCC-C-13-0041 Your refer: DHSP-CCCC-A3-C-13-0024

Contract No.: DHPORT - 08062012 Total page(s): 01

Subject: Work scope of SGS and VIBM

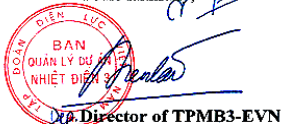
Dear Sirs,

Refer to the letter Ref. No. DHSP-CCCC-A3-C-13-0024 submitted by the Contractor on 28th May 2013, we found that work scope of SGS and VIBM was confused and not clear. Both these laboratories have the same testing items. Considering your construction plan at site and factory as well as the laboratory capacity/experience, we would like to request to apply the following work scope:

- All testing items at the construction site (Duyen Hai - Tra Vinh province) to be done by VIBM's site laboratory.
- All testing items at CCCC's precast workshop (Phuoc Thai - Long Thanh - Dong Nai province) to be done by SGS's site laboratory.

Thanks for your kind understanding and co-operation.

Yours faithfully,



Dỗ Diên Tài

		VIETNAM ELECTRICITY THERMAL POWER PROJECT MANAGEMENT BOARD 3 DUYEN HAI SEA PORT PROJECT	
		CONSULTING CONSORTIUM OF PORTCOAST CONSULTANT CORPORATION AND POWER ENGINEERING CONSULTING JS COMPANY 2	
DOCUMENT/DRAWING TRANSMITTAL SHEET			
PROJECT:	Duyen Hai Sea Port Project	TRANSMITTAL NO.:	DHSP/A3-CCCC/C/0041
SUBJECT:	Work scope of SGS and VIBM		
FROM:	Mr. Nguyen Viet Dung Project Director - TPMB3		
TO:	Mr. Wu Li Zhu Project Manager - CCCC		
ISSUED FOR:	☐ Approved ☐ Accepted as Information ☐ Approved with correction indicates ☐ Accepted as Information with comments ☐ Returned for Correction ☐ Letter		
ATTACHMENTS:	☐ Reports ☐ Drawing/Comment Sheets ☐ Specification ☐ Other		
DOCUMENT/DRAWING NUMBER	Rev. No.	Sht. No.	TITLE
		1	Work scope of SGS and VIBM
SIGNATURE		SIGNATURE*	
OF SENDER/DATE: 13/06/2013		OF RECEIVER/DATE: 2013-06-13	

*NOTE: PLEASE SIGN AND RETURN TO SENDER

This Transmittal sheet is made into 2 copies; each Party shall keep 1 copy, all of equal validity

图文传真
FACSIMILE MESSAGE

GEDI 广东省电力设计研究院
GUANGDONG ELECTRIC POWER DESIGN INSTITUTE

对方分文编号 YOUR REF	地址: 越南茶荣省沿海县沿海宾馆 ADD: KS Duyên Hải, khóm 1 thị trấn Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam		
我方发文编号 OUR REF	电话/Tel: 0084-742216908 传真/Fax: 0084-743833388 网址/Website: www.gedi.com.cn		
日期 Date	2012-03-12	发出人 From	主管 Check
收件单位 TO	Southern center for building materials - Vietnam institute for building material	批准 Approved	抄送 Copy
收件人传真号 Fax	84-08-37402344	总页数(连本页) Number of pages including this form	1+0
收件人: Attention:	Le Van Quang		
是否需要回复: Reply:	是 ☒ 否 ☐ Yes ☒ No ☐		
标题 Subject	Invitation for Bidding: Site Laboratory of DH1 Thermal Power Plant		

Dear Sirs:

Now the bid for Site Laboratory of DH1 Thermal Power Plant is beginning. Thank you for your interest and cooperation until now. We hereby invite your company to participate the bid.

Please get the tendering documents in the address below.

Số 216, Đường Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

For any further information/clarification, please contact:

Name: Ms. Dong Jing Mobile: 01206031935

Email: Abby_dongjing@163.com / dongjing@gedi.com.cn

The deadline for bid submission is 17:00 March 23th, 2012. Since the time for your preparing the bidding documents is very limited, your quickly response is highly appreciated. And the digital forms needed when preparing the bidding documents will be sent by Email soon.

Best regards,

Guangdong Electric Power Design Institute
Duyen Hai Thermal Power Plant Project Office

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
NHỊỆT ĐIỆN 3

Số: 0859AND3-KT

V/v phòng thí nghiệm LAS-XD 165 thuộc TTVLXD Miền Nam phục vụ thí nghiệm cho gói thầu số 7: Thi công hạng mục Khu nhà công vụ (Khu quản lý vận hành) – Dự án cơ sở hạ tầng TTDL Duyên Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 05 năm 2014

Kính gửi:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (TV3);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (VINACONEX 5)

Căn cứ thông tư 06/2011/TT-BXD ngày 21/6/2011 về việc sửa đổi bổ sung một số điều qui định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng; kiến trúc, qui hoạch xây dựng thực thi nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 14/12/2010 của chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ công văn số 2441/ĐT&QLDA-VC5 ngày 09/5/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 về việc đề xuất phòng thí nghiệm hiện trường;

Căn cứ công văn số 1413/TVĐ3-NĐ&HN ngày 20/5/2014 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 về việc ý kiến đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 165 phục vụ cho gói thầu số 07- dự án CSHT TTDL Duyên Hải;

Sau khi xem xét hồ sơ năng lực phòng thí nghiệm LAS-XD 165 và ý kiến của TV3, Ban QLDA Nhiệt điện 3 có ý kiến như sau:

- Chấp thuận phòng thí nghiệm LAS-XD 165 thuộc TTVLXD Miền nam thực hiện các thí nghiệm vật liệu xây dựng cho gói thầu số 07 theo các phép thử nêu trong bảng danh mục kèm theo quyết định số 96/QĐ-BXD ngày 18/3/2011 của Bộ Xây dựng.
- Khi TTVLXD Miền nam bố trí phòng thí nghiệm hiện trường, Ban QLDA Nhiệt điện 3 đề nghị nhà thầu mời các bên liên quan kiểm tra trước khi thực hiện thí nghiệm cho gói thầu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TV3 (văn phòng công trường);
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI);
- VINACONEX 5 (văn phòng công trường);
- GD, các P.GD/AND3;
- P.KHVT, TCKT;
- Lưu: VT, P.KT

Đính kèm: công văn số 1413/TVĐ3-NĐ&HN ngày 20/5/2014 của TV3

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hải Sơn



BỘ XÂY DỰNG

Số: 143 /BXD-KHTC
V/v kiểm định chất lượng vật
liệu xây dựng Công trình Nhà
Quốc hội Lào

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018

LIỆU XÂY DỰNG

VĂN ĐẾN

230.....

ngày 7 năm 2018

Kính gửi:

- Viện Vật liệu xây dựng;
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành.

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 401/VLXD-XMBT ngày 05/6/2018 của Viện Vật liệu xây dựng đề nghị được tham gia kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng Công trình Nhà Quốc hội Lào. Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

Giao Viện Vật liệu xây dựng chủ động làm việc với Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành – Bộ Xây dựng về việc kiểm định chất lượng các loại vật liệu trong quá trình thi công xây dựng Công trình Nhà Quốc hội Lào.

Bộ Xây dựng thông báo để Viện Vật liệu xây dựng, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành – Bộ Xây dựng biết, thực hiện và báo cáo kết quả về Bộ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT Bộ Xây dựng;
- TT Lê Quang Hùng; (để b/c)
- Lưu: VT, KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Đặng Văn Long

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT

Số: 148 /BQLDABS-DA4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021.

V/v: Chấp thuận phòng thí nghiệm của gói thầu số 20 thuộc Dự án: “Cải tạo, nâng cấp ác công trình thiết yếu đoạn Nha Trang – Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh”.

Kính gửi:

- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Hà Nội (Tư vấn giám sát).
- Liên danh Công ty CP Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP ĐT&XD Công trình 3 – Công ty CP Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng – Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn (Nhà thầu thi công).

Căn cứ công văn số 24/LĐ.GOI20-DSSG ngày 11/01/2021 của Nhà thầu Liên danh Công ty CP Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP ĐT&XD Công trình 3 – Công ty CP Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng – Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn đính kèm Hồ sơ năng lực của Phân viện vật liệu xây dựng miền Nam – LAS-XD 165.

Theo báo cáo của Tư vấn giám sát tại tờ trình số 13/2021/TTR-CTEC ngày 12/01/2021 về việc chấp thuận phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công gói thầu số 20, Phân viện vật liệu xây dựng miền Nam – LAS-XD 165 và báo cáo đánh giá hồ sơ của Phòng Điều hành dự án 4 ngày 12/01/2021, Ban QLDA Đường sắt có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phòng thí nghiệm: Phân viện vật liệu xây dựng miền Nam – LAS-XD 165 để thực hiện công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công các hạng mục thuộc gói thầu số 20.

2. Yêu cầu Tư vấn giám sát kiểm tra công tác huy động phòng thí nghiệm hiện trường, bố trí đủ nhân lực để giám sát quá trình thực hiện công tác lấy mẫu, thí nghiệm vật tư, vật liệu đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017.

Việc chấp thuận phòng thí nghiệm nêu trên của Ban QLDA Đường sắt không làm giảm bớt trách nhiệm của Nhà thầu chính đối với các yêu cầu nêu trong Hợp đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Q.Giám đốc (b/cáo);
- Phòng KTTĐ;
- Lưu: VT, DHDA4.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Minh Việt

BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
Số: 23/TTTr - TCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2021

PHÊ DUYỆT

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

KT. TRƯỞNG BAN QLDA

PHÓ TRƯỞNG BAN



Đại tá Lê Quang Tư

TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt phòng thí nghiệm

Gói thầu XL-02: Thi công cọc đại trà thuộc Dự án:
Đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quân sự VN (giai đoạn 1).

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 09/2021/HĐXD ngày 09 tháng 02 năm 2021 về việc thi công xây dựng Gói thầu XL-02: Thi công cọc đại trà thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng Bảo tàng lịch sử Quân sự Việt Nam (giai đoạn 1);

Căn cứ quy mô, tính chất công trình và yêu cầu về chất lượng, tiến độ thi công Gói thầu XL-02: Thi công cọc đại trà thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng Bảo tàng lịch sử Quân sự Việt Nam (giai đoạn 1).

Hiện nay, Tổng công ty Thành An đã mời Ban QLDA đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam và đơn vị Tư vấn giám sát kiểm tra năng lực các phòng thí nghiệm dưới đây và đã được đánh giá là đạt yêu cầu:

1. Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD101 thuộc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Hà Nội Thăng Long.
2. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định vật liệu xây dựng LAS-XD 1133, Phòng thí nghiệm VILAS 003 thuộc Viện vật liệu xây dựng

(Có hồ sơ năng lực kèm theo)

Kính đề nghị Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam xem xét phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TVGS, TVTK;
- B2, B3, B4;
- Công trường BTLSSQSVN;
- Lưu: VT, TH08.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

Thái Bình, ngày 08 tháng 04 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt bổ sung Phòng thí nghiệm VILAS03 và LAS-XD 1133 của Viện vật liệu Xây dựng vào danh sách Nhà thầu thực hiện công tác thí nghiệm hiện trường tại Dự án NMNĐ Thái Bình 2

Căn cứ Quyết định số 825/QĐ - DKVN ngày 31/3/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Ban quản lý dự án ĐLDK Thái Bình 2;

Căn cứ Quyết định số 1029/QĐ - DKVN ngày 15/4/2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án ĐLDK Thái Bình 2;

Căn cứ Quyết định số 3480/QĐ-DKVN ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phân cấp/ủy quyền cho Trưởng ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2;

Căn cứ Quyết định số 10895/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn DKVN ngày 30/11/2011 về việc Ủy quyền thực hiện hợp đồng EPC Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2;

Căn cứ Hợp đồng tổng thầu EPC số 9256/HĐ-DKVN ngày 11 tháng 10 năm 2011 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-BĐTB2 ngày 04/06/2013 của Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 về việc: Phê duyệt quy trình lựa chọn nhà thầu;

Xét Tờ trình số: 12/TT-QLCL ngày 08 tháng 04 năm 2014 của phòng QLCL&ATSKMT về việc chấp thuận bổ sung Phòng thí nghiệm VILAS03 và LAS-XD 1133 của Viện vật liệu Xây dựng vào danh sách Nhà thầu thực hiện công tác thí nghiệm hiện trường tại Dự án NMNĐ Thái Bình 2

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt bổ sung Phòng thí nghiệm VILAS03 và LAS-XD 1133 của Viện vật liệu Xây dựng vào danh sách Nhà thầu thực hiện công tác thí nghiệm

BAN QLDA THĂNG LONG
VPBHDA MAI SƠN - QL45

Số: 227/MSQL45

V/v: Chấp thuận trạm thí nghiệm hiện trường LAS-XD1133 thực hiện công tác thí nghiệm phục vụ thi công Gói thầu số 14-XL, Dự án Thành phần Đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45.

Kính gửi: Liên danh Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Công ty cổ phần xây dựng và lắp máy Trung Nam.

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3603/QĐ-BQLDATL ngày 22/10/2020 của Ban Quản lý dự án Thăng Long về việc thành lập Văn phòng điều hành dự án thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45 thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-BGTVT ngày 23/10/2020 của Ban Quản lý dự án Thăng Long về việc ban hành Quy chế hoạt động của Văn phòng điều hành dự án cao tốc đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-BGTVT ngày 04/01/2021 của Ban Quản lý dự án Thăng Long về việc điều chỉnh Quy chế hoạt động của Văn phòng điều hành dự án cao tốc đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45;

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 4746/2020/HĐXL-BQLDATL ký ngày 28/12/2020 giữa Ban Quản lý dự án Thăng Long và Liên danh Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Công ty cổ phần xây dựng và lắp máy Trung Nam (Nhà thầu thi công) về việc thi công Gói thầu số 14-XL: Thi công xây dựng đoạn Km318+000 - Km337+478,11 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45 thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (Dự án);

Xét Tờ trình số 0403.01/2021/CV-BĐHLD ngày 04/3/2021 của Nhà thầu thi công về việc trạm thí nghiệm hiện trường LAS-XD1133 tại gói thầu 14-XL;

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông Phó trưởng ban, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng liên quan, Tư vấn Quản lý dự án của Chủ đầu tư (PMC), Tổng thầu PVC, Phòng thí nghiệm VILAS03 và LAS-XD 1133 của Viện vật liệu Xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

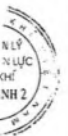
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, QLCL.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thành Hường



2

Trên cơ sở Biên bản kiểm tra trạm thí nghiệm hiện trường LAS-XD1133 tại gói thầu 14-XL ngày 04/3/2021;

Trên cơ sở Văn bản ngày 05/3/2021 của Phó Văn phòng điều hành dự án Mai Sơn - Quốc lộ 45 Lê Văn Dũng về việc chấp thuận trạm thí nghiệm hiện trường LAS-XD1133 Gói thầu số 14-XL.

Văn phòng điều hành dự án cao tốc đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45 có ý kiến như sau:

Chấp thuận trạm thí nghiệm hiện trường LAS-XD1133 tại địa chỉ thôn Kim Bôi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện công tác thí nghiệm phục vụ thi công tại Gói thầu số 14-XL của Dự án.

Đề nghị Nhà thầu thi công khẩn trương thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- PGĐ Hồ Ngọc Loan (để b/c);
- VPBHDA gói thầu 14-XL (để t/h);
- VPBHDA giám sát gói thầu 14-XL (để t/h);
- Lưu: MSQ45.

TRƯỞNG VĂN PHÒNG
GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ DỰ ÁN



Lương Văn Long

PHẦN 5 NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

5.1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KÊ KHAI NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Tên nhà thầu: Viện Vật liệu xây dựng

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên tài sản	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng tài sản	464,369,466,632	434,250,205,667	421,422,918,566
2	Tổng nợ phải trả	28,053,960,641	51,752,857,335	40,815,138,788
3	Tài sản ngắn hạn	107,645,327,388	134,350,864,174	124,542,060,409
4	Tổng nợ ngắn hạn	28,053,960,641	51,752,857,335	40,815,138,788
5	Doanh thu	70,747,851,970	89,693,604,079	81,829,621,023
6	Lợi nhuận trước thuế	9,405,269,032	9,247,496,169	8,448,432,066
7	Thuế TNDN	1,819,853,806	1,813,799,234	1,139,940,489
8	Lợi nhuận sau thuế	7,585,415,226	7,433,696,935	7,308,491,577

Đại diện hợp pháp của nhà thầu



VIỆN TRƯỞNG
Lê Trung Thành



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) – MINISTRY OF CONSTRUCTION

Trụ sở chính/Head office:

Địa chỉ: Số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Address: 235 Nguyen Trai Road, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

ĐT/Tel: (+84) 243.858.2217 / (+84) 243.858.1111

Fax: (+84) 243.858.1112

Email: vienvlxd@vibm.vn

Website: www.vibm.vn

Phân viện Vật liệu xây dựng miền Nam/ South Vietnam Institute for Building Materials

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Address: Lot I-3b-5, N6 Road, Sai Gon Hi-tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

ĐT/Tel: (+84) 283.740.2343

Fax: (+84) 283.740.2343

Email: ttvlmn@gmail.com

Website: www.svibm.vibm.vn

Cơ sở 2 Hà Nam/VIBM Ha Nam office:

Địa chỉ: Khu Tiểu thủ công nghiệp, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
Address: Industrial and Minor Handicraft Cluster, Trung Luong Commune, Binh Luc District, Ha Nam Province, Vietnam